CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN SSI
SSI SECURITIES CORPORATION

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc
THE SOCIALIST REPUBLIC OF VIETNAM
Independence – Freedom – Happiness

Số/*No.*: 1533/2025/CV-SSI.TGĐ
V/v: Công bố BCTC riêng, BCTC hợp nhất và Báo cáo tỷ lệ ATTC soát xét bán niên 2025
Re: Disclosure of the reviewed Interim Separate, Consolidated Financial Statements and Financial Safety Ratio Report for 2025

TP. Hồ Chí Minh, ngày 14 tháng 8 năm 2025
Ho Chi Minh City, August 14th, 2025

CÔNG BỐ THÔNG TIN ĐỊNH KỲ
PERIODIC INFORMATION DISCLOSURE

Kính gửi/*To*:
- **Ủy ban Chứng khoán Nhà nước/ *The State Securities Commission***
- **Sở Giao dịch Chứng khoán Việt Nam/ *Vietnam Stock Exchange***
- **Sở Giao dịch Chứng khoán TP. Hồ Chí Minh/ *Hochiminh Stock Exchange***
- **Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội/ *Hanoi Stock Exchange***

- Tên tổ chức: *Organization name*	**CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN SSI** ***SSI SECURITIES CORPORATION***
- Mã chứng khoán: *Ticker*	SSI *SSI*
- Địa chỉ: *Address*	72 Nguyễn Huệ, Phường Sài Gòn, TP. Hồ Chí Minh (Địa chỉ cũ: 72 Nguyễn Huệ, Phường Bến Nghé, Quận 1, TP. Hồ Chí Minh) *72 Nguyen Hue, Sai Gon Ward, Ho Chi Minh City (Former Address: 72 Nguyen Hue, Ben Nghe Ward, District 1, Ho Chi Minh City)*
- Điện thoại liên hệ: *Telephone*	028-38242897 *028-38242897*
- Email:	congbothongtin@ssi.com.vn
- Website:	https://www.ssi.com.vn/

Nội dung thông tin công bố/*Contents of disclosed information*:

1. **Báo cáo tài chính riêng soát xét bán niên 2025 (bản tiếng Việt và bản tiếng Anh)**
   Reviewed Interim Separate Financial Statements for 2025 (Vietnamese and English versions)
   Giải trình chênh lệch lợi nhuận sau thuế so với cùng kỳ được trình bày trong phần Thuyết minh Báo cáo tài chính riêng soát xét năm 2025 tại trang số 28 của Báo cáo.
   The Explanation of the difference in profit after tax compared to the same period is presented in Notes to the Reviewed Interim Separate Financial Statements for 2025 on page 28 of the Financial Statements.

2. **Báo cáo tài chính hợp nhất soát xét bán niên 2025 (bản tiếng Việt và bản tiếng Anh)**
   Reviewed Interim Consolidated Financial Statements for 2025 (Vietnamese and English versions)

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN SSI
Digitally signed by CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN SSI
DN: C=VN, S=HỒ CHÍ MINH, L=Quận 1, CN=CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN SSI, OID.0.9.2342.19200300.100.1.1=MST:0301955155
Reason: I am the author of this document
Location:
Date: 2025.08.14 18:10:16+07'00'
Foxit PDF Reader Version: 2024.3.0

Giải trình chênh lệch lợi nhuận sau thuế so với cùng kỳ được trình bày trong phần Thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất soát xét bán niên năm 2025 tại trang số 27 của Báo cáo.
The Explanation of the difference in profit after tax compared to the same period is presented in Notes to the Reviewed Interim Consolidated Financial Statements for 2025 on page 27 of the Financial Statements.

3. **Báo cáo tỷ lệ an toàn tài chính soát xét bán niên 2025 (bản tiếng Việt và bản tiếng Anh)**
Reviewed Interim Financial Safety Ratio Report for 2025 (Vietnamese and English versions)

Thông tin này đã được công bố trên trang thông tin điện tử của Công ty vào ngày 14/8/2025 tại đường dẫn www.ssi.com.vn.
This information was posted on SSI website on August 14th, 2025 at this link www.ssi.com.vn

Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin đã công bố.
We hereby declare to be responsible for the accuracy and completeness of the above information

Tài liệu đính kèm/*Attached documents*:

- Báo cáo tài chính riêng, Báo cáo tài chính hợp nhất và Báo cáo tỷ lệ an toàn tài chính soát xét bán niên 2025 (bản Tiếng Việt và bản Tiếng Anh);
Reviewed Interim Separate, Consolidated Financial Statements and Financial Safety Ratio Report for 2025 (Vietnamese version and English version)

Đại diện tổ chức
Organization representative
Người được ủy quyền công bố thông tin
Party authorized to disclose information

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN SSI

Nguyễn Kim Long
Giám đốc Luật và Kiểm soát tuân thủ
Director, Legal and Compliance

Công ty Cổ phần Chứng khoán SSI

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ

Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2025

MỤC LỤC

	Trang
Thông tin chung	1 - 2
Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc	3
Báo cáo soát xét báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ	4 - 5
Báo cáo tình hình tài chính hợp nhất giữa niên độ	6 - 11
Báo cáo kết quả hoạt động hợp nhất giữa niên độ	12 - 14
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ	15 - 18
Báo cáo tình hình biến động vốn chủ sở hữu hợp nhất giữa niên độ	19 - 20
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ	21 - 99

Công ty Cổ phần Chứng khoán SSI

THÔNG TIN CHUNG

CÔNG TY

Công ty Cổ phần Chứng khoán SSI ("Công ty") là một công ty cổ phần được thành lập theo Luật Doanh nghiệp của Việt Nam, Giấy phép Thành lập công ty cổ phần số 3041/GP-UB do Uỷ ban Nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 27 tháng 12 năm 1999 và Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh số 0301955155 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp đăng ký lần đầu vào ngày 05 tháng 04 năm 2000. Công ty hoạt động theo Giấy phép Hoạt động Kinh doanh Chứng khoán số 03/GPHĐKD do Chủ tịch Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp ngày 05 tháng 4 năm 2000 và các giấy phép điều chỉnh.

Vốn điều lệ ban đầu của Công ty là 6.000.000.000 VND và đã được bổ sung trong từng thời kỳ theo các giấy phép điều chỉnh. Tại ngày 30 tháng 06 năm 2025, tổng vốn điều lệ của Công ty là 19.738.639.180.000 VND theo giấy phép điều chỉnh số 49/GPĐC-UBCK do Chủ tịch Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp, có hiệu lực kể từ ngày 15 tháng 07 năm 2025.

Hoạt động chính của Công ty là môi giới chứng khoán, tự doanh chứng khoán, bảo lãnh phát hành chứng khoán, lưu ký chứng khoán, tư vấn tài chính và tư vấn đầu tư chứng khoán, giao dịch ký quỹ chứng khoán và hoạt động kinh doanh chứng khoán phái sinh. Công ty có trụ sở chính tại số 72 đường Nguyễn Huệ, phường Sài Gòn, Thành phố Hồ Chí Minh. Tại ngày 30 tháng 06 năm 2025, Công ty có các chi nhánh tại Thành phố Hồ Chí Minh, Hà Nội, Hải Phòng và các phòng giao dịch tại Thành phố Hồ Chí Minh và Hà Nội.

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2025, Công ty có hai (02) công ty con sở hữu trực tiếp, một (01) công ty con sở hữu gián tiếp và ba (03) công ty liên kết.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Các thành viên Hội đồng Quản trị của Công ty trong kỳ và vào ngày lập báo cáo này như sau:

Họ tên	*Chức vụ*	*Ngày được bầu/miễn nhiệm*
Ông Nguyễn Duy Hưng	Chủ tịch	Được bầu lại ngày 22 tháng 4 năm 2025
Ông Nguyễn Hồng Nam	Thành viên HĐQT	Được bầu lại ngày 25 tháng 4 năm 2024
Ông Nguyễn Duy Khánh	Thành viên HĐQT	Được bầu lại ngày 18 tháng 4 năm 2025
Ông Kosuke Mizuno	Thành viên HĐQT	Được bầu ngày 18 tháng 4 năm 2025
Ông Hironoki Oka	Thành viên HĐQT	Được bầu lại ngày 27 tháng 6 năm 2020 Miễn nhiệm ngày 18 tháng 4 năm 2025
Ông Phạm Viết Muôn	Thành viên HĐQT	Được bầu lại ngày 25 tháng 4 năm 2024
Ông Nguyễn Quốc Cường	Thành viên HĐQT	Được bầu ngày 7 tháng 5 năm 2022

ỦY BAN KIỂM TOÁN

Các thành viên Ủy ban Kiểm toán của Công ty trong kỳ và vào ngày lập báo cáo này như sau:

Họ tên	*Chức vụ*	*Ngày được bầu*
Ông Phạm Viết Muôn	Trưởng Ủy ban	Được bầu lại ngày 16 tháng 5 năm 2024
Ông Nguyễn Quốc Cường	Thành viên	Được bầu ngày 18 tháng 7 năm 2022

BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Các thành viên Ban Tổng Giám đốc của Công ty trong kỳ và vào ngày lập báo cáo này như sau:

Họ tên	*Chức vụ*	*Ngày bổ nhiệm/Miễn nhiệm*
Ông Nguyễn Đức Thông	Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm ngày 1 tháng 8 năm 2025
Ông Nguyễn Hồng Nam	Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm ngày 1 tháng 8 năm 2020 Miễn nhiệm ngày 1 tháng 8 năm 2025

NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT

Người đại diện theo pháp luật của Công ty trong kỳ và vào ngày lập báo cáo này là Ông Nguyễn Duy Hưng, chức danh Chủ tịch Hội đồng Quản trị.

Ông Nguyễn Đức Thông – Tổng Giám đốc được ông Nguyễn Duy Hưng – Chủ tịch Hội đồng Quản trị ủy quyền ký báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2025 theo Giấy Ủy quyền số 10/2025/UQ-SSI của Chủ tịch Hội đồng Quản trị ngày 01 tháng 8 năm 2025.

KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty Trách nhiệm Hữu hạn Ernst & Young Việt Nam là công ty kiểm toán cho Công ty.

Công ty Cổ phần Chứng khoán SSI

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Chứng khoán SSI ("Công ty") trình bày báo cáo này và báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Công ty và các công ty con cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2025.

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Công ty và các công ty con cho từng giai đoạn tài chính phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính hợp nhất giữa niên độ, kết quả hoạt động hợp nhất giữa niên độ, tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ và tình hình biến động vốn chủ sở hữu hợp nhất giữa niên độ của Công ty và các công ty con trong kỳ. Trong quá trình lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này, Ban Tổng Giám đốc cần phải:

- lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- thực hiện các đánh giá và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- nêu rõ các chuẩn mực kế toán áp dụng cho Công ty có được tuân thủ hay không và tất cả những sai lệch trọng yếu so với những chuẩn mực này đã được trình bày và giải thích trong báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ; và
- lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ trên cơ sở nguyên tắc hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động.

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo việc các sổ sách kế toán thích hợp được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính hợp nhất giữa niên độ của Công ty và các công ty con, với mức độ chính xác hợp lý, tại bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng các sổ sách kế toán tuân thủ với chế độ kế toán đã được áp dụng. Ban Tổng Giám đốc Công ty cũng chịu trách nhiệm về việc quản lý các tài sản của Công ty và do đó phải thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và những vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết đã tuân thủ những yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo.

CÔNG BỐ CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Theo ý kiến của Ban Tổng Giám đốc Công ty, báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính hợp nhất giữa niên độ của Công ty và các công ty con tại ngày 30 tháng 06 năm 2025, kết quả hoạt động hợp nhất giữa niên độ, tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ và tình hình biến động vốn chủ sở hữu hợp nhất giữa niên độ cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam, các hướng dẫn kế toán áp dụng cho công ty chứng khoán và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

S.G.P: 03 - C.T.C.P
CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN SSI
QUẬN 1 - TP. HỒ CHÍ MINH

Ông Nguyễn Đức Thông
Tổng Giám đốc

Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

Ngày 14 tháng 08 năm 2025

Shape the future
with confidence

Ernst & Young Vietnam Limited
2 Hai Trieu Street, Sai Gon Ward
Ho Chi Minh City, Vietnam

Tel: +84 28 3824 5252
Email: eyhcmc@vn.ey.com
Website (EN): ey.com/en_vn
Website (VN): ey.com/vi_vn

Số tham chiếu: 11542143/ E-69160676-HN/LR

BÁO CÁO SOÁT XÉT BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Kính gửi: Các cổ đông
Công ty Cổ phần Chứng khoán SSI

Chúng tôi đã soát xét báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo của Công ty Cổ phần Chứng khoán SSI ("Công ty") và các công ty con, được lập ngày 14 tháng 08 năm 2025 và được trình bày từ trang 6 đến trang 99, bao gồm báo cáo tình hình tài chính hợp nhất giữa niên độ tại ngày 30 tháng 6 năm 2025, báo cáo kết quả hoạt động hợp nhất giữa niên độ, báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ và báo cáo tình hình biến động vốn chủ sở hữu hợp nhất giữa niên độ cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày và các thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Công ty và các công ty con theo các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam, các hướng dẫn kế toán áp dụng cho công ty chứng khoán và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ, và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ dựa trên kết quả soát xét của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo Chuẩn mực Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 - Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện.

Công việc soát xét thông tin tài chính hợp nhất giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, và thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.

A member firm of Ernst & Young Global Limited

Shape the future
with confidence

Kết luận của Kiểm toán viên

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính hợp nhất giữa niên độ của Công ty và các công ty con tại ngày 30 tháng 6 năm 2025, kết quả hoạt động hợp nhất giữa niên độ, tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ và tình hình biến động vốn chủ sở hữu hợp nhất giữa niên độ của Công ty và các công ty con cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam, các hướng dẫn kế toán áp dụng cho công ty chứng khoán và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

Công ty Trách nhiệm Hữu hạn Ernst & Young Việt Nam



Vũ Tiến Dũng
Phó Tổng Giám đốc
Số Giấy CNĐKHN kiểm toán: 3221-2025-004-1

Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

Ngày 14 tháng 08 năm 2025

A member firm of Ernst & Young Global Limited

Đơn vị tính: VND

Mã số	*CHỈ TIÊU*	*Thuyết minh*	*Ngày 30 tháng 6 năm 2025*	*Ngày 31 tháng 12 năm 2024*
100	**A. TÀI SẢN NGẮN HẠN**		**89.550.336.667.018**	**70.932.391.912.367**
110	***I. Tài sản tài chính***		***89.266.532.851.652***	***70.813.502.224.578***
111	1. Tiền và các khoản tương đương tiền	5	2.748.925.366.218	239.000.238.200
111.1	*1.1. Tiền*		*136.855.294.711*	*208.969.991.625*
111.2	*1.2. Các khoản tương đương tiền*		*2.612.070.071.507*	*30.030.246.575*
112	2. Các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (FVTPL)	7.1	45.619.146.989.506	42.438.121.481.401
113	3. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn (HTM)	7.3	6.196.651.321.912	3.893.901.724.895
114	4. Các khoản cho vay	7.4	33.133.576.529.861	21.998.601.885.375
115	5. Tài sản tài chính sẵn sàng để bán (AFS)	7.2	587.764.759.362	562.332.851.822
116	6. Dự phòng suy giảm giá trị các tài sản tài chính và tài sản thế chấp	8	(55.101.823.874)	(55.101.823.874)
117	7. Các khoản phải thu		902.542.078.527	800.614.271.922
117.1	*7.1. Phải thu bán các tài sản tài chính*	*9*	*350.517.501.458*	*507.766.978.808*
117.2	*7.2. Phải thu và dự thu cổ tức, tiền lãi các tài sản tài chính*	*9*	*552.024.577.069*	*292.847.293.114*
117.4	*7.2.1. Dự thu cổ tức, lãi chưa đến ngày nhận*		*552.024.577.069*	*292.847.293.114*
118	8. Trả trước cho người bán	9	125.763.752.038	927.764.853.829
119	9. Phải thu các dịch vụ công ty chứng khoán cung cấp	9	30.918.055.471	30.201.748.046
122	10. Các khoản phải thu khác		208.412.173.427	210.104.950.765
129	11. Dự phòng suy giảm giá trị các khoản phải thu		(232.066.350.796)	(232.039.957.803)
130	***II. Tài sản ngắn hạn khác***	***10***	***283.803.815.366***	***118.889.687.789***
131	1. Tạm ứng		3.612.561.744	20.927.597.892
132	2. Vật tư văn phòng, công cụ dụng cụ		264.381.800	595.758.695
133	3. Chi phí trả trước ngắn hạn		41.316.452.466	54.860.667.972
134	4. Cầm cố, thế chấp, ký quỹ, ký cược ngắn hạn		825.502.200	772.112.130
136	5. Thuế và các khoản phải thu Nhà nước	25	2.644.605	55.944.865
137	6. Tài sản ngắn hạn khác		237.782.272.551	41.677.606.235

Đơn vị tính: VND

Mã số	*CHỈ TIÊU*	*Thuyết minh*	*Ngày 30 tháng 6 năm 2025*	*Ngày 31 tháng 12 năm 2024*
200	**B. TÀI SẢN DÀI HẠN**		**2.433.176.649.832**	**2.574.910.647.355**
210	***I. Tài sản tài chính dài hạn***		***1.441.377.059.911***	***1.625.606.669.387***
212	1. Các khoản đầu tư	11	1.441.377.059.911	1.625.606.669.387
212.1	*1.1. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn*		*633.362.341.851*	*938.116.263.256*
212.3	*1.2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết*		*808.014.718.060*	*687.490.406.131*
220	***II. Tài sản cố định***		***219.742.865.717***	***231.350.675.694***
221	1. Tài sản cố định hữu hình	12	98.566.058.809	118.506.719.899
222	*1.1. Nguyên giá*		*400.176.871.322*	*408.360.121.790*
223a	*1.2. Giá trị hao mòn lũy kế*		*(301.610.812.513)*	*(289.853.401.891)*
227	2. Tài sản cố định vô hình	13	121.176.806.908	112.843.955.795
228	*2.1. Nguyên giá*		*326.280.083.500*	*313.999.554.731*
229a	*2.2. Giá trị hao mòn lũy kế*		*(205.103.276.592)*	*(201.155.598.936)*
230	***III. Bất động sản đầu tư***	***14***	***292.778.131.318***	***200.196.436.698***
231	1. Nguyên giá		386.618.352.625	287.459.600.028
232a	2. Giá trị hao mòn lũy kế		(93.840.221.307)	(87.263.163.330)
240	***IV. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang***	***15***	***379.685.835.888***	***387.623.333.376***
250	***V. Tài sản dài hạn khác***		***99.592.756.998***	***130.133.532.200***
251	1. Cầm cố, thế chấp, ký quỹ, ký cược dài hạn	16	30.232.335.409	31.205.273.582
252	2. Chi phí trả trước dài hạn	17	12.392.513.694	21.614.788.489
253	3. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	18	21.967.907.895	24.001.105.881
254	4. Tiền nộp Quỹ Hỗ trợ thanh toán	19	20.000.000.000	20.000.000.000
255	5. Tài sản dài hạn khác		15.000.000.000	33.312.364.248
270	**TỔNG CỘNG TÀI SẢN**		**91.983.513.316.850**	**73.507.302.559.722**

Đơn vị tính: VND

Mã số	*CHỈ TIÊU*	*Thuyết minh*	*Ngày 30 tháng 6 năm 2025*	*Ngày 31 tháng 12 năm 2024*
300	**C. NỢ PHẢI TRẢ**		**63.377.895.977.307**	**46.680.651.947.954**
310	***I. Nợ phải trả ngắn hạn***		***63.291.410.737.998***	***46.599.438.522.989***
311	1. Vay và nợ thuê tài sản tài chính ngắn hạn	21	61.249.715.165.771	45.501.969.699.137
312	*1.1. Vay ngắn hạn*		*61.249.715.165.771*	*45.501.969.699.137*
318	2. Phải trả hoạt động giao dịch chứng khoán	22	257.881.391.172	227.883.634.106
320	3. Phải trả người bán ngắn hạn	23	86.435.376.294	103.075.387.679
321	4. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	24	825.247.683.500	26.490.726.300
322	5. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	25	308.807.165.620	201.293.124.495
323	6. Phải trả người lao động		18.462.910.081	93.761.808.205
324	7. Các khoản trích nộp phúc lợi nhân viên		752.367.198	884.019.653
325	8. Chi phí phải trả ngắn hạn	26	117.052.282.005	67.847.177.428
327	9. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn		1.292.298.330	1.299.798.330
328	10. Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn		372.934.000	362.313.180
329	11. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	27	13.750.466.013	18.037.472.054
331	12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	28	411.640.698.014	356.533.362.422
340	***II. Nợ phải trả dài hạn***		***86.485.239.309***	***81.213.424.965***
351	1. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	29	53.562.883.675	54.562.883.675
356	2. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	18	32.922.355.634	26.650.541.290
400	**D. VỐN CHỦ SỞ HỮU**	**30.2**	**28.605.617.339.543**	**26.826.650.611.768**
410	***I. Vốn chủ sở hữu***		***28.605.617.339.543***	***26.826.650.611.768***
411	1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu		20.813.024.314.108	20.713.065.094.108
411.1	*1.1. Vốn góp của chủ sở hữu*		*19.738.639.180.000*	*19.638.639.180.000*
411.1a	*a. Cổ phiếu phổ thông*		*19.738.639.180.000*	*19.638.639.180.000*
411.2	*1.2. Thặng dư vốn cổ phần*		*1.093.500.140.517*	*1.093.540.920.517*
411.5	*1.3. Cổ phiếu quỹ*		*(19.115.006.409)*	*(19.115.006.409)*
412	2. Chênh lệch đánh giá tài sản theo giá trị hợp lý	41	39.372.599.971	31.690.477.740
413	3. Chênh lệch tỷ giá hối đoái		82.868.355.321	72.177.590.546
414	4. Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ		3.000.000.000	3.000.000.000
417	5. Lợi nhuận chưa phân phối	30.1	7.534.339.463.669	5.856.098.315.938
417.1	*5.1. Lợi nhuận đã thực hiện*		*7.521.606.905.135*	*6.025.186.849.191*
417.2	*5.2. Lợi nhuận chưa thực hiện*		*12.732.558.534*	*(169.088.533.253)*
418	6. Lợi ích cổ đông không kiểm soát		133.012.606.474	150.619.133.436
440	**TỔNG CỘNG NỢ PHẢI TRẢ VÀ VỐN CHỦ SỞ HỮU**		**91.983.513.316.850**	**73.507.302.559.722**

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Mã số	*CHỈ TIÊU*	*Thuyết minh*	*Ngày 30 tháng 6 năm 2025*	*Ngày 31 tháng 12 năm 2024*
	A. TÀI SẢN CỦA CÔNG TY CHỨNG KHOÁN (CTCK) VÀ TÀI SẢN QUẢN LÝ THEO CAM KẾT			
004	Nợ khó đòi đã xử lý (VND)		44.493.311.901	44.493.312.525
005	Ngoại tệ các loại	31.1		
	USD		*294.044,26*	*336.561,71*
	EUR		*101,97*	*101,80*
	GBP		*-*	*107,64*
006	Cổ phiếu đang lưu hành (số lượng)	30.4	1.971.872.450	1.961.872.450
007	Cổ phiếu quỹ (số lượng)	30.4	1.991.468	1.991.468
008	Tài sản tài chính niêm yết/đăng ký giao dịch tại Trung tâm Lưu ký Chứng khoán của CTCK (VND)	31.2	7.403.998.720.000	7.187.812.570.000
009	Tài sản tài chính đã lưu ký tại Trung tâm Lưu ký Chứng khoán và chưa giao dịch của CTCK (VND)	31.3	18.005.110.000	525.880.220.000
010	Tài sản tài chính chờ về của CTCK (VND)	31.4	33.284.000.000	23.542.100.000
012	Tài sản tài chính chưa lưu ký tại Trung tâm Lưu ký Chứng khoán của CTCK (VND)	31.5	9.293.139.677.300	9.646.573.797.300
013	Tài sản tài chính được hưởng quyền của CTCK (VND)		14.583.800.000	2.768.230.000
014	Chứng quyền (Số lượng)		1.014.568.000	1.033.885.200
	B. TÀI SẢN VÀ CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ VỀ TÀI SẢN QUẢN LÝ CAM KẾT VỚI KHÁCH HÀNG			
021	Tài sản tài chính niêm yết/đăng ký giao dịch tại Trung tâm Lưu ký Chứng khoán của Nhà đầu tư (VND)	31.6	127.029.676.753.600	119.604.922.696.400
021.1	*Tài sản tài chính giao dịch tự do chuyển nhượng*		*111.026.447.208.600*	*102.694.055.926.400*
021.2	*Tài sản tài chính hạn chế chuyển nhượng*		*4.693.481.160.000*	*4.982.805.830.000*
021.3	*Tài sản tài chính giao dịch cầm cố*		*10.734.335.880.000*	*11.310.605.310.000*
021.4	*Tài sản tài chính phong tỏa, tạm giữ*		*21.994.970.000*	*20.725.970.000*
021.5	*Tài sản tài chính chờ thanh toán*		*553.417.535.000*	*596.729.660.000*

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

Đơn vị tính: VND

Mã số	*CHỈ TIÊU*	*Thuyết minh*	*Ngày 30 tháng 6 năm 2025*	*Ngày 31 tháng 12 năm 2024*
	B. TÀI SẢN VÀ CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ VỀ TÀI SẢN QUẢN LÝ CAM KẾT VỚI KHÁCH HÀNG (tiếp theo)			
022	Tài sản tài chính đã lưu ký tại Trung tâm Lưu ký Chứng khoán và chưa giao dịch của Nhà đầu tư	31.7	950.964.740.000	1.174.396.560.000
022.1	*Tài sản tài chính đã lưu ký tại Trung tâm Lưu ký Chứng khoán và chưa giao dịch, tự do chuyển nhượng*		*926.582.750.000*	*1.150.014.570.000*
022.2	*Tài sản tài chính đã lưu ký tại Trung tâm Lưu ký Chứng khoán và chưa giao dịch, hạn chế chuyển nhượng*		*24.381.000.000*	*24.381.000.000*
022.4	*Tài sản tài chính đã lưu ký tại Trung tâm Lưu ký Chứng khoán và chưa giao dịch, phong tỏa, tạm giữ*		*990.000*	*990.000*
023	Tài sản tài chính chờ về của Nhà đầu tư	31.8	1.384.059.194.000	598.838.030.000
024b	Tài sản tài chính chưa lưu ký tại Trung tâm Lưu ký Chứng khoán của Nhà đầu tư	31.9	8.577.750.000	10.760.540.000
025	Tài sản tài chính được hưởng quyền của Nhà đầu tư	31.10	1.068.390.750.000	455.522.080.000
026	Tiền gửi của khách hàng		8.889.298.460.088	4.941.400.793.936
027	Tiền gửi của Nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	31.11	8.564.821.164.485	4.636.518.614.794
027.1	*Tiền gửi ký quỹ của Nhà đầu tư tại VSD*	*31.11*	*291.228.543.115*	*282.505.300.828*
028	Tiền gửi tổng hợp giao dịch chứng khoán cho khách hàng	31.11	12.574.543.423	11.079.681.180
030	Tiền gửi của Tổ chức phát hành chứng khoán	31.12	20.674.209.065	11.297.197.134
031	Phải trả Nhà đầu tư về tiền gửi giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	31.13	8.856.049.707.600	4.919.023.915.622
031.1	*Phải trả Nhà đầu tư trong nước về tiền gửi giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý*		*8.683.787.084.837*	*4.712.758.821.651*
031.2	*Phải trả Nhà đầu tư nước ngoài về tiền gửi giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý*		*172.262.622.763*	*206.265.093.971*

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

Đơn vị tính: VND

Mã số	*CHỈ TIÊU*	*Thuyết minh*	*Ngày 30 tháng 6 năm 2025*	*Ngày 31 tháng 12 năm 2024*
	B. TÀI SẢN VÀ CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ VỀ TÀI SẢN QUẢN LÝ CAM KẾT VỚI KHÁCH HÀNG (tiếp theo)			
032	Phải trả Tổ chức phát hành chứng khoán	31.14	8.605.000	122.465.000
035	Phải trả cổ tức, gốc và lãi trái phiếu	31.15	20.665.604.065	11.174.732.134

Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam
Ngày 14 tháng 08 năm 2025

Bà Nguyễn Thị An Vi	Bà Nguyễn Thị Hải Anh	Ông Nguyễn Đức Thông
Người lập biểu	Kế toán Trưởng	Tổng Giám đốc

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ
cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2025

B02a-CTCK/HN

Đơn vị tính: VND

Mã số	*CHỈ TIÊU*	*Thuyết minh*	*Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2025*	*Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024*
	I. DOANH THU HOẠT ĐỘNG			
01	1. Lãi từ các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (FVTPL)		2.481.156.279.560	1.954.885.038.510
01.1	*1.1. Lãi bán các tài sản tài chính FVTPL*	*32.1*	*924.970.476.053*	*642.265.954.687*
01.2	*1.2. Chênh lệch tăng về đánh giá lại các tài sản tài chính FVTPL*	*32.2*	*290.621.742.075*	*130.013.739.937*
01.3	*1.3. Cổ tức, tiền lãi phát sinh từ tài sản tài chính FVTPL*	*32.4*	*1.126.883.925.710*	*1.108.990.814.882*
01.4	*1.4. Chênh lệch giảm do đánh giá lại phải trả chứng quyền đang lưu hành*	*32.3*	*138.680.135.722*	*73.614.529.004*
02	2. Lãi từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn (HTM)	32.4	188.450.267.496	196.233.578.736
03	3. Lãi từ các khoản cho vay và phải thu	32.4	1.457.604.967.629	959.668.628.920
04	4. Lãi từ tài sản tài chính sẵn sàng để bán (AFS)	32.4	29.883.132.515	3.341.059.311
06	5. Doanh thu nghiệp vụ môi giới chứng khoán		794.513.669.702	1.008.642.671.579
07	6. Doanh thu nghiệp vụ bảo lãnh, đại lý phát hành chứng khoán		2.100.000.000	264.657.534
08	7. Doanh thu nghiệp vụ tư vấn đầu tư chứng khoán		23.829.112.126	25.954.773.309
09	8. Doanh thu nghiệp vụ lưu ký chứng khoán		28.171.440.351	18.178.802.825
10	9. Doanh thu hoạt động tư vấn tài chính		32.493.869.274	12.187.824.074
11	10. Thu nhập hoạt động khác	33	114.106.297.151	100.510.805.000
20	**Cộng doanh thu hoạt động**		**5.152.309.035.804**	**4.279.867.839.798**
	II. CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG			
21	1. Lỗ từ các tài sản tài chính FVTPL		965.054.566.532	554.796.057.203
21.1	*1.1. Lỗ bán các tài sản tài chính FVTPL*	*32.1*	*729.583.426.435*	*310.112.063.336*
21.2	*1.2. Chênh lệch giảm đánh giá lại các tài sản tài chính FVTPL*	*32.2*	*100.864.452.882*	*169.678.787.918*
21.3	*1.3. Chi phí giao dịch mua các tài sản tài chính FVTPL*		*5.421.058.162*	*3.638.504.239*
21.4	*1.4. Chênh lệch tăng do đánh giá lại phải trả chứng quyền đang lưu hành*	*32.3*	*129.185.629.053*	*71.366.701.710*
23	2. Lỗ và ghi nhận chênh lệch đánh giá theo giá trị hợp lý tài sản tài chính sẵn sàng để bán (AFS) khi phân loại lại		4.741.291.390	-
26	3. Chi phí hoạt động tự doanh		49.188.484.794	67.308.478.914
27	4. Chi phí nghiệp vụ môi giới chứng khoán	34	600.082.621.693	704.595.459.113
28	5. Chi phí nghiệp vụ bảo lãnh, đại lý phát hành chứng khoán	34	592.856.170	122.755.729
29	6. Chi phí nghiệp vụ tư vấn đầu tư chứng khoán	34	8.423.098.207	10.853.132.813
30	7. Chi phí nghiệp vụ lưu ký chứng khoán	34	23.396.721.323	20.123.064.489
31	8. Chi phí hoạt động tư vấn tài chính	34	10.243.252.006	12.794.113.210
32	9. Chi phí hoạt động khác	34, 35	80.411.053.514	76.087.229.274
40	**Cộng chi phí hoạt động**		**1.742.133.945.629**	**1.446.680.290.745**

Đơn vị tính: VND

Mã số	*CHỈ TIÊU*	*Thuyết minh*	*Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2025*	*Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024*
	III. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
41	1. Chênh lệch lãi tỷ giá hối đoái đã và chưa thực hiện		15.989.927.230	15.845.863.026
42	2. Doanh thu, dự thu cổ tức, lãi tiền gửi không cố định		13.499.782.120	15.419.384.127
44	3. Doanh thu khác về đầu tư		39.566.175.420	63.705.470.197
50	**Cộng doanh thu hoạt động tài chính**	**36**	**69.055.884.770**	**94.970.717.350**
	IV. CHI PHÍ TÀI CHÍNH			
51	1. Chênh lệch lỗ tỷ giá hối đoái đã và chưa thực hiện		13.744.229.921	6.504.533.543
52	2. Chi phí lãi vay		1.084.568.359.781	734.500.599.943
53	3. Lỗ bán, thanh lý các khoản đầu tư vào công ty con, liên kết, liên doanh		5.441.360.438	-
55	4. Chi phí tài chính khác		7.356.929.656	37.614.942.354
60	**Cộng chi phí tài chính**	**37**	**1.111.110.879.796**	**778.620.075.840**
62	**V. CHI PHÍ QUẢN LÝ**	**38**	**125.187.992.410**	**147.852.895.857**
70	**VI. KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG**		**2.242.932.102.739**	**2.001.685.294.706**
	VII. THU NHẬP KHÁC VÀ CHI PHÍ KHÁC			
71	Thu nhập khác		3.177.157.926	1.115.984.493
72	Chi phí khác		1.249.084.112	660.373.728
80	**Cộng kết quả hoạt động khác**	**39**	**1.928.073.814**	**455.610.765**
90	**VIII. TỔNG LỢI NHUẬN KẾ TOÁN TRƯỚC THUẾ**		**2.244.860.176.553**	**2.002.140.905.471**
91	Lợi nhuận đã thực hiện		2.056.258.937.056	2.041.140.364.255
92	Lợi nhuận chưa thực hiện		188.601.239.497	(38.999.458.784)
100	**IX. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP (TNDN)**	**40**	**433.267.302.364**	**389.391.835.670**
100.1	Chi phí thuế TNDN hiện hành	40.1	427.312.032.060	390.027.099.368
100.2	Chi phí/(thu nhập) thuế TNDN hoãn lại	40.2	5.955.270.304	(635.263.698)
200	**X. LỢI NHUẬN KẾ TOÁN SAU THUẾ TNDN**		**1.811.592.874.189**	**1.612.749.069.801**
201	1. Lợi nhuận sau thuế phân bổ cho chủ sở hữu		1.813.501.223.038	1.612.769.369.814
202	2. Lợi nhuận sau thuế trích các Quỹ		-	-
203	3. Lỗ thuần phân bổ cho lợi ích của cổ đông không kiểm soát		(1.908.348.849)	(20.300.013)

Đơn vị tính: VND

Mã số	*CHỈ TIÊU*	*Thuyết minh*	*Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2025*	*Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024 (trình bày lại)*
300	**XI. THU NHẬP TOÀN DIỆN KHÁC SAU THUẾ TNDN**		**7.682.122.232**	**23.649.409.086**
301	1. Lãi từ đánh giá lại các tài sản tài chính AFS		7.682.122.232	23.649.409.086
400	**Tổng thu nhập toàn diện**		**7.682.122.232**	**23.649.409.086**
401	Thu nhập toàn diện phân bổ cho chủ sở hữu		7.682.122.232	23.649.409.086
500	**XII. THU NHẬP THUẦN TRÊN CỔ PHIẾU PHỔ THÔNG**		**1.813.501.223.038**	**1.532.130.901.323**
501	Lãi cơ bản trên mỗi cổ phiếu (VND/1 cổ phiếu)	43	924	849
502	Thu nhập pha loãng trên cổ phiếu (VND/1 cổ phiếu)	44	876	742

Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam
Ngày 14 tháng 08 năm 2025

Bà Nguyễn Thị An Vi	Bà Nguyễn Thị Hải Anh	Ông Nguyễn Đức Thông
Người lập biểu	Kế toán Trưởng	Tổng Giám đốc

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ
cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2025

B03b-CTCK/HN

Đơn vị tính: VND

Mã số	*CHỈ TIÊU*	*Thuyết minh*	*Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2025*	*Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024*
	I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
01	**1. Lợi nhuận trước thuế TNDN**		**2.244.860.176.553**	**2.002.140.905.471**
02	**2. Điều chỉnh cho các khoản:**		**(1.496.026.564.278)**	**(1.379.361.321.631)**
03	Khấu hao TSCĐ		47.827.750.477	55.884.509.415
04	Các khoản dự phòng		26.392.993	121.753.423
05	Lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện		10.650.556.365	1.582.238.097
06	Chi phí lãi vay		1.084.568.359.781	734.500.599.943
07	Lãi từ hoạt động đầu tư (đầu tư vào công ty con, liên kết và HTM dài hạn)		(53.139.028.757)	(101.606.822.413)
08	Dự thu tiền lãi		(2.586.215.742.653)	(2.070.821.829.060)
09	Các khoản điều chỉnh khác		255.147.516	978.228.964
10	**3. Tăng các chi phí phi tiền tệ**		**234.932.508.085**	**241.045.489.628**
11	Lỗ đánh giá lại giá trị các tài sản tài chính FVTPL và lỗ đánh giá lại phải trả chứng quyền		230.050.081.935	241.045.489.628
14	Lỗ về ghi nhận chênh lệch đánh giá theo giá trị hợp lý tài sản tài chính AFS khi phân loại lại		4.741.291.390	-
17	Lỗ khác		141.134.760	-
18	**4. Giảm các doanh thu phi tiền tệ**		**(483.808.160.997)**	**(220.725.048.941)**
19	Lãi đánh giá lại giá trị các tài sản tài chính FVTPL và lãi đánh giá lại phải trả chứng quyền		(429.301.877.797)	(203.628.268.941)
20	Lãi về ghi nhận chênh lệch đánh giá theo giá trị hợp lý tài sản tài chính AFS khi phân loại lại		(28.156.283.200)	-
21	Lãi khác		(26.350.000.000)	(17.096.780.000)
30	**5. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động**		**499.957.959.363**	**643.100.024.527**
31	(Tăng)/giảm tài sản tài chính FVTPL		(2.848.640.085.486)	4.018.820.489.446
32	(Tăng)/giảm các khoản đầu tư HTM		(1.450.613.856.430)	1.280.230.125.989
33	Tăng các khoản cho vay		(11.134.974.644.486)	(5.251.381.687.154)
34	Tăng tài sản tài chính AFS		(158.616.700.001)	(145.911.368.246)
35	Giảm phải thu bán các tài sản tài chính		157.249.477.350	36.376.308.000
37	(Tăng)/giảm phải thu dịch vụ CTCK cung cấp		(716.307.425)	412.479.517
39	Giảm/(tăng) các khoản phải thu khác		528.215.614.422	(303.521.011.169)
40	Tăng các tài sản khác		(180.221.137.445)	(16.750.064.695)
41	Tăng chi phí phải trả (không bao gồm chi phí lãi vay)		37.819.480.101	27.668.725.210
42	Giảm chi phí trả trước		22.754.877.904	5.853.859.289
43	Thuế TNDN đã nộp		(331.782.041.956)	(491.750.376.058)
44	Lãi vay đã trả		(1.073.194.133.528)	(747.474.389.785)
45	Giảm phải trả cho người bán		(15.852.969.602)	(798.426.509.426)
46	(Giảm)/tăng các khoản trích nộp phúc lợi nhân viên		(108.112.455)	5.595.894
47	Tăng thuế và các khoản phải nộp Nhà nước		12.486.364.143	852.950.374
48	Giảm phải trả người lao động		(75.297.248.368)	(59.852.120.530)
50	Tăng/(giảm) phải trả, phải nộp khác và phải trả chứng quyền		812.546.586.855	(756.999.483.809)
51	Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh		2.356.380.739.927	1.986.121.060.602
	- Tiền lãi đã thu		*2.355.353.988.474*	*1.986.116.060.602*
	- Tiền thu khác		*1.026.751.453*	*5.000.000*
52	Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		(77.924.254.872)	(91.024.105.725)
60	**Lưu chuyển tiền thuần sử dụng vào hoạt động kinh doanh**		**(12.920.530.391.989)**	**(663.649.497.749)**

Đơn vị tính: VND

Mã số	*CHỈ TIÊU*	*Thuyết minh*	*Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2025*	*Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024*
	II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
61	Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư và các tài sản khác		(13.514.527.947)	(23.611.236.580)
62	Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định, bất động sản đầu tư và các tài sản khác		938.425.999	477.272.727
63	Tiền chi đầu tư vốn vào công ty con, công ty liên doanh, liên kết và đầu tư khác		(500.000.000.000)	-
64	Tiền thu hồi các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên doanh, liên kết và đầu tư khác		69.117.205.321	300.000.000.000
65	Tiền thu về cổ tức và lợi nhuận được chia từ các khoản đầu tư tài chính dài hạn		-	3.389.260.272
70	**Lưu chuyển tiền thuần (sử dụng vào)/từ hoạt động đầu tư**		**(443.458.896.627)**	**280.255.296.419**
	III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
71	Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu		100.000.000.000	100.000.000.000
73	Tiền vay gốc		171.093.602.988.776	125.367.014.541.696
73.2	- *Tiền vay khác*		*171.093.602.988.776*	*125.367.014.541.696*
74	Tiền chi trả nợ gốc vay		(155.319.507.522.142)	(123.445.863.051.483)
74.3	- *Tiền chi trả gốc vay khác*		*(155.319.507.522.142)*	*(123.445.863.051.483)*
76	Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu		(181.050.000)	(95.980.000)
80	**Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính**		**15.873.914.416.634**	**2.021.055.510.213**
90	**TĂNG TIỀN THUẦN TRONG KỲ**		**2.509.925.128.018**	**1.637.661.308.883**
101	**TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN ĐẦU KỲ**	**5**	**239.000.238.200**	**493.905.528.209**
101.1	Tiền		206.795.644.109	476.356.340.376
101.2	Các khoản tương đương tiền		30.030.246.575	15.307.059.179
102	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ		2.174.347.516	2.242.128.654
103	**TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN CUỐI KỲ**	**5**	**2.748.925.366.218**	**2.131.566.837.092**
103.1	Tiền		136.580.691.224	129.825.264.338
103.2	Các khoản tương đương tiền		2.612.070.071.507	2.000.754.786.121
104	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ		274.603.487	986.786.633

PHẦN LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HOẠT ĐỘNG MÔI GIỚI, ỦY THÁC CỦA KHÁCH HÀNG

Đơn vị tính: VND

Mã số	*CHỈ TIÊU*	*Thuyết minh*	*Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2025*	*Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024*
	I. Lưu chuyển tiền hoạt động môi giới, ủy thác của khách hàng			
01	1. Tiền thu bán chứng khoán môi giới cho khách hàng		241.674.188.253.603	243.694.545.068.521
02	2. Tiền chi mua chứng khoán môi giới cho khách hàng		(253.535.506.623.177)	(243.921.318.272.056)
07	3. Nhận tiền gửi để thanh toán giao dịch chứng khoán của khách hàng		555.325.300.323.241	299.849.785.078.371
07.1	4. Tiền gửi ký quỹ của Nhà đầu tư tại VSD (tăng/(giảm))		8.723.242.287	(161.071.288.181)
08	5. Chi trả thanh toán giao dịch chứng khoán của khách hàng		(534.881.803.134.996)	(293.621.663.816.807)
09	6. Chi trả phí lưu ký chứng khoán của khách hàng		(19.806.712.084)	(16.102.536.512)
12	7. Tiền thu của Tổ chức phát hành chứng khoán		404.320.199.500	569.806.020.100
13	8. Tiền chi trả Tổ chức phát hành chứng khoán		(5.027.517.882.222)	(4.259.839.703.088)
20	**Tăng tiền thuần trong kỳ**		**3.947.897.666.152**	**2.134.140.550.348**
30	**II. Tiền và các khoản tương đương tiền đầu kỳ của khách hàng**		**4.941.400.793.936**	**5.274.737.029.714**
31	Tiền gửi ngân hàng đầu kỳ:		4.941.400.793.936	5.274.737.029.714
32	- Tiền gửi của Nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý		4.919.023.915.622	5.166.309.968.071
	Trong đó: Tiền gửi ký quỹ của Nhà đầu tư tại VSD		*282.505.300.828*	*523.311.148.651*
33	- Tiền gửi tổng hợp giao dịch chứng khoán cho khách hàng		11.079.681.180	9.364.816.809
35	- Tiền gửi của Tổ chức phát hành		11.297.197.134	99.062.244.834

PHẦN LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HOẠT ĐỘNG MÔI GIỚI, ỦY THÁC CỦA KHÁCH HÀNG (tiếp theo)

Đơn vị tính: VND

Mã số	*CHỈ TIÊU*	*Thuyết minh*	*Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2025*	*Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024*
40	**III. Tiền và các khoản tương đương tiền cuối kỳ của khách hàng (40 = 20 + 30)**		**8.889.298.460.088**	**7.408.877.580.062**
41	Tiền gửi ngân hàng cuối kỳ:		8.889.298.460.088	7.408.877.580.062
42	- Tiền gửi của Nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	31.11	8.856.049.707.600	7.369.792.170.129
	Trong đó: Tiền gửi ký quỹ của Nhà đầu tư tại VSD		*291.228.543.115*	*362.239.860.470*
43	- Tiền gửi tổng hợp giao dịch chứng khoán cho khách hàng	31.11	12.574.543.423	15.157.414.959
45	- Tiền gửi của Tổ chức phát hành	31.12	20.674.209.065	23.927.994.974

Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam
Ngày 14 tháng 08 năm 2025

Bà Nguyễn Thị An Vi	Bà Nguyễn Thị Hải Anh	Ông Nguyễn Đức Thông
Người lập biểu	Kế toán Trưởng	Tổng Giám đốc

BÁO CÁO TÌNH HÌNH BIẾN ĐỘNG VỐN CHỦ SỞ HỮU HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ
cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2025

B04a-CTCK/HN

CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Số dư đầu kỳ		Số tăng/giảm				Số dư cuối kỳ	
				Kỳ trước		Kỳ này			
		Ngày 01/01/2024	Ngày 01/01/2025	Tăng	Giảm	Tăng	Giảm	Ngày 30/6/2024	Ngày 30/6/2025
		VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8
I. BIẾN ĐỘNG VỐN CHỦ SỞ HỮU									
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu		18.291.394.836.235	20.713.065.094.108	100.000.000.000	(161.200.000)	100.000.000.000	(40.780.000)	18.391.233.636.235	20.813.024.314.108
1.1. Cổ phiếu phổ thông	*30.2*	*15.011.301.370.000*	*19.638.639.180.000*	*100.000.000.000*	-	*100.000.000.000*	-	*15.111.301.370.000*	*19.738.639.180.000*
1.2. Thặng dư vốn cổ phần		*3.299.208.472.644*	*1.093.540.920.517*	-	*(161.200.000)*	-	*(40.780.000)*	*3.299.047.272.644*	*1.093.500.140.517*
1.3. Cổ phiếu quỹ		*(19.115.006.409)*	*(19.115.006.409)*	-	-	-	-	*(19.115.006.409)*	*(19.115.006.409)*
2. Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ		61.252.419.507	3.000.000.000	-	-	-	-	61.252.419.507	3.000.000.000
3. Chênh lệch đánh giá lại tài sản theo giá trị hợp lý		(3.793.033.106)	31.690.477.740	23.649.409.086	-	7.682.122.231	-	19.856.375.980	39.372.599.971
4. Chênh lệch tỷ giá hối đoái		55.243.155.795	72.177.590.546	16.714.422.731	-	10.690.764.775	-	71.957.578.526	82.868.355.321
5. Lợi nhuận chưa phân phối		4.696.261.511.253	5.856.098.315.938	1.870.903.357.075	(412.235.903.371)	2.072.223.774.239	(393.982.626.508)	6.154.928.964.957	7.534.339.463.669
5.1. Lợi nhuận đã thực hiện	*30.1*	*4.764.972.942.283*	*6.025.186.849.191*	*1.651.766.187.957*	*(154.101.916.110)*	*1.627.221.807.256*	*(130.801.751.312)*	*6.262.637.214.130*	*7.521.606.905.135*
5.2. Lợi nhuận chưa thực hiện	*30.1*	*(68.711.431.030)*	*(169.088.533.253)*	*219.137.169.118*	*(258.133.987.261)*	*445.001.966.983*	*(263.180.875.196)*	*(107.708.249.173)*	*12.732.558.534*
6. Lợi ích cổ đông không kiểm soát		140.533.221.129	150.619.133.436	-	(20.300.013)	-	(17.606.526.962)	140.512.921.116	133.012.606.474
TỔNG CỘNG		**23.240.892.110.813**	**26.826.650.611.768**	**2.011.267.188.892**	**(412.417.403.384)**	**2.190.596.661.245**	**(411.629.933.470)**	**24.839.741.896.321**	**28.605.617.339.543**

CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Số dư đầu kỳ		Số tăng/giảm				Số dư cuối kỳ	
				Kỳ trước		Kỳ này			
		Ngày 01/01/2024	Ngày 01/01/2025	Tăng	Giảm	Tăng	Giảm	Ngày 30/6/2024	Ngày 30/6/2025
		VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND
A	*B*	*1*	*2*	*3*	*4*	*5*	*6*	*7*	*8*
II. THU NHẬP TOÀN DIỆN KHÁC									
- (Lỗ)/lãi từ đánh giá lại các tài sản tài chính AFS	41	(3.793.033.106)	31.690.477.740	23.649.409.086	-	7.682.122.231	-	19.856.375.980	39.372.599.971
TỔNG CỘNG		**(3.793.033.106)**	**31.690.477.740**	**23.649.409.086**	**-**	**7.682.122.231**	**-**	**19.856.375.980**	**39.372.599.971**

Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam
Ngày 14 tháng 08 năm 2025

Bà Nguyễn Thị An Vi	Bà Nguyễn Thị Hải Anh	Ông Nguyễn Đức Thông
Người lập biểu	Kế toán Trưởng	Tổng Giám đốc

1. THÔNG TIN DOANH NGHIỆP

Công ty Cổ phần Chứng khoán SSI ("Công ty") là một công ty cổ phần được thành lập theo Luật Doanh nghiệp của Việt Nam, Giấy phép Thành lập công ty cổ phần số 3041/GP-UB do Uỷ ban Nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 27 tháng 12 năm 1999 và Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh số 0301955155 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp đăng ký lần đầu vào ngày 05 tháng 04 năm 2000. Công ty hoạt động theo Giấy phép Hoạt động Kinh doanh Chứng khoán số 03/GPHĐKD do Chủ tịch Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp ngày 05 tháng 04 năm 2000 và các giấy phép điều chỉnh.

Vốn điều lệ ban đầu của Công ty là 6.000.000.000 VND và đã được bổ sung trong từng thời kỳ theo các giấy phép điều chỉnh. Tại ngày 30 tháng 06 năm 2025, tổng vốn điều lệ của Công ty là 19.738.639.180.000 VND theo giấy phép điều chỉnh số 49/GPĐC- UBCK do Chủ tịch Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp, có hiệu lực kể từ ngày 15 tháng 07 năm 2025.

Hoạt động chính của Công ty là môi giới chứng khoán, tự doanh chứng khoán, bảo lãnh phát hành chứng khoán, lưu ký chứng khoán, tư vấn tài chính và tư vấn đầu tư chứng khoán, giao dịch ký quỹ chứng khoán và hoạt động kinh doanh chứng khoán phái sinh. Công ty có trụ sở chính tại số 72 đường Nguyễn Huệ, phường Sài Gòn, Thành phố Hồ Chí Minh. Tại ngày 30 tháng 06 năm 2025, Công ty có chi nhánh tại Thành phố Hồ Chí Minh, Hà Nội, Hải Phòng và các phòng giao dịch tại Thành phố Hồ Chí Minh và Hà Nội.

Số lượng nhân viên của Công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2025 là: 1.402 người (31 tháng 12 năm 2024 là: 1.553 người).

Những đặc điểm chính về hoạt động của Công ty

Quy mô vốn

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2025, tổng vốn điều lệ của Công ty là 19.738.639.180.000 VND, vốn chủ sở hữu bao gồm cả lợi ích cổ đông không kiểm soát là 28.605.617.339.543 VND, và tổng tài sản là 91.983.513.316.850 VND.

Mục tiêu đầu tư

Là công ty chứng khoán niêm yết có quy mô lớn nhất trên thị trường chứng khoán Việt Nam với hoạt động chính bao gồm môi giới chứng khoán; tự doanh chứng khoán; bảo lãnh phát hành chứng khoán; lưu ký chứng khoán; tư vấn tài chính và đầu tư chứng khoán; giao dịch ký quỹ chứng khoán và hoạt động kinh doanh chứng khoán phái sinh. Công ty hoạt động với mục tiêu là trở thành đối tác của khách hàng cùng thành công, tập trung mọi nguồn lực và sáng kiến của Công ty để đem thành công đến cho khách hàng, đội ngũ nhân viên và cộng đồng nơi Công ty hoạt động.

1. THÔNG TIN DOANH NGHIỆP (tiếp theo)

Những đặc điểm chính về hoạt động của Công ty (tiếp theo)

Hạn chế đầu tư

Công ty tuân thủ quy định tại Điều 28, Thông tư số 121/2020/TT-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2020 quy định về hoạt động của công ty chứng khoán do Bộ Tài chính ban hành và các quy định hiện hành về hạn chế đầu tư. Một số khoản mục hạn chế đầu tư theo các quy định hiện hành như sau:

1. Công ty chứng khoán không được mua, góp vốn mua bất động sản trừ trường hợp để sử dụng làm trụ sở chính, chi nhánh, phòng giao dịch phục vụ trực tiếp cho các hoạt động nghiệp vụ của công ty chứng khoán.
2. Công ty chứng khoán mua, đầu tư vào bất động sản theo quy định tại khoản 1 trên và tài sản cố định theo nguyên tắc giá trị còn lại của tài sản cố định và bất động sản không được vượt quá năm mươi phần trăm (50%) giá trị tổng tài sản của công ty chứng khoán.
3. Tổng giá trị đầu tư vào các trái phiếu doanh nghiệp của công ty chứng khoán không được vượt quá bảy mươi phần trăm (70%) vốn chủ sở hữu. Công ty chứng khoán được cấp phép thực hiện nghiệp vụ tự doanh chứng khoán được phép mua bán lại trái phiếu niêm yết theo quy định có liên quan về mua bán lại trái phiếu.
4. Công ty chứng khoán không được trực tiếp hoặc ủy thác thực hiện các nghiệp vụ sau:
   a. Đầu tư vào cổ phiếu hoặc phần vốn góp của công ty có sở hữu trên năm mươi phần trăm (50%) vốn điều lệ của công ty chứng khoán, trừ trường hợp mua cổ phiếu lô lẻ theo yêu cầu của khách hàng.
   b. Cùng với người có liên quan đầu tư từ năm phần trăm (5%) trở lên vốn điều lệ của công ty chứng khoán khác.
   c. Đầu tư quá hai mươi phần trăm (20%) tổng số cổ phiếu, chứng chỉ quỹ đang lưu hành của một tổ chức niêm yết.
   d. Đầu tư quá mười lăm phần trăm (15%) tổng số cổ phiếu, chứng chỉ quỹ đang lưu hành của một tổ chức chưa niêm yết, quy định này không áp dụng đối với chứng chỉ quỹ thành viên, quỹ hoán đổi danh mục và quỹ mở.
   e. Đầu tư hoặc góp vốn quá mười phần trăm (10%) trên tổng số vốn góp của một công ty trách nhiệm hữu hạn hoặc dự án kinh doanh.
   f. Đầu tư hoặc góp vốn quá mười lăm phần trăm (15%) vốn chủ sở hữu vào một tổ chức hoặc dự án kinh doanh.
   g. Đầu tư quá bảy mươi phần trăm (70%) vốn chủ sở hữu vào cổ phiếu, phần vốn góp và dự án kinh doanh, trong đó không được đầu tư quá hai mươi phần trăm (20%) vốn chủ sở hữu vào cổ phiếu chưa niêm yết, phần vốn góp và dự án kinh doanh.

Công ty chứng khoán được thành lập, mua lại công ty quản lý quỹ làm công ty con. Trong trường hợp này, công ty chứng khoán không phải tuân thủ các quy định tại điểm c, d và e khoản 4 trên.

1. THÔNG TIN DOANH NGHIỆP (tiếp theo)

Công ty con

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2025, Công ty có hai (02) công ty con sở hữu trực tiếp như sau:

Tên công ty	*Được thành lập theo*	*Ngành hoạt động*	*Vốn điều lệ (VND)*	*% sở hữu*
Công ty TNHH Quản lý Quỹ SSI (SSIAM)	Giấy phép Thành lập và Hoạt động số 19/UBCK-GP ngày 3 tháng 8 năm 2007 và giấy phép điều chỉnh gần nhất số 122/GPĐC-UBCK ngày 19 tháng 12 năm 2022.	Quản lý quỹ đầu tư chứng khoán và quản lý danh mục đầu tư chứng khoán	75.000.000.000	100%
Quỹ Đầu tư Thành viên SSI (SSI IMF)	Thông báo về việc xác nhận thành lập quỹ thành viên số 130/TB-UBCK ngày 27 tháng 7 năm 2010 và giấy phép điều chỉnh gần nhất số 12/GCN-UBCK ngày 15 tháng 04 năm 2022.	Đầu tư vào chứng khoán hoặc các dạng tài sản đầu tư khác, kể cả bất động sản	530.500.000.000	76,15%

Ngoài ra, tại ngày 30 tháng 6 năm 2025, Công ty có một (01) công ty con sở hữu gián tiếp qua Quỹ Đầu tư Thành viên SSI như sau:

Tên công ty	*Được thành lập theo*	*Ngành hoạt động*	*Vốn điều lệ (USD)*	*% sở hữu*
Công ty Quốc tế SSI	Thành lập tại Hoa Kỳ theo Đăng ký Kinh doanh số 090813396 - 4724807 ngày 27 tháng 08 năm 2009.	Kinh doanh bất động sản	18.499.870,31	76,15%

1. THÔNG TIN DOANH NGHIỆP (tiếp theo)

Những đặc điểm chính về hoạt động của Công ty (tiếp theo)

Công ty con *(tiếp theo)*

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024, Công ty có hai (02) công ty con sở hữu trực tiếp như sau:

Tên công ty	*Được thành lập theo*	*Ngành hoạt động*	*Vốn điều lệ (VND)*	*% sở hữu*
Công ty TNHH Quản lý Quỹ SSI (SSIAM)	Giấy phép Thành lập và Hoạt động số 19/UBCK-GP ngày 03 tháng 08 năm 2007 và giấy phép điều chỉnh gần nhất số 122/GPĐC-UBCK ngày 19 tháng 12 năm 2022.	Quản lý quỹ đầu tư chứng khoán và quản lý danh mục đầu tư chứng khoán	75.000.000.000	100%
Quỹ Đầu tư Thành viên SSI (SSI IMF)	Thông báo về việc xác nhận thành lập quỹ thành viên số 130/TB-UBCK ngày 27 tháng 7 năm 2010 và giấy phép điều chỉnh gần nhất số 12/GCN_UBCK ngày 15 tháng 04 năm 2022	Đầu tư vào chứng khoán hoặc các dạng tài sản đầu tư khác, kể cả bất động sản	530.500.000.000	76,15%

Ngoài ra, tại ngày 31 tháng 12 năm 2024, Công ty có hai (02) công ty con sở hữu gián tiếp qua Quỹ Đầu tư Thành viên SSI như sau:

Tên công ty	*Được thành lập theo*	*Ngành hoạt động*	*Vốn điều lệ*	*% sở hữu*
Công ty Quốc tế SSI	Thành lập tại Hoa Kỳ theo Đăng ký Kinh doanh số 090813396 – 4724807 ngày 27 tháng 8 năm 2009	Kinh doanh bất động sản	18.499.870,31 USD	76,15%
Công ty Cổ phần Công nghệ số SSI	Giấy chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp Công ty Cổ phần do Sở Kế hoạch và Đầu tư Hà Nội cấp. Ban đầu, Công ty hoạt động theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh số 0109944126 ngày 25 tháng 3 năm 2022	Nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ Tư vấn quản lý, lập trình...	200.000.000.000 VND	68,54%

1. THÔNG TIN DOANH NGHIỆP (tiếp theo)

Công ty liên kết

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2025, Công ty có hai (02) công ty liên kết do SSI trực tiếp sở hữu được phản ánh trên báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ như sau:

Tên công ty	*Được thành lập theo*	*Ngành hoạt động*	*Vốn điều lệ (VND)*
Công ty Cổ phần Tập đoàn PAN (PAN)	Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp Công ty cổ phần số 0301472704 ngày 19 tháng 10 năm 2022 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Long An cấp (đăng ký thay đổi lần thứ 23). Ban đầu, Công ty hoạt động theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh số 4103003790 ngày 31 tháng 08 năm 2005. Là doanh nghiệp niêm yết trên Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh.	Trồng trọt, chăn nuôi hỗn hợp; Hoạt động dịch vụ chăn nuôi; Dịch vụ sau thu hoạch; và Hoạt động dịch vụ trồng trọt; Dịch vụ vệ sinh nhà cửa; Tư vấn đầu tư (trừ tư vấn tài chính); Dịch vụ tư vấn quản lý (trừ tư vấn tài chính, kinh tế, pháp luật); Dịch vụ nghiên cứu thị trường.	2.162.945.800.000
Quỹ Đầu tư công nghệ số và Y tế Việt Nam	Giấy Chứng nhận Đăng ký lập quỹ thành viên số 38/GCN-UBCK do Chủ tịch Ủy ban chứng khoán nhà nước cấp ngày 29 tháng 09 năm 2021 và giấy chứng nhận điều chỉnh số 53/GCN-UBCK ngày 15 tháng 05 năm 2023.	Đầu tư vào chứng khoán hoặc các dạng tài sản đầu tư khác.	50.000.000.000

Ngoài ra, tại ngày 30 tháng 06 năm 2025, Công ty có một (01) công ty liên kết là sở hữu gián tiếp qua Quỹ Đầu tư Thành viên SSI như sau:

Tên công ty	*Được thành lập theo*	*Ngành hoạt động*	*Vốn điều lệ (VND)*
Công ty Cổ phần Công nghệ số SSI (*)	Giấy chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp Công ty Cổ phần do Sở Kế hoạch và Đầu tư Hà Nội cấp. Ban đầu, Công ty hoạt động theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh số 0109944126 ngày 25 tháng 3 năm 2022	Nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ Tư vấn quản lý, lập trình...	200.000.000.000

(*) Công ty cổ phần Công nghệ số SSI được sở hữu gián tiếp qua Quỹ Đầu tư Thành viên SSI và trở thành Công ty liên kết của SSI qua hình thức gián tiếp từ ngày 4 tháng 6 năm 2025 (thuyết minh số 45.1).

1. THÔNG TIN DOANH NGHIỆP (tiếp theo)

Những đặc điểm chính về hoạt động của Công ty (tiếp theo)

Công ty liên kết *(tiếp theo)*

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024, Công ty có hai (02) công ty liên kết được phản ánh trên báo cáo tài chính riêng như sau:

Tên công ty	*Được thành lập theo*	*Ngành hoạt động*	*Vốn điều lệ (VND)*
Công ty Cổ phần Tập đoàn PAN (PAN)	Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp Công ty cổ phần số 0301472704 ngày 19 tháng 10 năm 2022 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Long An cấp (đăng ký thay đổi lần thứ 23). Ban đầu, Công ty hoạt động theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh số 4103003790 ngày 31 tháng 8 năm 2005. Là doanh nghiệp niêm yết trên Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh.	Trồng trọt, chăn nuôi hỗn hợp; Hoạt động dịch vụ chăn nuôi; Dịch vụ sau thu hoạch; và Hoạt động dịch vụ trồng trọt; Dịch vụ vệ sinh nhà cửa; Tư vấn đầu tư (trừ tư vấn tài chính); Dịch vụ tư vấn quản lý (trừ tư vấn Tài chính, kinh tế, pháp luật); Dịch vụ nghiên cứu thị trường.	2.162.945.800.000
Quỹ Đầu tư công nghệ số và Y tế Việt Nam	Giấy Chứng nhận Đăng ký lập quỹ thành viên số 38/GCN-UBCK do Chủ tịch Ủy ban chứng khoán nhà nước cấp ngày 29 tháng 9 năm 2021 và giấy chứng nhận điều chỉnh số 53/GCN-UBCK ngày 15 tháng 05 năm 2023.	Đầu tư vào chứng khoán hoặc các dạng tài sản đầu tư khác.	50.000.000.000

1. THÔNG TIN DOANH NGHIỆP (tiếp theo)

Đặc điểm hoạt động của Công ty trong kỳ ảnh hưởng đến báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ

Với kết quả kinh doanh 6 tháng đầu năm 2025, tổng lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp hợp nhất của Công ty là 1.811.592.874.189 VND, tăng 12,43% (tương ứng mức tăng 198.843.804.388 VND) so với cùng kỳ năm 2024 chủ yếu do các nguyên nhân sau:

- Lợi nhuận gộp từ các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ FVTPL và AFS 6 tháng đầu năm 2025 tăng với tỷ lệ là 9,8% so với cùng kỳ tương ứng giá trị là 137.813.513.535 VND nhờ tăng trưởng trong hoạt động đầu tư giấy tờ có giá và kinh doanh chứng khoán.
- Doanh thu cho vay tăng 52% so với cùng kỳ năm 2024 tương ứng giá trị là 497.936.338.709 VND, trong khi đó chi phí lãi vay tăng 47,7% tương ứng giá trị là 350.067.759.838 VND so với cùng kỳ.

2. CƠ SỞ TRÌNH BÀY

2.1 Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Công ty được lập và trình bày phù hợp với Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam, các quy định và hướng dẫn kế toán áp dụng cho công ty chứng khoán được quy định tại Thông tư số 210/2014/TT-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính, Thông tư số 334/2016/TT-BTC ngày 27 tháng 12 năm 2016 của Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung và thay thế Phụ lục 02 và 04 của Thông tư số 210/2014/TT-BTC, Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 27 – Báo cáo tài chính giữa niên độ và các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam khác do Bộ Tài chính ban hành theo:

- Quyết định số 149/2001/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2001 về việc ban hành bốn Chuẩn mực Kế toán Việt Nam (Đợt 1);
- Quyết định số 165/2002/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2002 về việc ban hành sáu Chuẩn mực Kế toán Việt Nam (Đợt 2);
- Quyết định số 234/2003/QĐ-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2003 về việc ban hành sáu Chuẩn mực Kế toán Việt Nam (Đợt 3);
- Quyết định số 12/2005/QĐ-BTC ngày 15 tháng 2 năm 2005 về việc ban hành sáu Chuẩn mực Kế toán Việt Nam (Đợt 4); và
- Quyết định số 100/2005/QĐ-BTC ngày 28 tháng 12 năm 2005 về việc ban hành bốn Chuẩn mực Kế toán Việt Nam (Đợt 5).

2. CƠ SỞ TRÌNH BÀY (tiếp theo)

2.2 *Cơ sở hợp nhất*

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ bao gồm báo cáo tài chính của Công ty Cổ phần Chứng khoán SSI (công ty mẹ) và các công ty con tại ngày 30 tháng 6 năm 2025.

Công ty con được hợp nhất toàn bộ kể từ ngày mua, là ngày Công ty mẹ thực sự nắm quyền kiểm soát công ty con, và tiếp tục được hợp nhất cho đến ngày Công ty mẹ thực sự chấm dứt quyền kiểm soát đối với công ty con.

Các báo cáo tài chính của công ty mẹ và các công ty con sử dụng để hợp nhất được lập cho cùng một kỳ kế toán, và được áp dụng các chính sách kế toán một cách thống nhất cho các giao dịch tương tự.

Số dư các tài khoản trên báo cáo tình hình tài chính giữa niên độ giữa công ty mẹ và công ty con hoặc giữa các công ty con, các giao dịch nội bộ, các khoản lãi hoặc lỗ nội bộ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch này được loại trừ hoàn toàn.

Lợi ích cổ đông không kiểm soát là phần lợi ích trong lãi, hoặc lỗ, và trong tài sản thuần của công ty con không được nắm giữ bởi Công ty mẹ được trình bày riêng biệt trên báo cáo kết quả hoạt động hợp nhất giữa niên độ và được trình bày riêng biệt với tình hình phần vốn chủ sở hữu của các cổ đông của công ty mẹ trong phần vốn chủ sở hữu trên báo cáo tình hình tài chính hợp nhất giữa niên độ.

2.3 *Hình thức sổ kế toán áp dụng*

Hình thức sổ kế toán áp dụng được đăng ký của Công ty là Nhật ký chung.

2.4 *Kỳ kế toán năm*

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 1 tháng 1 và kết thúc ngày 31 tháng 12.

Công ty cũng lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 hàng năm và báo cáo tài chính quý cho giai đoạn tài chính ba tháng kết thúc lần lượt tại ngày 31 tháng 3, 30 tháng 6, 30 tháng 9 và 31 tháng 12 hàng năm.

2.5 *Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán*

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ được lập bằng đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán của Công ty là VND.

3. TUYÊN BỐ VỀ VIỆC TUÂN THỦ CHUẨN MỰC KẾ TOÁN VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN VIỆT NAM

Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết đã lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ tuân thủ theo Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam, các hướng dẫn kế toán áp dụng cho công ty chứng khoán và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

Theo đó, báo cáo tình hình tài chính hợp nhất giữa niên độ, báo cáo kết quả hoạt động hợp nhất giữa niên độ, báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ, báo cáo tình hình biến động vốn chủ sở hữu hợp nhất giữa niên độ và các thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ được trình bày kèm theo và việc sử dụng báo cáo này không dành cho các đối tượng không được cung cấp các thông tin về các thủ tục, nguyên tắc và thông lệ kế toán tại Việt Nam và hơn nữa không được chủ định trình bày tình hình tài chính hợp nhất giữa niên độ, kết quả hoạt động hợp nhất giữa niên độ, lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ và tình hình biến động vốn chủ sở hữu hợp nhất giữa niên độ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận rộng rãi ở các nước và lãnh thổ khác ngoài Việt Nam.

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

4.1 *Các thay đổi trong các chính sách kế toán*

Các chính sách kế toán của Công ty sử dụng để lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ được áp dụng nhất quán với các chính sách đã được sử dụng để lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2024 và báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024.

4.2 *Tiền và các khoản tương đương tiền*

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng của công ty chứng khoán, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi không quá ba tháng kể từ ngày mua, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

Tiền gửi của nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán và tiền gửi của tổ chức phát hành được phản ánh tại các chỉ tiêu ngoài báo cáo tình hình tài chính hợp nhất giữa niên độ.

4.3 *Tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (FVTPL)*

Các tài sản tài chính FVTPL là tài sản tài chính thỏa mãn một trong các điều kiện sau:

a) Tài sản tài chính được phân loại vào nhóm nắm giữ để kinh doanh. Tài sản tài chính được phân loại vào nhóm chứng khoán nắm giữ để kinh doanh, nếu:
   - Được mua hoặc tạo ra chủ yếu cho mục đích bán lại/mua lại trong thời gian ngắn;
   - Có bằng chứng về việc kinh doanh công cụ đó nhằm mục đích thu lợi ngắn hạn; hoặc
   - Công cụ tài chính phái sinh (ngoại trừ các công cụ tài chính phái sinh được xác định là một hợp đồng bảo lãnh tài chính hoặc một công cụ phòng ngừa rủi ro hiệu quả).

b) Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, các tài sản tài chính xác định sẽ được trình bày hợp lý hơn nếu phân loại vào tài sản tài chính FVTPL vì một trong các lý do sau đây:
   - Việc phân loại vào tài sản tài chính FVTPL loại trừ hoặc làm giảm đáng kể sự không thống nhất trong ghi nhận hoặc xác định giá trị tài sản tài chính theo các cơ sở khác nhau;
   - Tài sản tài chính thuộc một nhóm các tài sản tài chính được quản lý và kết quả quản lý được đánh giá dựa trên cơ sở giá trị đồng thời phù hợp với chính sách quản lý rủi ro hoặc chiến lược đầu tư của Công ty.

Các tài sản tài chính FVTPL được ghi nhận ban đầu theo giá gốc (giá mua của tài sản không bao gồm chi phí giao dịch phát sinh trực tiếp từ việc mua các tài sản tài chính này) và được tiếp tục ghi nhận sau ghi nhận ban đầu theo giá trị hợp lý.

Khoản chênh lệch tăng do đánh giá lại tài sản tài chính FVTPL theo giá trị hợp lý/giá trị thị trường so với kỳ trước được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động hợp nhất giữa niên độ trên khoản mục "Chênh lệch tăng về đánh giá lại các tài sản tài chính FVTPL". Khoản chênh lệch giảm do đánh giá lại tài sản tài chính FVTPL theo giá trị hợp lý/giá trị thị trường so với kỳ trước được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động hợp nhất giữa niên độ trên khoản mục "Chênh lệch giảm về đánh giá lại các tài sản tài chính FVTPL".

Chi phí mua các tài sản tài chính FVTPL được ghi nhận vào chi phí giao dịch mua các tài sản tài chính của báo cáo kết quả hoạt động hợp nhất giữa niên độ ngay khi phát sinh.

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.4 Tài sản tài chính giữ đến ngày đáo hạn (HTM)

Các tài sản tài chính HTM là các tài sản tài chính phi phái sinh với các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định và có kỳ đáo hạn cố định mà Công ty có ý định và có khả năng giữ đến ngày đáo hạn, ngoại trừ:

a) Các tài sản tài chính mà tại thời điểm ghi nhận ban đầu đã được xếp vào nhóm ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua lãi/lỗ;

b) Các tài sản tài chính đã được xếp vào nhóm sẵn sàng để bán;

c) Các tài sản tài chính thỏa mãn định nghĩa về các khoản cho vay và phải thu.

Các tài sản tài chính HTM được ghi nhận ban đầu theo giá gốc (giá mua của tài sản cộng (+) các chi phí giao dịch phát sinh trực tiếp từ việc mua các tài sản tài chính này như phí môi giới, phí giao dịch, phí đại lý phát hành và phí ngân hàng). Sau ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính HTM được ghi nhận theo giá trị phân bổ sử dụng phương pháp lãi suất thực.

Giá trị phân bổ của các tài sản tài chính HTM được xác định bằng giá trị ghi nhận ban đầu của tài sản tài chính trừ (-) các khoản hoàn trả gốc cộng (+) hoặc trừ (-) các khoản phân bổ lũy kế tính theo phương pháp lãi suất thực của phần chênh lệch giữa giá trị ghi nhận ban đầu và giá trị đáo hạn, trừ đi các khoản giảm trừ dự phòng do suy giảm giá trị hoặc do không thể thu hồi (nếu có).

Phương pháp lãi suất thực là một phương pháp tính toán chi phí phân bổ về thu nhập lãi hoặc chi phí lãi trong kỳ liên quan của một tài sản tài chính hoặc một nhóm các tài sản tài chính HTM.

Lãi suất thực là lãi suất chiết khấu chính xác các luồng tiền ước tính sẽ chi trả hoặc nhận được trong tương lai trong suốt vòng đời dự kiến của công cụ tài chính hoặc trong kỳ hạn ngắn hơn, nếu cần thiết, trở về giá trị ghi sổ hiện tại ròng của tài sản hoặc nợ tài chính.

Các tài sản tài chính HTM được xem xét khả năng suy giảm giá trị tại ngày lập báo cáo tình hình tài chính hợp nhất giữa niên độ. Dự phòng được trích lập cho các tài sản tài chính HTM khi có bằng chứng khách quan cho thấy có khả năng không thu hồi được hoặc không chắc chắn thu hồi được của khoản đầu tư xuất phát từ một hoặc nhiều sự kiện tổn thất xảy ra ảnh hưởng xấu lên luồng tiền tương lai dự kiến của các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn. Bằng chứng khách quan của việc suy giảm giá trị có thể bao gồm giá trị thị trường/giá trị hợp lý (nếu có) của khoản nợ bị suy giảm, các dấu hiệu về bên nợ hoặc nhóm các bên nợ đang gặp khó khăn về tài chính đáng kể, vỡ nợ hoặc trả nợ không đúng kỳ hạn các khoản lãi hoặc gốc, khả năng bên nợ bị phá sản hoặc có sự tái cơ cấu tài chính và các dữ liệu có thể quan sát cho thấy rằng có sự suy giảm có thể lượng hóa được các luồng tiền dự kiến trong tương lai, chẳng hạn như sự thay đổi về điều kiện trả nợ, tình hình tài chính gắn liền với khả năng vỡ nợ. Khi có bằng chứng về việc giảm giá trị hoặc số dư dự phòng được trích lập được xác định trên sự khác biệt giữa giá trị phân bổ và giá trị hợp lý tại thời điểm đánh giá. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động hợp nhất giữa niên độ trên khoản mục "Chi phí dự phòng tài sản tài chính, xử lý tổn thất các khoản phải thu khó đòi, lỗ suy giảm tài sản tài chính và chi phí đi vay của các khoản cho vay".

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.5 Các khoản cho vay

Các khoản cho vay là các tài sản tài chính phi phái sinh có các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định và không được niêm yết trên thị trường hoàn hảo, ngoại trừ:

a) Các khoản mà Công ty có ý định bán ngay hoặc sẽ bán trong tương lai gần được phân loại là tài sản nắm giữ vì mục đích kinh doanh, và các khoản mà tại thời điểm ghi nhận ban đầu được Công ty xếp vào nhóm ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua lãi/lỗ;

b) Các khoản được Công ty xếp vào nhóm sẵn sàng để bán tại thời điểm ghi nhận ban đầu; hoặc

c) Các khoản mà người nắm giữ có thể không thu hồi được phần lớn giá trị đầu tư ban đầu, không phải do suy giảm chất lượng tín dụng, và được phân loại vào nhóm sẵn sàng để bán.

Các khoản cho vay được ghi nhận ban đầu theo giá gốc (giá trị giải ngân của khoản cho vay). Sau ghi nhận ban đầu, các khoản cho vay được ghi nhận theo giá trị phân bổ sử dụng phương pháp lãi suất thực.

Giá trị phân bổ của các khoản cho vay được xác định bằng giá trị ghi nhận ban đầu của tài sản tài chính trừ đi các khoản hoàn trả gốc cộng hoặc trừ các khoản phân bổ lũy kế tính theo phương pháp lãi suất thực của phần chênh lệch giữa giá trị ghi nhận ban đầu và giá trị đáo hạn, trừ đi các khoản giảm trừ dự phòng do suy giảm giá trị hoặc do không thể thu hồi (nếu có).

Các khoản cho vay được xem xét khả năng suy giảm giá trị tại ngày lập báo cáo tình hình tài chính hợp nhất giữa niên độ. Dự phòng cho các khoản cho vay được trích lập dựa trên mức tổn thất ước tính, được tính bằng phần chênh lệch giữa giá trị thị trường của chứng khoán được dùng làm tài sản đảm bảo cho khoản cho vay và số dư của khoản cho vay đó. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động hợp nhất giữa niên độ trên khoản mục "Chi phí dự phòng tài sản tài chính, xử lý tổn thất các khoản phải thu khó đòi, lỗ suy giảm tài sản tài chính và chi phí đi vay của các khoản cho vay".

4.6 Tài sản tài chính sẵn sàng để bán (AFS)

Tài sản tài chính sẵn sàng để bán là các tài sản tài chính phi phái sinh được xác định là sẵn sàng để bán hoặc không được phân loại là:

a) Các khoản cho vay và phải thu;

b) Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn;

c) Các tài sản tài chính ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua lãi/lỗ.

Các tài sản tài chính AFS được ghi nhận ban đầu theo giá gốc (giá mua cộng các chi phí giao dịch phát sinh trực tiếp từ việc mua các tài sản tài chính này). Sau ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính AFS được ghi nhận theo giá trị hợp lý.

Chênh lệch do đánh giá lại tài sản tài chính AFS theo giá trị hợp lý/giá trị thị trường (tăng hoặc giảm) so với kỳ trước được thể hiện trên khoản mục "Lãi/(lỗ) từ đánh giá lại các tài sản tài chính AFS" thuộc phần Thu nhập toàn diện khác trên báo cáo kết quả hoạt động hợp nhất giữa niên độ.

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.6 *Tài sản tài chính sẵn sàng để bán (AFS)* (tiếp theo)

Tại ngày lập báo cáo tình hình tài chính hợp nhất giữa niên độ, Công ty cũng đánh giá liệu có hay không bằng chứng khách quan rằng tài sản tài chính AFS bị suy giảm giá trị. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động hợp nhất giữa niên độ trên khoản mục "Chi phí dự phòng tài sản tài chính, xử lý tổn thất các khoản phải thu khó đòi, lỗ suy giảm tài sản tài chính và chi phí đi vay của các khoản cho vay".

- Trong trường hợp các công cụ vốn được phân loại là sẵn sàng để bán, bằng chứng khách quan bao gồm sự giảm giá trị hợp lý đáng kể hoặc kéo dài của khoản đầu tư dưới giá trị ghi sổ. "Đáng kể" dùng để đánh giá so với giá gốc của khoản đầu tư và "kéo dài" được dùng để chỉ giai đoạn mà giá trị hợp lý thấp hơn giá gốc. Khi có bằng chứng về việc giảm giá trị, số dư dự phòng được trích lập được xác định trên sự khác biệt giữa giá gốc và giá trị hợp lý tại thời điểm đánh giá.
- Trong trường hợp các công cụ nợ được phân loại sẵn sàng để bán, việc đánh giá suy giảm giá trị được thực hiện dựa trên các tiêu chí giống với các tiêu chí đánh giá các khoản đầu tư HTM. Khi có bằng chứng về việc giảm giá trị, số dư dự phòng được trích lập được xác định trên sự khác biệt giữa giá trị phân bổ và giá trị hợp lý tại thời điểm đánh giá.

4.7 *Giá trị hợp lý/giá trị thị trường của tài sản tài chính*

Giá trị hợp lý/giá trị thị trường của tài sản tài chính được xác định như sau:

- Giá trị thị trường của chứng khoán niêm yết trên Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội và Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh là giá đóng cửa tại ngày gần nhất có giao dịch tính đến ngày đánh giá giá trị chứng khoán.
- Đối với các chứng khoán của các công ty chưa niêm yết trên thị trường chứng khoán nhưng đã đăng ký giao dịch trên thị trường giao dịch của các công ty đại chúng chưa niêm yết ("UPCom") thì giá trị thị trường được xác định là giá đóng cửa tại ngày gần nhất có giao dịch tính đến ngày đánh giá giá trị chứng khoán.
- Đối với chứng khoán niêm yết bị hủy hoặc bị đình chỉ giao dịch hoặc bị ngừng giao dịch kể từ ngày giao dịch thứ sáu trở đi, giá chứng khoán thực tế là giá trị sổ sách tại ngày lập báo cáo tình hình tài chính gần nhất.
- Đối với chứng khoán chưa niêm yết và chưa đăng ký giao dịch trên thị trường giao dịch của các công ty đại chúng chưa niêm yết ("UPCom") thì giá chứng khoán thực tế là mức giá giao dịch thực tế trên thị trường phi tập trung ("OTC") tại thời điểm gần nhất với thời điểm đánh giá giá trị chứng khoán.

Các chứng khoán không có giá tham khảo từ các nguồn trên sẽ được đánh giá giá trị hợp lý dựa trên việc xem xét tình hình tài chính và giá trị sổ sách của tổ chức phát hành tại ngày đánh giá giá trị chứng khoán.

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.8 *Ngừng ghi nhận tài sản tài chính*

Tài sản tài chính (hoặc một phần của một nhóm tài sản tài chính tương tự) được ngừng ghi nhận khi:

- Công ty không còn quyền thu tiền phát sinh từ các tài sản tài chính; hoặc
- Công ty chuyển giao quyền thu tiền phát sinh từ tài sản tài chính hoặc đồng thời phát sinh nghĩa vụ thanh toán gần như lập tức toàn bộ số tiền thu được cho bên thứ ba thông qua hợp đồng chuyển giao; và:
  - Công ty chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn với tài sản, hoặc
  - Công ty không chuyển giao hay giữ lại toàn bộ rủi ro và lợi ích gắn với tài sản đó nhưng đã chuyển giao quyền kiểm soát tài sản.

Khi Công ty chuyển giao quyền thu tiền phát sinh từ tài sản hoặc đã ký hợp đồng chuyển giao với bên thứ ba nhưng vẫn chưa chuyển giao phần lớn mọi rủi ro và lợi ích gắn liền với tài sản hoặc chuyển giao quyền kiểm soát đối với tài sản, tài sản vẫn được ghi nhận là tài sản của Công ty. Trong trường hợp đó, Công ty cũng ghi nhận một khoản nợ phải trả tương ứng. Tài sản được chuyển giao và nợ phải trả tương ứng được ghi nhận trên cơ sở phản ánh quyền và nghĩa vụ mà Công ty giữ lại.

Trường hợp khoản nợ ghi nhận có hình thức bảo lãnh các tài sản chuyển nhượng sẽ được ghi nhận theo giá trị nhỏ hơn giữa giá trị ghi sổ ban đầu của tài sản và số tiền tối đa mà Công ty được yêu cầu phải thanh toán.

4.9 *Phân loại lại tài sản tài chính*

Phân loại lại khi bán tài sản tài chính không thuộc nhóm FVTPL

Công ty chứng khoán khi bán các tài sản tài chính không thuộc loại tài sản tài chính FVTPL phải thực hiện phân loại lại các tài sản tài chính từ các loại tài sản khác có liên quan về tài sản tài chính FVTPL. Các chênh lệch đánh giá lại tài sản tài chính AFS hiện đang theo dõi trên khoản mục "Chênh lệch đánh giá tài sản theo giá trị hợp lý" sẽ được ghi nhận vào tài khoản doanh thu hoặc chi phí tương ứng tại ngày phân loại lại các tài sản tài chính AFS khi bán.

Phân loại lại do thay đổi dự định hoặc khả năng nắm giữ

Công ty chứng khoán được phân loại lại các tài sản tài chính vào nhóm tài sản tài chính khác phù hợp do thay đổi dự định hoặc khả năng nắm giữ, theo đó:

- Tài sản tài chính FVTPL phi phái sinh và không bị yêu cầu phân loại vào nhóm tài sản tài chính FVTPL vào lúc ghi nhận ban đầu có thể được phân loại lại vào nhóm cho vay và phải thu trong một số trường hợp đặc biệt hoặc vào nhóm tiền và tương đương tiền nếu thỏa mãn các điều kiện được phân loại vào nhóm này. Các khoản lãi, lỗ đã ghi nhận do đánh giá lại tài sản tài chính FVTPL trước thời điểm phân loại lại sẽ không được hoàn nhập.
- Nếu do thay đổi dự định hoặc khả năng nắm giữ, việc phân loại một khoản đầu tư vào nhóm nắm giữ đến khi đáo hạn không còn phù hợp thì khoản đầu tư đó phải được chuyển sang nhóm tài sản tài chính AFS và phải định giá lại theo giá trị hợp lý. Chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và giá trị hợp lý sẽ được ghi nhận vào Khoản mục "Chênh lệch đánh giá tài sản theo giá trị hợp lý" thuộc Vốn chủ sở hữu.

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.10 Các khoản đầu tư vào công ty liên kết

Công ty liên kết là các công ty mà trong đó nhà đầu tư có ảnh hưởng đáng kể nhưng không phải là công ty con hay công ty liên doanh của nhà đầu tư. Thông thường, Công ty được coi là có ảnh hưởng đáng kể nếu sở hữu từ 20% quyền bỏ phiếu ở đơn vị nhận đầu tư.

Các khoản đầu tư vào công ty liên kết được ghi nhận theo phương pháp vốn chủ sở hữu.

Theo phương pháp vốn chủ sở hữu, khoản đầu tư được ghi nhận ban đầu trên báo cáo tình hình tài chính hợp nhất giữa niên độ theo giá gốc. Trường hợp khi mua khoản đầu tư, phần chênh lệch giữa giá mua khoản đầu tư và giá trị hợp lý của tài sản thuần có thể xác định được tương ứng với phần sở hữu của Công ty trong công ty liên kết tại ngày mua được gọi là lợi thế thương mại. Lợi thế thương mại âm được kết chuyển ngay vào khoản mục "Doanh thu khác về đầu tư (phần lãi/(lỗ) trong công ty liên kết)" trên báo cáo kết quả hoạt động hợp nhất giữa niên độ. Lợi thế thương mại dương được phản ánh vào giá trị khoản đầu tư vào công ty liên kết thuộc báo cáo tình hình tài chính hợp nhất giữa niên độ.

Trong quá trình xác định giá trị hợp lý của tài sản thuần có thể xác định được của công ty liên kết, Công ty áp dụng các nguyên tắc và giả định sau:

- Giá trị hợp lý của tiền mặt và tiền gửi ngắn hạn, các khoản phải trả người bán và nợ phải trả ngắn hạn khác tương đương với giá trị ghi sổ của các khoản mục này do những công cụ này có kỳ hạn ngắn;
- Giá trị hợp lý của các khoản phải thu được xác định dựa trên đánh giá về khả năng thu hồi, theo đó, Công ty ước tính giá trị hợp lý xấp xỉ giá trị ghi sổ trừ đi số dư các khoản dự phòng đã trích lập;
- Giá trị hợp lý của các khoản đầu tư tài chính được xác định theo giá thị trường;
- Giá trị hợp lý của tài sản cố định được xác định bằng nguyên giá trừ hao mòn lũy kế;
- Giá trị hợp lý các khoản mục bị ngoại trừ trên báo cáo kiểm toán các báo cáo tài chính của công ty liên kết được xác định bằng không (0);
- Giá trị hợp lý của các khoản mục tài sản và nợ khác không trọng yếu được xác định xấp xỉ bằng giá trị ghi sổ.

Sau ngày ghi nhận ban đầu, khoản đầu tư được điều chỉnh theo những thay đổi của phần sở hữu của Công ty trong tài sản thuần của công ty liên kết sau khi mua. Báo cáo kết quả hoạt động hợp nhất giữa niên độ phản ánh phần sở hữu của Công ty trong kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ của công ty liên kết sau khi mua. Các thay đổi trong tài sản thuần của công ty liên kết, bao gồm thay đổi phát sinh từ việc đánh giá lại tài sản cố định và các khoản đầu tư, chênh lệch tỷ giá quy đổi ngoại tệ và các chênh lệch phát sinh khi hợp nhất kinh doanh của công ty liên kết không được phản ánh trên báo cáo kết quả hoạt động hợp nhất của Công ty mà được ghi nhận trực tiếp vào khoản mục "Lợi nhuận chưa phân phối" thuộc báo cáo tình hình tài chính hợp nhất giữa niên độ.

Thay đổi lũy kế sau khi mua được điều chỉnh vào giá trị còn lại của khoản đầu tư vào công ty liên kết. Cổ tức được nhận từ công ty liên kết được cấn trừ vào khoản đầu tư vào công ty liên kết.

Các báo cáo tài chính của công ty liên kết được lập cùng kỳ với báo cáo của Công ty và sử dụng các chính sách kế toán nhất quán. Các điều chỉnh hợp nhất thích hợp đã được ghi nhận để bảo đảm các chính sách kế toán được áp dụng nhất quán với Công ty trong trường hợp cần thiết.

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.11 *Nguyên tắc kế toán ghi nhận các khoản đầu tư đem đi thế chấp*

Trong kỳ, Công ty có các khoản đầu tư được đem đi thế chấp/cầm cố để thực hiện các nghĩa vụ tài chính của Công ty.

Theo các điều kiện và điều khoản của hợp đồng thế chấp/cầm cố, trong thời gian hiệu lực của hợp đồng, Công ty không được sử dụng các tài sản thế chấp/cầm cố để bán, chuyển nhượng, tham gia vào các hợp đồng bán và cam kết mua lại, hợp đồng hoán đổi với bất kỳ bên thứ ba nào khác.

Trong trường hợp Công ty không thực hiện nghĩa vụ phải trả, bên nhận thế chấp/cầm cố sẽ được sử dụng tài sản thế chấp/cầm cố để thanh toán các nghĩa vụ của Công ty sau khoảng thời gian xác định trong hợp đồng thế chấp/cầm cố kể từ ngày nghĩa vụ thanh toán của Công ty bắt đầu quá hạn.

Các tài sản được đem đi thế chấp/cầm cố được theo dõi trên báo cáo tình hình tài chính hợp nhất giữa niên độ theo nguyên tắc phù hợp với loại tài sản mà tài sản đó được phân loại.

4.12 *Các khoản phải thu*

Các khoản phải thu được ghi nhận ban đầu theo giá gốc và luôn được phản ánh theo giá gốc trong thời gian tiếp theo.

Các khoản phải thu được xem xét trích lập dự phòng rủi ro theo tuổi nợ quá hạn của khoản nợ hoặc theo tổn thất dự kiến có thể xảy ra trong trường hợp khoản nợ chưa đến hạn thanh toán nhưng tổ chức kinh tế lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể; người nợ mất tích, bỏ trốn, đang bị các cơ quan pháp luật truy tố, giam giữ, xét xử, đang thi hành án hoặc đã chết. Chi phí dự phòng phát sinh được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động hợp nhất giữa niên độ trên khoản mục "*Chi phí dự phòng tài sản tài chính, xử lý tổn thất các khoản phải thu khó đòi, lỗ suy giảm tài sản tài chính và chi phí đi vay của các khoản cho vay*" và "*Chi phí hoạt động khác*" trong kỳ.

Mức trích lập dự phòng đối với các khoản nợ phải thu quá hạn thanh toán và xử lý tài chính các khoản nợ phải thu không có khả năng thu hồi được thực hiện như sau:

Thời gian quá hạn	*Mức trích dự phòng*
Từ sáu (6) tháng đến dưới một (1) năm	30%
Từ một (1) năm đến dưới hai (2) năm	50%
Từ hai (2) năm đến dưới ba (3) năm	70%
Từ ba (3) năm trở lên	100%

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.13 Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào hoạt động như dự kiến.

Các chi phí mua sắm, nâng cấp và đổi mới tài sản cố định được ghi tăng nguyên giá của tài sản. Các chi phí bảo trì, sửa chữa được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động hợp nhất giữa niên độ khi phát sinh.

Khi tài sản cố định hữu hình được bán hay thanh lý, các khoản lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý tài sản (là phần chênh lệch giữa tiền thu thuần từ việc bán tài sản với giá trị còn lại của tài sản) được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động hợp nhất giữa niên độ.

4.14 Tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào sử dụng như dự kiến.

Các chi phí nâng cấp và đổi mới tài sản cố định vô hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản và các chi phí khác được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động hợp nhất giữa niên độ khi phát sinh.

Khi tài sản cố định vô hình được bán hay thanh lý, các khoản lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý tài sản (là phần chênh lệch giữa tiền thu thuần từ việc bán tài sản với giá trị còn lại của tài sản) được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động hợp nhất giữa niên độ.

4.15 Khấu hao và hao mòn

Khấu hao và hao mòn tài sản cố định hữu hình và tài sản cố định vô hình được trích theo phương pháp khấu hao đường thẳng trong suốt thời gian hữu dụng ước tính của các tài sản như sau:

Máy móc thiết bị	3 - 5 năm
Phương tiện vận tải	6 - 10 năm
Thiết bị văn phòng	3 - 5 năm
Phần mềm	3 - 10 năm
Tài sản cố định vô hình khác	2 - 5 năm

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.16 Bất động sản đầu tư

Bất động sản đầu tư được thể hiện theo nguyên giá bao gồm cả các chi phí giao dịch liên quan trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Các khoản chi phí liên quan đến bất động sản đầu tư phát sinh sau ghi nhận ban đầu được hạch toán vào giá trị còn lại của bất động sản đầu tư khi Công ty có khả năng thu được các lợi ích kinh tế trong tương lai nhiều hơn mức hoạt động được đánh giá ban đầu của bất động sản đầu tư đó.

Khấu hao và khấu trừ bất động sản đầu tư được trích theo phương pháp khấu hao đường thẳng trong suốt thời gian hữu dụng ước tính của các bất động sản. Thời gian khấu hao là 27,5 năm.

4.17 Thuê tài sản

Việc xác định một thỏa thuận có phải là thỏa thuận thuê tài sản hay không dựa trên bản chất của thỏa thuận đó vào thời điểm khởi đầu: liệu việc thực hiện thỏa thuận này có phụ thuộc vào việc sử dụng một tài sản nhất định và thỏa thuận có bao gồm điều khoản về quyền sử dụng tài sản hay không.

Các khoản tiền thuê theo hợp đồng thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động hợp nhất giữa niên độ theo phương pháp đường thẳng dựa theo thời hạn của hợp đồng thuê.

4.18 Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí trả trước ngắn hạn hoặc chi phí trả trước dài hạn trên báo cáo tình hình tài chính hợp nhất giữa niên độ và được phân bổ trong khoảng thời gian trả trước của chi phí tương ứng với các lợi ích kinh tế được tạo ra từ các chi phí này.

Các loại chi phí sau đây được hạch toán vào chi phí trả trước dài hạn để phân bổ dần từ một (1) đến ba (3) năm vào báo cáo kết quả hoạt động hợp nhất giữa niên độ:

- Chi phí cải tạo văn phòng;
- Chi phí thuê văn phòng;
- Chi phí vật dụng văn phòng; và
- Chi phí gia hạn dịch vụ, bảo trì, bảo hành các phần mềm.

4.19 Các hợp đồng mua lại

Những tài sản được bán đồng thời cam kết sẽ mua lại vào một thời điểm nhất định trong tương lai (các hợp đồng mua lại) không được ghi giảm trên báo cáo tình hình tài chính hợp nhất giữa niên độ. Khoản tiền nhận được theo các hợp đồng mua lại này được ghi nhận là khoản nợ phải trả trên báo cáo tình hình tài chính hợp nhất giữa niên độ. Phần chênh lệch giữa giá bán và giá cam kết mua lại trong tương lai được xem như là chi phí lãi và được phân bổ theo phương pháp đường thẳng vào báo cáo kết quả hoạt động hợp nhất giữa niên độ trong suốt thời gian hiệu lực của hợp đồng mua lại.

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.20 Các khoản vay

Các khoản vay của Công ty được công bố và trình bày theo số dư gốc tại thời điểm kết thúc kỳ kế toán hợp nhất giữa niên độ.

4.21 Các khoản phải trả và chi phí trích trước

Các khoản phải trả khác và chi phí trích trước được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến lãi trái phiếu, hàng hóa và dịch vụ đã nhận được không phụ thuộc vào việc Công ty đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa.

4.22 Chứng quyền mua có bảo đảm

Chứng quyền mua có bảo đảm là chứng khoán có tài sản đảm bảo do Công ty phát hành, cho phép người sở hữu được quyền mua chứng khoán cơ sở từ tổ chức phát hành chứng quyền đó theo một mức giá thực hiện, hoặc nhận khoản tiền chênh lệch khi giá (chỉ số) của chứng khoán cơ sở cao hơn giá thực hiện (chỉ số thực hiện) tại thời điểm thực hiện.

Khi phân phối chứng quyền, Công ty ghi tăng phải trả chứng quyền đồng thời theo dõi ngoại bảng số chứng quyền còn được phép phát hành. Chi phí mua và phát hành chứng quyền được ghi nhận vào chi phí giao dịch mua các tài sản tài chính FVTPL của báo cáo kết quả hoạt động hợp nhất giữa niên độ ngay khi phát sinh. Lãi/lỗ khi mua lại chứng quyền, khi đáo hạn chứng quyền hoặc khi chứng quyền bị thu hồi được ghi vào khoản mục "Lãi bán các tài sản tài chính FVTPL" hoặc "Lỗ bán các tài sản tài chính FVTPL" tương ứng trên báo cáo kết quả hoạt động hợp nhất giữa niên độ.

Cuối kỳ, Công ty thực hiện đánh giá lại chứng quyền theo giá trị hợp lý. Trường hợp giá của chứng quyền đang lưu hành giảm xuống, phần chênh lệch ghi nhận vào "Lãi từ các các tài sản tài chính FVTPL" (chi tiết "Chênh lệch giảm do đánh giá lại phải trả chứng quyền đang lưu hành"). Trường hợp giá của chứng quyền đang lưu hành tăng, phần chênh lệch được ghi nhận vào "Lỗ từ các tài sản tài chính FVTPL" (chi tiết "Chênh lệch tăng do đánh giá lại phải trả chứng quyền đang lưu hành").

Công ty theo dõi chi tiết chứng khoán phòng ngừa rủi ro cho chứng quyền có bảo đảm. Cuối kỳ, giá trị của chứng khoán cơ sở để phòng ngừa rủi ro được đánh giá lại và ghi nhận việc đánh giá lại tương tự như đánh giá lại tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ FVTPL.

4.23 Lợi ích của nhân viên

4.23.1 Trợ cấp nghỉ hưu

Nhân viên Công ty khi nghỉ hưu sẽ được nhận trợ cấp về hưu từ Bảo hiểm Xã hội thuộc Bộ Lao động và Thương binh Xã hội. Công ty đóng góp vào trợ cấp hưu trí này bằng việc đóng bảo hiểm xã hội cho mỗi nhân viên bằng 17,5% lương cơ bản hàng tháng, phụ cấp lương và các khoản bổ sung khác. Ngoài ra, Công ty không phải có một nghĩa vụ nào khác.

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.23 Lợi ích của nhân viên (tiếp theo)

4.23.2 Trợ cấp thôi việc

Theo Bộ Luật Lao động số 45/2019/QH14 có hiệu lực từ ngày 01 tháng 1 năm 2021 và Nghị định số 145/2020/NĐ-CP của Chính phủ - Quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Bộ luật Lao động về điều kiện lao động và quan hệ lao động, Công ty có trách nhiệm chi trả trợ cấp thôi việc bằng một nửa tháng lương cho mỗi năm làm việc cho người lao động tự nguyện thôi việc và đáp ứng đầy đủ các yếu tố theo quy định của pháp luật. Thời gian làm việc để tính trợ cấp thôi việc là tổng thời gian người lao động đã làm việc thực tế cho Công ty trừ đi thời gian người lao động đã tham gia bảo hiểm thất nghiệp theo quy định của pháp luật về bảo hiểm thất nghiệp và thời gian làm việc đã được người sử dụng lao động chi trả trợ cấp thôi việc. Mức lương bình quân tháng được tính để thanh toán trợ cấp thôi việc sẽ căn cứ theo mức lương bình quân của sáu tháng gần nhất tính đến thời điểm người lao động thôi việc.

4.23.3 Bảo hiểm thất nghiệp

Theo Điều 57 Luật Việc làm số 38/2013/QH13 có hiệu lực từ ngày 01 tháng 01 năm 2015 và Nghị định số 28/2015/NĐ-CP ngày 12 tháng 03 năm 2015 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Việc làm về bảo hiểm thất nghiệp, Công ty có nghĩa vụ đóng bảo hiểm thất nghiệp với mức bằng 1% quỹ tiền lương, tiền công đóng bảo hiểm thất nghiệp của những người tham gia bảo hiểm thất nghiệp và trích 1% tiền lương, tiền công tháng đóng bảo hiểm thất nghiệp của từng người lao động để đóng cùng lúc vào Quỹ Bảo hiểm thất nghiệp.

4.24 Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng các đơn vị tiền tệ khác với đơn vị tiền tệ kế toán của Công ty (VND) được hạch toán theo tỷ giá giao dịch của ngân hàng thương mại tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Tại ngày kết thúc kỳ kế toán, các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được đánh giá lại như sau:

- Các khoản mục tài sản được đánh giá lại sử dụng tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch.
- Các khoản mục nợ phải trả được đánh giá lại sử dụng tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ và chênh lệch do đánh giá lại số dư tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối kỳ được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động hợp nhất giữa niên độ.

4.25 Hợp đồng phái sinh tiền tệ

Công ty tham gia vào các giao dịch tiền tệ với các Ngân hàng cung cấp dịch vụ (giao dịch mua bán ngoại tệ kỳ hạn, giao dịch hoán đổi ngoại tệ,...) cho mục đích phòng ngừa và giảm thiểu các rủi ro về tỷ giá và dòng tiền trong tương lai. Lãi/lỗ phát sinh từ giao dịch trong kỳ được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động hợp nhất giữa niên độ.

4.26 Cổ phiếu quỹ

Các công cụ vốn chủ sở hữu được Công ty mua lại (cổ phiếu quỹ) được ghi nhận theo nguyên giá và trừ vào vốn chủ sở hữu. Công ty không ghi nhận các khoản lãi/(lỗ) khi mua, bán, phát hành hoặc hủy các công cụ vốn chủ sở hữu của mình.

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.27 *Chuyển đổi báo cáo tài chính của công ty con sang đồng tiền báo cáo của công ty mẹ*

Báo cáo tài chính của công ty con được lập bằng đồng tiền khác với đồng tiền kế toán của công ty mẹ được chuyển đổi sang đồng tiền kế toán của công ty mẹ cho mục đích hợp nhất báo cáo tài chính. Tỷ giá giao dịch thực tế sử dụng khi chuyển đổi báo cáo tài chính của công ty con được xác định như sau:

- Đối với các khoản mục tài sản, tỷ giá giao dịch thực tế sử dụng để chuyển đổi báo tài chính là tỷ giá mua của ngân hàng tại thời điểm báo cáo;
- Đối với các khoản mục nợ phải trả, tỷ giá giao dịch thực tế sử dụng để chuyển đổi báo tài chính là tỷ giá bán của ngân hàng tại thời điểm báo cáo;
- Trường hợp tỷ giá bán và tỷ giá mua của ngân hàng tại thời điểm báo cáo chênh lệch không quá 0,2% thì được áp dụng tỷ giá mua – bán bình quân;
- Các khoản mục thuộc báo cáo kết quả hoạt động và báo cáo lưu chuyển tiền tệ được quy đổi theo tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm phát sinh giao dịch. Trường hợp tỷ giá bình quân kỳ báo cáo xấp xỉ tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm phát sinh giao dịch (chênh lệch không quá 1%) thì được áp dụng tỷ giá bình quân. Trường hợp biên độ dao động của tỷ giá giữa thời điểm đầu kỳ và cuối kỳ trên 20% thì áp dụng theo tỷ giá cuối kỳ.

Chênh lệch tỷ giá hối đoái phát sinh khi chuyển đổi báo cáo tài chính của công ty con được phản ánh luỹ kế tại chỉ tiêu "Chênh lệch tỷ giá hối đoái" trong phần Vốn chủ sở hữu của báo cáo tình hình tài chính hợp nhất giữa niên độ.

4.28 *Ghi nhận doanh thu*

Doanh thu được ghi nhận khi Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định được một cách chắc chắn. Doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ đi các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại. Các điều kiện ghi nhận cụ thể sau đây cũng phải được đáp ứng khi ghi nhận doanh thu:

Doanh thu hoạt động môi giới chứng khoán

Khi có thể xác định được kết quả hợp đồng một cách chắc chắn, doanh thu sẽ được ghi nhận dựa vào mức độ hoàn thành công việc. Trong trường hợp không thể xác định được kết quả hợp đồng một cách chắc chắn, doanh thu sẽ chỉ được ghi nhận ở mức có thể thu hồi được của các chi phí đã được ghi nhận.

Thu nhập từ kinh doanh chứng khoán

Thu nhập từ kinh doanh chứng khoán được xác định dựa trên mức chênh lệch giá bán và giá vốn bình quân của chứng khoán.

Thu nhập khác

Các khoản thu nhập khác bao gồm các khoản thu từ các hoạt động xảy ra không thường xuyên, ngoài các hoạt động tạo ra doanh thu, gồm: các khoản thu về thanh lý tài sản cố định ("TSCĐ"), nhượng bán TSCĐ; thu tiền phạt khách hàng do vi phạm hợp đồng; thu tiền bảo hiểm được bồi thường; thu được các khoản nợ phải thu đã xóa sổ tính vào chi phí năm trước; khoản nợ phải trả nay mất chủ được ghi tăng thu nhập; thu các khoản thuế được giảm, được hoàn lại; và các khoản thu khác được ghi nhận là thu nhập khác theo quy định tại Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 14 - Doanh thu và thu nhập khác.

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.28 *Ghi nhận doanh thu*

Thu nhập lãi

Doanh thu được ghi nhận khi tiền lãi phát sinh trên cơ sở dồn tích (có tính đến lợi tức mà tài sản đem lại) trừ khi khả năng thu hồi tiền lãi không chắc chắn.

Cổ tức

Doanh thu được ghi nhận khi quyền được nhận khoản thanh toán cổ tức của Công ty được xác lập, ngoại trừ cổ tức nhận bằng cổ phiếu chỉ được cập nhật và theo dõi số lượng cổ phiếu nắm giữ mà không được ghi nhận là doanh thu.

Doanh thu từ bán/cho thuê bất động sản

- Doanh thu từ bán bất động sản được ghi nhận khi đáp ứng đầy đủ các điều kiện theo quy định chế độ kế toán hiện hành.
- Doanh thu từ hoạt động cho thuê bất động sản được ghi nhận vào kết quả hoạt động hợp nhất giữa niên độ theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian cho thuê.

Doanh thu cung cấp dịch vụ khác

Khi có thể xác định được kết quả hợp đồng một cách chắc chắn, doanh thu sẽ được ghi nhận dựa vào mức độ hoàn thành công việc.

Nếu không thể xác định được kết quả hợp đồng một cách chắc chắn, doanh thu sẽ chỉ được ghi nhận ở mức có thể thu hồi được của các chi phí đã được ghi nhận.

4.29 *Chi phí đi vay*

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay của Công ty. Chi phí lãi vay được ghi nhận trên cơ sở dồn tích.

4.30 *Phương pháp tính giá vốn chứng khoán tự doanh bán ra*

Công ty áp dụng phương pháp bình quân gia quyền di động để tính giá vốn chứng khoán tự doanh.

4.31 *Thuế thu nhập doanh nghiệp*

Thuế thu nhập hiện hành

Tài sản thuế thu nhập và thuế thu nhập phải nộp cho kỳ hiện hành và các kỳ trước được xác định bằng số tiền dự kiến phải nộp cho/hoặc được thu hồi từ cơ quan thuế, dựa trên các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày kết thúc kỳ kế toán.

Thuế thu nhập hiện hành được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hiện hành cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Công ty chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hiện hành phải trả khi Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và Công ty dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải trả và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.31 Thuế thu nhập doanh nghiệp (tiếp theo)

Thuế thu nhập hoãn lại

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của chúng cho mục đích lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế, ngoại trừ thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hay nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán hoặc lợi nhuận tính thuế thu nhập (hoặc lỗ tính thuế) tại thời điểm phát sinh giao dịch.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại cần được ghi nhận cho tất cả các chênh lệch tạm thời được khấu trừ, giá trị được khấu trừ chuyển sang các năm sau của các khoản lỗ tính thuế và các khoản ưu đãi thuế chưa sử dụng, khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ, các khoản lỗ tính thuế và các ưu đãi thuế chưa sử dụng này, ngoại trừ tài sản thuế hoãn lại phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hoặc nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán hoặc lợi nhuận tính thuế thu nhập (hoặc lỗ tính thuế) tại thời điểm phát sinh giao dịch.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phải được xem xét lại tại ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ và phải giảm giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại đến mức bảo đảm chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng. Các tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại chưa ghi nhận trước đây được xem xét lại tại ngày kết thúc kỳ kế toán và được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế để có thể sử dụng các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận này.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho kỳ kế toán mà tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán, dựa trên các mức thuế suất và luật thuế có hiệu lực tại ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động hợp nhất giữa niên độ ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hoãn lại cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu. Các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế đối với cùng một đơn vị chịu thuế và Công ty dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải trả và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.32 *Vốn chủ sở hữu*

Vốn góp của chủ sở hữu

Vốn góp từ phát hành cổ phiếu được ghi vào tài khoản vốn điều lệ theo mệnh giá.

Lợi nhuận chưa phân phối

Lợi nhuận chưa phân phối bao gồm lợi nhuận đã thực hiện và chưa thực hiện.

Lợi nhuận chưa thực hiện của kỳ kế toán là số chênh lệch giữa tổng giá trị lãi, lỗ đánh giá lại của các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ hoặc các khoản khác tính vào báo cáo lãi lỗ của báo cáo kết quả hoạt động hợp nhất giữa niên độ thuộc danh mục tài sản tài chính của Công ty và khoản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phải trả liên quan đến phần đánh giá tăng so với giá gốc của tài sản tài chính FVTPL và khác của Công ty.

Lợi nhuận đã thực hiện của kỳ kế toán là số chênh lệch giữa tổng doanh thu, thu nhập với tổng các khoản chi phí tính vào Báo cáo kết quả hoạt động hợp nhất giữa niên độ của Công ty ngoài các khoản đã được ghi nhận vào lợi nhuận chưa thực hiện.

Các quỹ

Các quỹ được trích lập theo Nghị quyết của Đại hội đồng Cổ đông tại cuộc họp thường niên của Đại hội đồng Cổ đông.

4.33 *Phân chia lợi nhuận*

Lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp có thể được chia cho các nhà đầu tư sau khi được phê duyệt tại Cuộc họp thường niên của Đại hội đồng Cổ đông và sau khi đã trích lập các quỹ dự phòng theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

4.34 *Thông tin bộ phận*

Một bộ phận là một cấu phần có thể xác định riêng biệt của Công ty tham gia vào việc cung cấp các sản phẩm hoặc dịch vụ liên quan (bộ phận được chia theo hoạt động kinh doanh) hoặc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ trong một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận được chia theo khu vực địa lý). Mỗi một bộ phận này chịu rủi ro và thu được lợi ích khác biệt so với các bộ phận khác.

Bộ phận theo hoạt động kinh doanh của Công ty chủ yếu được xác định dựa trên các dịch vụ được cung cấp cho nhà đầu tư. Ban Giám đốc xác định bộ phận theo khu vực địa lý của Công ty dựa theo địa điểm của tài sản.

4.35 *Các bên liên quan*

Các bên được coi là bên liên quan của Công ty nếu một bên có khả năng, trực tiếp hoặc gián tiếp, kiểm soát bên kia hoặc gây ảnh hưởng đáng kể tới bên kia trong việc ra các quyết định tài chính và hoạt động, hoặc khi Công ty và bên kia cùng chịu sự kiểm soát chung hoặc ảnh hưởng đáng kể chung. Các bên liên quan nêu trên có thể là các công ty hoặc các cá nhân, bao gồm cả các thành viên mật thiết trong gia đình của họ.

4.36 *Các khoản mục không có số dư*

Các khoản mục không được trình bày trên báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này theo Thông tư số 210/2014/TT-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2014 và Thông tư số 334/2016/TT-BTC ngày 27 tháng 12 năm 2016 do Bộ Tài chính ban hành là các khoản mục không có số dư.

5. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

Đơn vị tính: VND

	Ngày 30 tháng 6 năm 2025	*Ngày 31 tháng 12 năm 2024*
Tiền	136.855.294.711	208.969.991.625
- *Tiền mặt tại quỹ*	*713.535.408*	*1.056.282.771*
- *Tiền gửi ngân hàng*	*136.141.759.303*	*207.913.708.854*
Các khoản tương đương tiền	2.612.070.071.507	30.030.246.575
- *Tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn gốc không quá 3 tháng*	*2.612.070.071.507*	*30.030.246.575*
Tổng cộng	**2.748.925.366.218**	**239.000.238.200**

6. GIÁ TRỊ KHỐI LƯỢNG GIAO DỊCH THỰC HIỆN TRONG KỲ

	Khối lượng giao dịch thực hiện trong kỳ (đơn vị)	*Giá trị giao dịch thực hiện trong kỳ (VND)*
a. Của Công ty	**1.453.004.317**	**174.930.782.240.295**
- Cổ phiếu	687.242.902	21.030.049.569.177
- Trái phiếu	764.872.785	115.196.747.805.028
- Chứng khoán khác	888.630	38.703.984.866.090
b. Của nhà đầu tư	**21.984.518.304**	**747.839.738.061.200**
- Cổ phiếu	20.405.425.298	498.204.097.797.579
- Trái phiếu	390.200.861	43.967.842.397.391
- Chứng khoán khác	1.188.892.145	205.667.797.866.230
Tổng cộng	**23.437.522.621**	**922.770.520.301.495**

7. CÁC LOẠI TÀI SẢN TÀI CHÍNH

Một số khái niệm về tài sản tài chính

Giá gốc

Giá gốc của tài sản tài chính là số tiền hoặc tương đương tiền đã trả, đã giải ngân hoặc phải trả của tài sản tài chính đó vào thời điểm tài sản tài chính được ghi nhận ban đầu. Tùy thuộc vào từng loại tài sản tài chính, chi phí giao dịch phát sinh trực tiếp từ việc mua các tài sản tài chính có thể được tính vào giá gốc của tài sản tài chính hoặc không.

Giá trị hợp lý/giá trị thị trường

Giá trị hợp lý hay còn gọi là giá trị thị trường của tài sản tài chính là giá trị tài sản tài chính có thể trao đổi một cách tự nguyện giữa các bên có đầy đủ hiểu biết trong trao đổi ngang giá.

Giá trị hợp lý/thị trường của chứng khoán được xác định theo phương pháp trình bày tại *Thuyết minh số 4.7.*

Giá trị phân bổ

Giá trị phân bổ của tài sản tài chính (là công cụ nợ) được xác định bằng giá trị ghi nhận ban đầu của tài sản tài chính trừ đi (-) các khoản hoàn trả gốc cộng (+) hoặc trừ (-) các khoản phân bổ lũy kế tính theo phương pháp lãi suất thực của phần chênh lệch giữa giá trị ghi nhận ban đầu và giá trị đáo hạn, trừ đi các khoản giảm trừ dự phòng do suy giảm giá trị hoặc do không thể thu hồi (nếu có).

Cho mục đích trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ, dự phòng do suy giảm giá trị hoặc do không thể thu hồi được trình bày tại khoản mục "Dự phòng suy giảm giá trị các tài sản tài chính và tài sản nhận thế chấp" trên báo cáo tình hình tài chính hợp nhất giữa niên độ.

Giá trị ghi sổ

Giá trị ghi sổ của tài sản tài chính là giá trị mà tài sản tài chính được ghi nhận trên báo cáo tình hình tài chính hợp nhất giữa niên độ. Tùy thuộc vào từng loại tài sản tài chính, giá trị ghi sổ có thể là giá trị hợp lý/giá thị trường (tài sản tài chính FVTPL, tài sản tài chính AFS) hoặc giá trị phân bổ (các khoản đầu tư HTM, các khoản cho vay).

7. CÁC LOẠI TÀI SẢN TÀI CHÍNH (tiếp theo)

7.1 *Tài sản tài chính FVTPL*

Đơn vị tính: VND

	Ngày 30 tháng 6 năm 2025		*Ngày 31 tháng 12 năm 2024*	
	Giá gốc	*Giá trị hợp lý*	*Giá gốc*	*Giá trị hợp lý*
Cổ phiếu và chứng khoán khác niêm yết	**941.303.792.325**	**966.825.024.414**	**1.613.732.331.633**	**1.623.995.879.664**
VPB	503.014.420.411	495.181.267.500	909.490.439.696	897.445.555.200
MSN	38.208.043.375	41.564.160.000	13.174.588.323	12.908.000.000
HPG	32.914.276.034	34.574.301.900	49.303.194.457	48.783.651.150
ACB	17.868.227.361	17.764.817.700	47.931.693.545	49.126.373.400
MWG	16.527.492.673	17.403.350.000	53.845.954.822	53.905.700.000
Cổ phiếu và chứng khoán niêm yết khác	332.771.332.471	360.337.127.314	539.986.460.790	561.826.599.914
Cổ phiếu niêm yết cho hoạt động phòng ngừa rủi ro của chứng quyền	**1.122.370.482.345**	**1.169.894.538.600**	**968.809.795.708**	**994.496.681.450**
STB	140.020.871.982	149.383.960.000	35.052.573.900	37.428.223.500
VHM	125.944.152.545	137.741.695.000	11.346.232.870	11.054.000.000
HPG	121.772.537.081	127.914.114.100	119.676.905.690	118.415.783.850
ACB	114.844.659.283	114.180.013.200	17.430.503.112	17.864.952.000
MWG	112.955.490.949	118.941.450.000	187.397.571.637	187.605.500.000
Cổ phiếu niêm yết khác	506.832.770.505	521.733.306.300	597.906.008.499	622.128.222.100
Cổ phiếu và Chứng chỉ quỹ chưa niêm yết	**47.306.233.924**	**26.796.014.760**	**70.306.080.610**	**49.487.282.681**
Trái phiếu niêm yết (1)	**6.926.736.494.745**	**6.882.468.573.294**	**6.188.270.963.139**	**5.991.649.185.831**
Trái phiếu chưa niêm yết (2)	**8.166.132.057.295**	**8.166.132.057.295**	**9.041.780.224.727**	**9.041.780.224.727**
Chứng chỉ tiền gửi (3)	**28.407.030.781.143**	**28.407.030.781.143**	**24.736.712.227.048**	**24.736.712.227.048**
Tổng cộng	**45.610.879.841.777**	**45.619.146.989.506**	**42.619.611.622.865**	**42.438.121.481.401**

(1) Trong số trái phiếu niêm yết thuộc nhóm tài sản tài chính FVTPL tại ngày 30 tháng 06 năm 2025 có 58.273.024 trái phiếu, có giá trị mệnh giá là 5.827.302.400.000 VND được sử dụng làm tài sản đảm bảo cho khoản vay ngắn hạn của Công ty.

(2) Trong số trái phiếu chưa niêm yết thuộc nhóm tài sản tài chính FVTPL tại ngày 30 tháng 06 năm 2025 có 16.370 trái phiếu, có giá trị mệnh giá là 3.716.000.000.000 VND được sử dụng làm tài sản đảm bảo cho khoản vay ngắn hạn của Công ty.

(3) Trong đó, giá trị mệnh giá chứng chỉ tiền gửi thuộc nhóm tài sản tài chính FVTPL tại ngày 30 tháng 06 năm 2025 được sử dụng làm tài sản đảm bảo cho khoản vay ngắn hạn của Công ty là 26.961.000.000.000 VND và được sử dụng làm tài sản đảm bảo thanh toán cho chứng quyền của công ty phát hành là 1.303.900.000 VND.

7. CÁC LOẠI TÀI SẢN TÀI CHÍNH (tiếp theo)

7.2 *Tài sản tài chính AFS*

Đơn vị tính: VND

	Ngày 30 tháng 6 năm 2025		*Ngày 31 tháng 12 năm 2024*	
	Giá gốc	*Giá trị hợp lý*	*Giá gốc*	*Giá trị hợp lý*
Cổ phiếu niêm yết và đăng ký giao dịch UPCoM	**119.822.281.044**	**168.094.901.000**	**71.675.281.043**	**116.029.669.600**
Cổ phiếu và chứng chỉ quỹ chưa niêm yết	**333.447.211.144**	**334.390.341.144**	**342.764.891.142**	**338.023.599.756**
CTCP PAN Farm	32.000.014.000	32.000.014.000	32.000.014.000	32.000.014.000
CTCP ConCung	40.007.139.216	40.007.139.216	40.007.139.216	40.007.139.216
Cổ phiếu và chứng chỉ quỹ chưa niêm yết khác	261.440.057.928	262.383.187.928	270.757.737.926	266.016.446.540
Trái phiếu chưa niêm yết	**85.279.517.218**	**85.279.517.218**	**108.279.582.466**	**108.279.582.466**
Tổng cộng	**538.549.009.406**	**587.764.759.362**	**522.719.754.651**	**562.332.851.822**

7.3 *Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn (HTM) ngắn hạn*

Đơn vị tính: VND

	Ngày 30 tháng 6 năm 2025	*Ngày 31 tháng 12 năm 2024*
Tiền gửi có kỳ hạn còn lại dưới 1 năm	6.196.651.321.912	3.893.901.724.895

Trong số tiền gửi có kỳ hạn còn lại dưới 1 năm tại ngày 30 tháng 06 năm 2025, có 5.960.000.000.000 VND được dùng để đảm bảo cho các khoản vay ngắn hạn của Công ty.

7.4 *Các khoản cho vay*

Đơn vị tính: VND

	Ngày 30 tháng 6 năm 2025		*Ngày 31 tháng 12 năm 2024*	
	Giá trị ghi sổ	*Giá trị hợp lý (3)*	*Giá trị ghi sổ*	*Giá trị hợp lý (3)*
Cho vay hoạt động ký quỹ (1)	32.860.718.451.280	32.860.605.406.472	21.815.317.990.320	21.815.204.945.512
Cho vay hoạt động ứng trước tiền bán của khách hàng (2)	272.858.078.581	272.858.078.581	183.283.895.055	183.283.895.055
Tổng cộng	**33.133.576.529.861**	**33.133.463.485.053**	**21.998.601.885.375**	**21.998.488.840.567**

(1) Chứng khoán của nhà đầu tư tham gia vào giao dịch vay ký quỹ được Công ty giữ như tài sản cầm cố cho khoản vay này của nhà đầu tư với Công ty. Tại ngày 30 tháng 06 năm 2025 và 31 tháng 12 năm 2024, giá trị mệnh giá của chứng khoán làm tài sản cầm cố cho các khoản cho vay giao dịch ký quỹ lần lượt là 33.050.587.645.000 VND và 28.181.410.340.000 VND (giá trị thị trường của chứng khoán làm tài sản cầm cố cho các khoản cho vay giao dịch ký quỹ lần lượt là 92.074.206.516.670 VND và 64.158.037.566.075 VND).

(2) Đây là khoản phải thu liên quan đến hoạt động ứng trước tiền bán cổ phiếu cho nhà đầu tư trong thời gian chờ nhận tiền bán cổ phiếu.

(3) Giá trị hợp lý của các khoản cho vay được xác định bằng giá trị ghi sổ của khoản vay trừ đi dự phòng suy giảm giá trị các khoản cho vay.

7. CÁC LOẠI TÀI SẢN TÀI CHÍNH (tiếp theo)

7.5 *Tình hình biến động giá trị thị trường của các tài sản tài chính*

Đơn vị tính: VND

Các loại tài sản tài chính	*Ngày 30 tháng 6 năm 2025*				*Ngày 31 tháng 12 năm 2024*			
		Chênh lệch đánh giá				*Chênh lệch đánh giá*		
	Giá mua/Giá gốc	*Chênh lệch tăng*	*Chênh lệch giảm*	*Giá trị đánh giá lại*	*Giá mua/Giá gốc*	*Chênh lệch tăng*	*Chênh lệch giảm*	*Giá trị đánh giá lại*
FVTPL	**45.610.879.841.777**	**83.347.710.947**	**(75.080.563.218)**	**45.619.146.989.506**	**42.619.611.622.865**	**56.638.638.355**	**(238.128.779.819)**	**42.438.121.481.401**
Cổ phiếu và chứng khoán niêm yết	941.303.792.325	33.480.876.058	(7.959.643.969)	966.825.024.414	1.613.732.331.633	28.225.058.045	(17.961.510.014)	1.623.995.879.664
Cổ phiếu niêm yết cho hoạt động phòng ngừa rủi ro của chứng quyền	1.122.370.482.345	49.566.528.490	(2.042.472.235)	1.169.894.538.600	968.809.795.708	28.385.827.886	(2.698.942.144)	994.496.681.450
Cổ phiếu và Chứng chỉ Quỹ chưa niêm yết	47.306.233.924	262.383.982	(20.772.603.146)	26.796.014.760	70.306.080.610	-	(20.818.797.929)	49.487.282.681
Trái phiếu niêm yết	6.926.736.494.745	37.922.417	(44.305.843.868)	6.882.468.573.294	6.188.270.963.139	27.752.424	(196.649.529.732)	5.991.649.185.831
Trái phiếu chưa niêm yết	8.166.132.057.295	-	-	8.166.132.057.295	9.041.780.224.727	-	-	9.041.780.224.727
Chứng chỉ tiền gửi	28.407.030.781.143	-	-	28.407.030.781.143	24.736.712.227.048	-	-	24.736.712.227.048
AFS	**538.549.009.406**	**49.215.749.956**	-	**587.764.759.362**	**522.719.754.651**	**44.354.388.557**	**(4.741.291.386)**	**562.332.851.822**
Cổ phiếu niêm yết và đăng ký giao dịch UPCoM	119.822.281.044	48.272.619.956	-	168.094.901.000	71.675.281.043	44.354.388.557	-	116.029.669.600
Cổ phiếu và chứng chỉ quỹ chưa niêm yết	333.447.211.144	943.130.000	-	334.390.341.144	342.764.891.142	-	(4.741.291.386)	338.023.599.756
Trái phiếu chưa niêm yết	85.279.517.218	-	-	85.279.517.218	108.279.582.466	-	-	108.279.582.466
Tổng cộng	**46.149.428.851.183**	**132.563.460.903**	**(75.080.563.218)**	**46.206.911.748.868**	**43.142.331.377.516**	**100.993.026.912**	**(242.870.071.205)**	**43.000.454.333.223**

8. DỰ PHÒNG SUY GIẢM GIÁ TRỊ CÁC TÀI SẢN TÀI CHÍNH VÀ TÀI SẢN THẾ CHẤP

Đơn vị tính: VND

	Ngày 30 tháng 6 năm 2025	*Ngày 31 tháng 12 năm 2024*
Dự phòng suy giảm giá trị các khoản cho vay	113.044.808	113.044.808
Dự phòng suy giảm giá trị tài sản tài chính sẵn sàng để bán	54.988.779.066	54.988.779.066
Tổng cộng	**55.101.823.874**	**55.101.823.874**

9. CÁC TÀI SẢN TÀI CHÍNH KHÁC

Đơn vị tính: VND

	Ngày 30 tháng 6 năm 2025	*Ngày 31 tháng 12 năm 2024*
1. Các khoản phải thu bán các tài sản tài chính	350.517.501.458	507.766.978.808
Trong đó các khoản phải thu về bán các tài sản tài chính khó có khả năng thu hồi	*231.621.436.808*	*231.621.436.808*
2. Các khoản phải thu và dự thu cổ tức, tiền lãi các tài sản tài chính	552.024.577.069	292.847.293.114
3. Trả trước cho người bán	125.763.752.038	927.764.853.829
- *Ứng trước tiền mua chứng khoán*	*74.000.000.000*	*795.000.000.000*
- *Ứng trước mua bất động sản của công ty con*	-	*88.378.500.000*
- *Khác*	*51.763.752.038*	*44.386.353.829*
4. Phải thu các dịch vụ CTCK cung cấp	30.918.055.471	30.201.748.046
Trong đó phải thu khó đòi các dịch vụ CTCK cung cấp	*566.622.498*	*566.622.498*
5. Các khoản phải thu khác	208.412.173.427	210.104.950.765
Trong đó: phải thu theo hợp đồng quản lý danh mục ủy thác tại công ty quản lý quỹ	*200.000.000.000*	-
6. Dự phòng phải thu khó đòi	(232.066.350.796)	(232.039.957.803)
Tổng cộng	**1.035.569.708.667**	**1.736.645.866.759**

9. CÁC TÀI SẢN TÀI CHÍNH KHÁC (tiếp theo)

Chi tiết dự phòng suy giảm giá trị các khoản phải thu:

Đơn vị tính: VND

	Giá trị phải thu khó đòi tại ngày 30 tháng 6 năm 2025	*Số dự phòng tại ngày 31 tháng 12 năm 2024*	*Số trích lập trong kỳ*	*Số dự phòng tại ngày 30 tháng 6 năm 2025*	*Giá trị phải thu khó đòi tại ngày 31 tháng 12 năm 2024*
Dự phòng phải thu bán các tài sản tài chính khó đòi	231.621.436.808	231.621.436.808	-	231.621.436.808	231.621.436.808
- *Công ty TNHH TMXD Phúc Bảo Minh*	*231.621.436.808*	*231.621.436.808*	-	*231.621.436.808*	*231.621.436.808*
Phải thu các dịch vụ công ty chứng khoán cung cấp khó đòi	566.622.498	418.520.995	26.392.993	444.913.988	566.622.498
- *Công ty Cổ phần Bệnh viện Hữu Nghị Đa Khoa Nghệ An*	*10.000.000*	*10.000.000*	-	*10.000.000*	*10.000.000*
- *Công ty Cổ phần Tập đoàn Dabaco Việt Nam (DBC)*	*240.000.000*	*240.000.000*	-	*240.000.000*	*240.000.000*
- *Phải thu hoạt động quản lý danh mục quá hạn - khách hàng cá nhân*	*316.622.498*	*168.520.995*	*26.392.993*	*194.913.988*	*316.622.498*
Tổng cộng	**232.188.059.306**	**232.039.957.803**	**26.392.993**	**232.066.350.796**	**232.188.059.306**

10. TÀI SẢN NGẮN HẠN KHÁC

Đơn vị tính: VND

	Ngày 30 tháng 6 năm 2025	*Ngày 31 tháng 12 năm 2024*
Tạm ứng	3.612.561.744	20.927.597.892
Vật tư văn phòng, công cụ dụng cụ	264.381.800	595.758.696
Chi phí trả trước ngắn hạn	41.316.452.466	54.860.667.972
- *Chi phí trả trước mua công cụ, vật liệu văn phòng*	*24.697.560*	*94.560.412*
- *Chi phí trả trước dịch vụ*	*41.291.754.906*	*54.766.107.560*
Cầm cố, thế chấp, ký cược, ký quỹ ngắn hạn	825.502.200	772.112.130
Thuế và các khoản phải thu Nhà nước *(Thuyết minh số 25)*	2.644.605	55.944.865
Tài sản ngắn hạn khác	237.782.272.551	41.677.606.234
- *Tiền gửi ký quỹ phái sinh của công ty chứng khoán*	*236.787.401.651*	*40.692.735.334*
- *Khác*	*994.870.900*	*984.870.900*
Tổng cộng	**283.803.815.366**	**118.889.687.789**

11. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ DÀI HẠN

		Ngày 30 tháng 6 năm 2025		*Ngày 31 tháng 12 năm 2024*	
	Hình thức sở hữu	*Tỷ lệ biểu quyết của Công ty*	*Giá trị VND*	*Tỷ lệ biểu quyết của Công ty*	*Giá trị VND*
Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn			633.362.341.851		938.116.263.256
- *Trái phiếu nắm giữ đến ngày đáo hạn (1)*			*633.362.341.851*		*614.534.757.754*
- *Tiền gửi có kỳ hạn trên 1 năm*			-		*323.581.505.502*
Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết (2)			808.014.718.060		687.490.406.131
- *Công ty Cổ phần Tập đoàn PAN (PAN) (3)*	*Trực tiếp*	*12,73%*	*698.233.451.897*	*12,73%*	*676.453.310.095*
- *Quỹ Đầu tư Công Nghệ số và Y Tế Việt Nam (VDHF)*	*Trực tiếp*	*20,00%*	*11.172.318.378*	*20,00%*	*11.037.096.036*
- *Công ty cổ phần công nghệ số SSI (SSID) (4)*	*Gián tiếp*	*38,08%*	*98.608.947.785*		-
Tổng cộng			**1.441.377.059.911**		**1.625.606.669.387**

(1) Tại ngày 30 tháng 6 năm 2025, trong số trái phiếu nắm giữ đến ngày đáo hạn có 600 trái phiếu với giá trị mệnh giá là 600.000.000.000 VND được sử dụng là tài sản bảo đảm cho khoản vay ngắn hạn của Công ty.

(2) Tại ngày 30 tháng 6 năm 2025, trong số cổ phiếu đầu tư vào công ty liên kết, có 26.580.120 cổ phiếu với giá trị mệnh giá là 265.801.200.000 VND được sử dụng là tài sản bảo đảm cho khoản vay ngắn hạn của Công ty.

(3) Theo Quyết định của Hội đồng đầu tư số 53/2021/QĐ-HĐĐT ngày 23 tháng 12 năm 2021, Công ty tiếp tục ghi nhận Công ty Cổ phần Tập đoàn PAN là công ty liên kết căn cứ theo các tiêu chí "có ảnh hưởng đáng kể" được quy định tại Chuẩn mực số 07 "Kế toán các khoản đầu tư vào công ty liên kết".

(4) Công ty Cổ phần Công nghệ số SSI (SSID) trở thành công ty liên kết sở hữu gián tiếp thông qua Quỹ đầu tư Thành Viên SSI từ ngày 4 tháng 6 năm 2025 (thuyết minh số 45.1).

11. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ DÀI HẠN (tiếp theo)

Tình hình biến động các khoản đầu tư vào công ty liên kết của Công ty trong kỳ:

Đơn vị tính: VND

	Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2025	*Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024*
Số đầu kỳ	687.490.406.131	649.680.042.038
Tăng lên do bán bớt cổ phần của công ty con (SSID) và trở thành công ty liên kết	100.000.000.000	-
Điều chỉnh khác	16.453.765.647	-
Lãi từ công ty liên kết ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động hợp nhất trong kỳ	18.182.546.282	17.728.991.566
- *Phần chia sẻ lãi trong kỳ*	*18.182.546.282*	*17.728.991.566*
Cổ tức thực nhận	(14.112.000.000)	(13.291.396.500)
Số cuối kỳ	**808.014.718.060**	**654.117.637.104**

12. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

Đơn vị tính: VND

	Máy móc thiết bị	*Phương tiện vận tải*	*Thiết bị văn phòng*	*Tổng cộng*
Nguyên giá				
Ngày 1 tháng 1 năm 2025	366.015.281.325	38.329.798.127	4.015.042.338	408.360.121.790
Tăng trong kỳ	4.454.645.780	1.614.450.000	-	6.069.095.780
Mua trong kỳ	*1.593.236.000*	*1.614.450.000*	-	*3.207.686.000*
Tăng khác	*2.861.409.780*	-	-	*2.861.409.780*
Giảm trong kỳ	(10.841.819.772)	(3.264.375.636)	(146.150.840)	(14.252.346.248)
Thanh lý, nhượng bán	*(10.841.819.772)*	*(3.264.375.636)*	*(146.150.840)*	*(14.252.346.248)*
Ngày 30 tháng 6 năm 2025	359.628.107.333	36.679.872.491	3.868.891.498	400.176.871.322
Giá trị hao mòn lũy kế				
Ngày 1 tháng 1 năm 2025	267.409.712.967	18.826.408.336	3.617.280.588	289.853.401.891
Tăng trong kỳ	23.069.138.021	1.867.689.879	199.684.362	25.136.512.262
Khấu hao trong kỳ	*22.353.785.584*	*1.867.689.879*	*199.684.362*	*24.421.159.825*
Tăng khác	*715.352.437*	-	-	*715.352.437*
Giảm trong kỳ	(10.649.897.387)	(2.583.053.413)	(146.150.840)	(13.379.101.640)
Thanh lý, nhượng bán	*(10.649.897.387)*	*(2.583.053.413)*	*(146.150.840)*	*(13.379.101.640)*
Ngày 30 tháng 6 năm 2025	279.828.953.601	18.111.044.802	3.670.814.110	301.610.812.513
Giá trị còn lại				
Ngày 1 tháng 1 năm 2025	98.605.568.358	19.503.389.791	397.761.750	118.506.719.899
Ngày 30 tháng 6 năm 2025	79.799.153.732	18.568.827.689	198.077.388	98.566.058.809

Các thông tin khác về tài sản cố định hữu hình:

Đơn vị tính: VND

	Ngày 30 tháng 6 năm 2025	*Ngày 31 tháng 12 năm 2024*
Nguyên giá TSCĐ hữu hình đã hao mòn hết nhưng vẫn còn sử dụng	**161.450.986.274**	**159.146.044.345**

13. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

Đơn vị tính: VND

	Phần mềm
Nguyên giá	
Ngày 1 tháng 1 năm 2025	313.999.554.731
Tăng trong kỳ	27.761.911.714
Mua mới	*27.761.911.714*
Giảm trong kỳ	*(15.481.382.945)*
Thanh lý	*(15.240.382.945)*
Khác	*(241.000.000)*
Ngày 30 tháng 6 năm 2025	326.280.083.500
Giá trị hao mòn lũy kế	
Ngày 1 tháng 1 năm 2025	201.155.598.936
Tăng trong kỳ	19.262.527.275
Khấu hao trong kỳ	*19.262.527.275*
Giảm trong kỳ	*(15.314.849.619)*
Thanh lý, nhượng bán	*(15.222.466.278)*
Khác	*(92.383.341)*
Ngày 30 tháng 6 năm 2025	205.103.276.592
Giá trị còn lại	
Ngày 1 tháng 1 năm 2025	112.843.955.795
Ngày 30 tháng 6 năm 2025	121.176.806.908

Các thông tin khác về tài sản cố định vô hình:

Đơn vị tính: VND

	Ngày 30 tháng 6 năm 2025	*Ngày 31 tháng 12 năm 2024*
Nguyên giá TSCĐ vô hình đã hao mòn hết nhưng vẫn còn sử dụng	**107.298.436.121**	**120.592.419.066**

14. BẤT ĐỘNG SẢN ĐẦU TƯ

Đơn vị tính: VND

	Nhà và đất
Nguyên giá	
Ngày 1 tháng 1 năm 2025	287.459.600.028
Tăng trong kỳ	99.158.752.597
- *Mua mới*	*89.840.240.981*
- *Đánh giá lại tỷ giá khi chuyển đổi báo cáo công ty con*	*9.318.511.616*
Ngày 30 tháng 6 năm 2025	386.618.352.625
Giá trị hao mòn lũy kế	
Ngày 1 tháng 1 năm 2025	87.263.163.330
Tăng trong kỳ	6.577.057.977
- *Khấu hao trong kỳ*	*4.132.013.376*
- *Đánh giá lại tỷ giá khi chuyển đổi báo cáo công ty con*	*2.445.044.601*
Ngày 30 tháng 6 năm 2025	93.840.221.307
Giá trị còn lại	
Ngày 1 tháng 1 năm 2025	200.196.436.698
Ngày 30 tháng 6 năm 2025	292.778.131.318

Bất động sản đầu tư bao gồm các tòa nhà tại Mỹ mà Công ty Quốc tế SSI (SSIIC) đã mua với mục đích cho thuê. Tại ngày 30 tháng 6 năm 2025, nguyên giá của các toà nhà được ghi nhận bằng đô la Mỹ và được quy đổi trong báo cáo tài chính của SSIIC sang đồng Việt Nam theo tỷ giá giao dịch tại ngân hàng nơi Quỹ Đầu tư Thành viên SSI (SSI-IMF) mở tài khoản. Khoản chênh lệch do đánh giá lại tỷ giá khi chuyển đổi báo cáo tài chính của SSIIC từ USD sang VND được ghi nhận vào mục chênh lệch tỷ giá thuộc vốn chủ sở hữu. Doanh thu từ hoạt động cho thuê tòa nhà trong giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2025 là 3.323.253.800 VND.

15. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỞ DANG

Đơn vị tính: VND

	Ngày 30 tháng 6 năm 2025	*Ngày 31 tháng 12 năm 2024*
Chi phí phát triển phần mềm	7.122.987.820	9.468.825.357
Chi phí mua tòa nhà văn phòng 19 tầng tại Hà Nội	372.562.848.068	372.171.111.110
Chi phí xây dựng cơ bản khác	-	5.983.396.909
Tổng cộng	**379.685.835.888**	**387.623.333.376**

16. CẦM CỐ, THẾ CHẤP, KÝ QUỸ, KÝ CƯỢC DÀI HẠN

Đơn vị tính: VND

	Ngày 30 tháng 6 năm 2025	*Ngày 31 tháng 12 năm 2024*
Ký quỹ, đặt cọc của Công ty	**30.232.335.409**	**31.205.273.582**

Cầm cố, thế chấp, ký quỹ, ký cược dài hạn chủ yếu là tiền đặt cọc thuê văn phòng của Công ty.

17. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC DÀI HẠN

Đơn vị tính: VND

	Ngày 30 tháng 6 năm 2025	*Ngày 31 tháng 12 năm 2024*
Chi phí trả trước dịch vụ và công cụ dụng cụ dài hạn	**12.392.513.694**	**21.614.788.489**

Chi phí trả trước dài hạn chủ yếu gồm các chi phí trang trí nội thất, trang thiết bị văn phòng, chi phí thi công sửa chữa và trang trí ngoại thất, chi phí gia hạn dịch vụ bảo trì và bảo hành các phần mềm của Công ty. Các chi phí này được phân bổ vào báo cáo kết quả hoạt động hợp nhất giữa niên độ trong thời gian tối đa ba mươi sáu (36) tháng.

18. TÀI SẢN THUẾ THU NHẬP HOÃN LẠI VÀ THUẾ THU NHẬP HOÃN LẠI PHẢI TRẢ

Tài sản thuế TNDN hoãn lại và thuế TNDN hoãn lại phải trả phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời chưa được khấu trừ/tính thuế của các khoản mục sau đây:

Đơn vị tính: VND

	Ngày 30 tháng 6 năm 2025	*Ngày 31 tháng 12 năm 2024*
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại		
Dự phòng giảm giá chứng khoán chưa niêm yết tạm thời không được khấu trừ thuế	8.800.089.572	9.055.817.812
Thuế TNDN hoãn lại phát sinh do phần đánh giá giảm tài sản tài chính FVTPL và AFS tạm thời không được khấu trừ thuế	3.491.314.298	4.439.572.576
Dự phòng suy giảm giá trị các khoản cho vay tạm thời không được khấu trừ thuế	7.897.516	7.897.516
Chi phí tạm thời chịu thuế phát sinh	-	400.000.000
Doanh thu chưa thực hiện do hợp nhất báo cáo tài chính	9.668.606.509	10.097.817.977
Tổng cộng	**21.967.907.895**	**24.001.105.881**
Thuế thu nhập hoãn lại phải trả		
Thuế TNDN hoãn lại phát sinh do phần đánh giá tăng tài sản tài chính FVTPL	15.218.198.421	11.223.093.875
Thuế TNDN hoãn lại phát sinh do phần đánh giá tăng tài sản tài chính AFS	9.843.149.991	8.870.877.711
Thuế TNDN hoãn lại phát sinh do phần đánh giá giảm phải trả chứng quyền đang lưu hành	10.222.614.253	7.437.571.090
Thuế TNDN hoãn lại phát sinh do thu nhập của công ty con tạm thời không chịu thuế	(2.361.607.031)	(881.001.386)
Tổng cộng	**32.922.355.634**	**26.650.541.290**

19. TIỀN NỘP QUỸ HỖ TRỢ THANH TOÁN

Tiền nộp quỹ hỗ trợ thanh toán phản ánh các khoản tiền ký quỹ tại Tổng công ty Lưu ký và Bù trừ chứng khoán Việt Nam.

Theo quy định hiện hành của Tổng công ty Lưu ký và Bù trừ chứng khoán Việt Nam, Công ty phải ký quỹ một khoản tiền ban đầu là 120 triệu VND tại Tổng công ty Lưu ký và Bù trừ chứng khoán Việt Nam và hàng năm phải đóng bổ sung 0,01% tổng giá trị chứng khoán môi giới của năm trước nhưng không quá 2,5 tỷ VND/năm. Giới hạn tối đa về mức đóng góp của mỗi thành viên lưu ký vào Quỹ Hỗ trợ thanh toán là 20 tỷ VND đối với thành viên lưu ký là công ty chứng khoán có nghiệp vụ tự doanh, môi giới.

Chi tiết tiền nộp Quỹ Hỗ trợ thanh toán như sau:

Đơn vị tính: VND

	Ngày 30 tháng 6 năm 2025	*Ngày 31 tháng 12 năm 2024*
Tiền nộp ban đầu	6.087.814.535	6.087.814.535
Tiền nộp bổ sung	7.872.720.527	7.872.720.527
Tiền lãi phân bổ	6.039.464.938	6.039.464.938
Tổng cộng	**20.000.000.000**	**20.000.000.000**

20. CÁC TÀI SẢN ĐÃ CẦM CỐ, THẾ CHẤP

Tại thời điểm lập báo cáo, các tài sản sau đã được Công ty sử dụng làm tài sản cầm cố cho các khoản vay và đảm bảo thanh toán cho chứng quyền của Công ty phát hành:

Đơn vị tính: VND

Tài sản	*Ngày 30 tháng 6 năm 2025*	*Ngày 31 tháng 12 năm 2024*	*Mục đích đảm bảo*
Ngắn hạn	**43.768.202.400.000**	**37.241.587.622.128**	
Tài sản tài chính FVTPL tính theo mệnh giá *(Thuyết minh số 7.1)*	36.504.302.400.000	33.062.000.000.000	Các khoản vay ngắn hạn
Tiền gửi có kỳ hạn còn lại dưới 1 năm *(Thuyết minh số 7.3)*	5.960.000.000.000	3.320.000.000.000	Các khoản vay ngắn hạn
Tiền gửi có kỳ hạn còn lại dưới 1 năm *(Thuyết minh số 7.3)*	-	9.587.622.128	Hợp đồng cấp bảo lãnh
Chứng chỉ tiền gửi FVTPL *(Thuyết minh số 7.1)*	1.303.900.000.000	850.000.000.000	Chứng quyền
Dài hạn	**865.801.200.000**	**1.185.801.200.000**	
Trái phiếu có kỳ hạn còn lại trên 1 năm – tính theo mệnh giá *(Thuyết minh số 11)*	600.000.000.000	600.000.000.000	Các khoản vay ngắn hạn
Chứng chỉ tiền gửi có kỳ hạn còn lại trên 1 năm *(Thuyết minh số 11)*	-	320.000.000.000	Các khoản vay ngắn hạn
Đầu tư vào công ty liên kết – tính theo mệnh giá *(Thuyết minh số 11)*	265.801.200.000	265.801.200.000	Các khoản vay ngắn hạn
Tổng cộng	**44.634.003.600.000**	**38.427.388.822.128**	

21. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI SẢN TÀI CHÍNH NGẮN HẠN

Các khoản vay được thực hiện cho mục đích bổ sung vốn lưu động cho các hoạt động kinh doanh của Công ty. Chi tiết biến động số dư vay và nợ thuê tài sản tài chính ngắn hạn của Công ty trong kỳ như sau:

	Lãi suất vay %/năm	*Ngày 01 tháng 01 năm 2025 VND*	*Số vay trong kỳ VND*	*Số đã trả trong kỳ VND*	*Ngày 30 tháng 6 năm 2025 VND*
Vay ngân hàng thấu chi	Dưới 5,7%	2.490.984.699.137	64.100.782.988.776	62.083.572.522.142	4.508.195.165.771
Vay ngắn hạn	Dưới 7%	43.010.985.000.000	106.992.820.000.000	93.262.285.000.000	56.741.520.000.000
- *Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam*		*10.521.000.000.000*	*13.153.500.000.000*	*11.674.500.000.000*	*12.000.000.000.000*
- *Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam*		*9.582.000.000.000*	*17.139.000.000.000*	*15.613.500.000.000*	*11.107.500.000.000*
- *Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam*		*8.934.500.000.000*	*7.987.000.000.000*	*8.934.500.000.000*	*7.987.000.000.000*
- *Ngân hàng TMCP Nông Nghiệp và Phát triển Nông Thôn Việt Nam*		*2.923.500.000.000*	*9.321.000.000.000*	*7.698.000.000.000*	*4.546.500.000.000*
- *Các ngân hàng khác*		*11.049.985.000.000*	*59.392.320.000.000*	*49.341.785.000.000*	*21.100.520.000.000*
Tổng cộng		**45.501.969.699.137**	**171.093.602.988.776**	**155.345.857.522.142**	**61.249.715.165.771**

22. PHẢI TRẢ HOẠT ĐỘNG GIAO DỊCH CHỨNG KHOÁN

Đơn vị tính: VND

	Ngày 30 tháng 6 năm 2025	*Ngày 31 tháng 12 năm 2024*
Phải trả Sở Giao dịch Chứng khoán, Tổng công ty Lưu ký và Bù trừ chứng khoán Việt Nam	37.173.842.172	26.172.361.106
Phải trả chứng quyền (đang lưu hành) (*)	220.707.549.000	201.711.273.000
Tổng cộng	**257.881.391.172**	**227.883.634.106**

(*) Công ty được phát hành sản phẩm Chứng quyền có bảo đảm theo các giấy chứng nhận chào bán chứng quyền cấp bởi Uỷ ban Chứng khoán Nhà nước. Chi tiết số lượng chứng quyền do Công ty phát hành như sau:

Đơn vị tính: Chứng quyền

	Ngày 30 tháng 6 năm 2025		*Ngày 31 tháng 12 năm 2024*	
	Số lượng chứng quyền được phép phát hành	*Số lượng chứng quyền đang lưu hành*	*Số lượng chứng quyền được phép phát hành*	*Số lượng chứng quyền đang lưu hành*
MBB/9M/SSI/C/EU/Cash-17	27.000.000	11.536.500	27.000.000	3.421.600
STB/9M/SSI/C/EU/Cash-17	25.000.000	9.249.700	25.000.000	772.000
TCB/10M/SSI/C/EU/Cash-18	12.000.000	2.550.900	12.000.000	-
VRE/10M/SSI/C/EU/Cash-18	11.000.000	3.958.100	11.000.000	-
VHM/5M/SSI/C/EU/Cash-19	27.000.000	12.209.500	-	-
Các chứng quyền khác	1.182.000.000	229.927.300	1.206.000.000	242.921.200
Tổng cộng	**1.284.000.000**	**269.432.000**	**1.281.000.000**	**247.114.800**

23. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

Đơn vị tính: VND

	Ngày 30 tháng 6 năm 2025	*Ngày 31 tháng 12 năm 2024*
Công ty Cổ phần bất động sản Dầu Khí Việt Nam ("SSG")	74.426.000.000	74.426.000.000
Phải trả tiền mua chứng khoán	2.945.881.000	1.423.129.000
Phải trả người bán khác	9.063.495.294	27.226.258.679
Tổng cộng	**86.435.376.294**	**103.075.387.679**

24. NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC NGẮN HẠN

Đơn vị tính: VND

	Ngày 30 tháng 6 năm 2025	*Ngày 31 tháng 12 năm 2024*
Nhận trước tiền đặt cọc mua chứng khoán	823.400.000.000	20.313.042.800
Trong đó:		
- *Công ty Cổ phần Dịch vụ Đầu tư và Quản lý Vốn SAPIE*	*470.400.000.000*	-
- *Công ty Cổ phần Dịch vụ Đầu tư FETA*	*353.000.000.000*	-
Người mua trả tiền trước khác	1.847.683.500	6.177.683.500
Tổng cộng	**825.247.683.500**	**26.490.726.300**

25. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

Đơn vị tính: VND

	Ngày 30 tháng 6 năm 2025	*Ngày 31 tháng 12 năm 2024*
Thuế giá trị gia tăng	2.488.318.192	997.499.145
Thuế thu nhập doanh nghiệp	229.983.123.533	134.844.586.449
Thuế thu nhập cá nhân	60.435.992.627	57.509.447.511
Thuế nhà thầu	15.899.731.268	7.941.591.390
Tổng cộng	**308.807.165.620**	**201.293.124.495**

25. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC (tiếp theo)

Chi tiết thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

Đơn vị tính: VND

STT	*Chỉ tiêu*	*Ngày 01 tháng 01 năm 2025*	*Số phải nộp trong kỳ*	*Số đã nộp trong kỳ*	*Ngày 30 tháng 6 năm 2025*
I	**Thuế**	**201.239.824.235**	**834.103.753.822**	**(726.536.412.437)**	**308.807.165.620**
1	Thuế giá trị gia tăng	944.198.885	5.027.732.905	(3.483.613.598)	2.488.318.192
	Trong đó:				
	- Thuế GTGT phải nộp	*997.499.145*	-	-	*2.488.318.192*
	- Thuế GTGT thu lại từ Nhà nước	*(53.300.260)*	-	-	-
2	Thuế thu nhập doanh nghiệp *(Thuyết minh số 40.1)*	134.844.586.449	427.707.379.259	(332.568.842.175)	229.983.123.533
3	Các loại thuế khác	65.451.038.901	401.368.641.658	(390.483.956.664)	76.335.723.895
	Thuế thu nhập cá nhân	*16.440.256.138*	*76.160.301.615*	*(81.834.777.224)*	*10.765.780.529*
	Thuế thu nhập cá nhân nộp hộ nhà đầu tư	*41.069.191.373*	*265.197.063.907*	*(256.596.043.182)*	*49.670.212.098*
	Thuế môn bài	-	*19.000.000*	*(19.000.000)*	-
	Thuế khác (thuế nhà thầu)	*7.941.591.390*	*59.992.276.136*	*(52.034.136.258)*	*15.899.731.268*
II	**Các khoản phải nộp/(phải thu) khác**	**(2.644.605)**	**34.316.857**	**(34.316.857)**	**(2.644.605)**
	Tổng cộng	**201.237.179.630**	**834.138.070.679**	**(726.570.729.294)**	**308.804.521.015**

26. CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

Đơn vị tính: VND

	Ngày 30 tháng 6 năm 2025	*Ngày 31 tháng 12 năm 2024*
Chi phí lãi vay phải trả	66.982.378.947	55.602.410.419
Phí dịch vụ	541.080.000	875.070.000
Phí hoa hồng phải trả cho đối tác	10.920.047.057	7.904.462.846
Trích trước lương cho nhân viên	26.313.167.916	-
Các khoản khác	12.295.608.085	3.465.234.163
Tổng cộng	**117.052.282.005**	**67.847.177.428**

27. CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ, PHẢI NỘP NGẮN HẠN KHÁC

Đơn vị tính: VND

	Ngày 30 tháng 6 năm 2025	*Ngày 31 tháng 12 năm 2024*
Phải trả cổ tức, lãi trái phiếu	7.996.788.086	8.183.580.361
Phải trả cổ tức cho cổ đông Công ty	*7.478.444.900*	*7.659.494.900*
Phải trả trái tức cho trái chủ của Công ty	*518.343.186*	*524.085.461*
Phải trả khác	5.753.677.927	9.853.891.693
Tổng cộng	**13.750.466.013**	**18.037.472.054**

28. QUỸ KHEN THƯỞNG, PHÚC LỢI

Đơn vị tính: VND

	Ngày 30 tháng 6 năm 2025	*Ngày 31 tháng 12 năm 2024*
Quỹ khen thưởng và phúc lợi cho nhân viên	285.182.959.311	229.575.623.719
Quỹ từ thiện	126.457.738.703	126.957.738.703
Tổng cộng	**411.640.698.014**	**356.533.362.422**

29. DOANH THU CHƯA THỰC HIỆN DÀI HẠN

Đơn vị tính: VND

	Ngày 30 tháng 6 năm 2025	*Ngày 31 tháng 12 năm 2024*
Thanh lý cổ phiếu công ty liên kết (BBC)	8.144.100.724	8.144.100.724
Thanh lý cổ phiếu công ty liên kết (SSC)	19.186.831.881	19.186.831.881
Thanh lý cổ phiếu công ty liên kết (LAF)	1.688.248.597	1.688.248.597
Thanh lý cổ phiếu công ty liên kết (VFG)	12.890.045.591	12.890.045.591
Bán cổ phiếu khác cho công ty liên kết	11.653.656.882	11.653.656.882
Doanh thu chưa thực hiện khác	-	1.000.000.000
Tổng cộng	**53.562.883.675**	**54.562.883.675**

Đây là các khoản thu nhập chưa thực hiện phát sinh do Công ty bán cổ phiếu cho công ty liên kết, số liệu trình bày ở trên tương ứng với tỷ lệ sở hữu của Công ty trong công ty liên kết thực hiện mua cổ phiếu và phần doanh thu chưa thực hiện khác.

30. VỐN CHỦ SỞ HỮU

30.1 Lợi nhuận chưa phân phối

Đơn vị tính: VND

	Ngày 30 tháng 6 năm 2025	*Ngày 31 tháng 12 năm 2024*
Lợi nhuận đã thực hiện	7.521.606.905.135	6.025.186.849.191
Lợi nhuận chưa thực hiện	12.732.558.534	(169.088.533.253)
- *Lợi nhuận chưa thực hiện và thuế hoãn lại trên đánh giá lại tài sản tài chính FVTPL và phải trả chứng quyền đang lưu hành*	*8.980.174.205*	*(183.491.473.947)*
- *Lợi nhuận chưa thực hiện từ chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện*	*3.752.384.329*	*14.402.940.694*
Tổng cộng	**7.534.339.463.669**	**5.856.098.315.938**

30. VỐN CHỦ SỞ HỮU (tiếp theo)

30.2 *Tình hình tăng giảm nguồn vốn chủ sở hữu*

Đơn vị tính: VND

	Vốn góp của chủ sở hữu	*Thặng dư vốn cổ phần*	*Cổ phiếu quỹ*	*Chênh lệch đánh giá lại tài sản theo giá trị hợp lý*	*Chênh lệch tỷ giá hối đoái*	*Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ*	*Lợi nhuận chưa phân phối*	*Lợi ích cổ đông không kiểm soát*	*Tổng cộng*
Số dư tại ngày 01 tháng 01 năm 2025	**19.638.639.180.000**	**1.093.540.920.517**	**(19.115.006.409)**	**31.690.477.740**	**72.177.590.546**	**3.000.000.000**	**5.856.098.315.938**	**150.619.133.436**	**26.826.650.611.768**
Phát hành cổ phiếu tăng vốn – ESOP 2024 theo Nghị quyết số 01/2024/NQ-ĐHĐCĐ ngày 25/04/2024 của ĐHĐCĐ	100.000.000.000	-	-	-	-	-	-	-	100.000.000.000
Trích lập quỹ phúc lợi (1% LNST), quỹ khen thưởng (4% LNST) theo NQ số 01/2025/ NQ ĐHCĐ ngày 18/4/2025	-	-	-	-	-	-	(130.801.751.312)	-	(130.801.751.312)
Chi phí phát hành	-	(40.780.000)	-	-	-	-	-	-	(40.780.000)
Đánh giá lại TSTC AFS	-	-	-	7.682.122.231	-	-	-	-	7.682.122.231
Chênh lệch tỷ giá chuyển đổi báo cáo tài chính công ty con phát sinh trong kỳ	-	-	-	-	10.690.764.775	-	-	-	10.690.764.775
Lợi nhuận sau thuế	-	-	-	-	-	-	1.811.592.874.189	-	1.811.592.874.189
Lợi ích cổ đông không kiểm soát	-	-	-	-	-	-	1.908.348.850	(1.908.348.850)	-
Giảm khác	-	-	-	-	-	-	(4.458.323.995)	(15.698.178.112)	(20.156.502.107)
Số dư tại ngày 30 tháng 6 năm 2025	**19.738.639.180.000**	**1.093.500.140.517**	**(19.115.006.409)**	**39.372.599.971**	**82.868.355.321**	**3.000.000.000**	**7.534.339.463.669**	**133.012.606.474**	**28.605.617.339.543**

30. VỐN CHỦ SỞ HỮU (tiếp theo)

30.3 *Tình hình phân phối thu nhập cho cổ đông hoặc các thành viên góp vốn*

Đơn vị tính: VND

	Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2025	*Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024*
1. Lợi nhuận đã thực hiện chưa phân phối kỳ trước (tại 1/1/2025 và 1/1/2024)	6.025.186.849.191	4.764.972.942.282
2. Lỗ chưa thực hiện cuối kỳ (tại 30/6/2025 và 30/6/2024)	(100.039.795.323)	(166.041.286.281)
3. Lợi nhuận đã thực hiện trong kỳ	1.627.221.807.256	1.651.766.187.957
4. Cơ sở lợi nhuận phân phối cho cổ đông hoặc các thành viên góp vốn tính đến cuối kỳ ((4)=(1)+(2)+(3))	7.552.368.861.124	6.250.697.843.958
5. Số trích từ lợi nhuận	(130.801.751.312)	(152.662.804.998)
- *Trích quỹ từ thiện, quỹ phúc lợi và khen thưởng*	*(130.801.751.312)*	*(152.662.804.998)*
6. Các khoản khác làm tăng/(giảm) lợi nhuận chưa phân phối	(4.458.323.995)	(1.439.111.112)
7. Số lãi phân phối cho cổ đông hoặc các thành viên góp vốn trong kỳ theo Nghị quyết ĐHĐCĐ	-	-
Lợi nhuận tối đa còn có thể phân phối	**7.417.108.785.817**	**6.096.595.927.848**

30.4 *Cổ phiếu*

Đơn vị tính: Cổ phiếu

	Ngày 30 tháng 6 năm 2025	*Ngày 31 tháng 12 năm 2024*
Số lượng cổ phiếu được phép phát hành	**1.973.863.918**	**1.963.863.918**
Số lượng cổ phiếu đã phát hành	**1.973.863.918**	**1.963.863.918**
Số lượng cổ phiếu đã phát hành và được góp vốn đầy đủ	1.973.863.918	1.963.863.918
- *Cổ phiếu phổ thông*	*1.973.863.918*	*1.963.863.918*
- *Cổ phiếu ưu đãi*	-	-
Số lượng cổ phiếu quỹ	**(1.991.468)**	**(1.991.468)**
Cổ phiếu quỹ do Công ty nắm giữ	(1.991.468)	(1.991.468)
- *Cổ phiếu phổ thông*	*(1.991.468)*	*(1.991.468)*
- *Cổ phiếu ưu đãi*	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	**1.971.872.450**	**1.961.872.450**
- *Cổ phiếu phổ thông*	*1.971.872.450*	*1.961.872.450*
- *Cổ phiếu ưu đãi*	-	-

31. THUYẾT MINH VỀ CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH

31.1 Ngoại tệ các loại

	Ngày 30 tháng 6 năm 2025	*Ngày 31 tháng 12 năm 2024*
USD	294.044,26	336.561,71
EUR	101,97	101,80
GBP	-	107,64

31.2 Tài sản tài chính niêm yết/đăng ký giao dịch tại Trung tâm Lưu ký Chứng khoán ("VSD") của CTCK

Đơn vị tính: VND

	Ngày 30 tháng 6 năm 2025	*Ngày 31 tháng 12 năm 2024*
Tài sản tài chính giao dịch tự do chuyển nhượng	4.226.348.120.000	3.899.781.370.000
Tài sản tài chính giao dịch cầm cố	3.143.103.600.000	3.182.801.200.000
Tài sản tài chính chờ thanh toán	34.547.000.000	105.230.000.000
Tổng cộng	**7.403.998.720.000**	**7.187.812.570.000**

31.3 Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch của CTCK

Đơn vị tính: VND

	Ngày 30 tháng 6 năm 2025	*Ngày 31 tháng 12 năm 2024*
Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch, tự do chuyển nhượng	17.005.110.000	524.880.220.000
Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch, hạn chế chuyển nhượng	1.000.000.000	1.000.000.000
Tổng cộng	**18.005.110.000**	**525.880.220.000**

31.4 Tài sản tài chính chờ về của CTCK

Đơn vị tính: VND

	Ngày 30 tháng 6 năm 2025	*Ngày 31 tháng 12 năm 2024*
Cổ phiếu	32.954.000.000	22.105.000.000
Trái phiếu	330.000.000	1.437.100.000
Tổng cộng	**33.284.000.000**	**23.542.100.000**

31. THUYẾT MINH VỀ CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH (tiếp theo)

31.5 *Tài sản tài chính chưa lưu ký tại VSD của CTCK*

Đơn vị tính: VND

	Ngày 30 tháng 6 năm 2025	*Ngày 31 tháng 12 năm 2024*
Chứng chỉ quỹ	32.804.097.300	22.804.097.300
Cổ phiếu	139.725.580.000	179.052.600.000
Trái phiếu	9.120.610.000.000	9.444.717.100.000
Tổng cộng	**9.293.139.677.300**	**9.646.573.797.300**

31.6 *Tài sản tài chính niêm yết/đăng ký giao dịch tại VSD của Nhà đầu tư*

Đơn vị tính: VND

	Ngày 30 tháng 6 năm 2025	*Ngày 31 tháng 12 năm 2024*
Tài sản tài chính giao dịch tự do chuyển nhượng	111.026.447.208.600	102.694.055.926.400
Tài sản tài chính giao dịch hạn chế chuyển nhượng	4.693.481.160.000	4.982.805.830.000
Tài sản tài chính giao dịch cầm cố	10.734.335.880.000	11.310.605.310.000
Tài sản tài chính phong tỏa, tạm giữ	21.994.970.000	20.725.970.000
Tài sản tài chính chờ thanh toán	553.417.535.000	596.729.660.000
Tổng cộng	**127.029.676.753.600**	**119.604.922.696.400**

31.7 *Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch của Nhà đầu tư*

Đơn vị tính: VND

	Ngày 30 tháng 6 năm 2025	*Ngày 31 tháng 12 năm 2024*
Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch, tự do chuyển nhượng	926.582.750.000	1.150.014.570.000
Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch, hạn chế chuyển nhượng	24.381.000.000	24.381.000.000
Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch, phong tỏa, tạm giữ	990.000	990.000
Tổng cộng	**950.964.740.000**	**1.174.396.560.000**

31.8 *Tài sản tài chính chờ về của Nhà đầu tư*

Đơn vị tính: VND

	Ngày 30 tháng 6 năm 2025	*Ngày 31 tháng 12 năm 2024*
Cổ phiếu, chứng chỉ quỹ và chứng quyền	1.378.058.994.000	596.649.330.000
Trái phiếu	6.000.200.000	2.188.700.000
	1.384.059.194.000	**598.838.030.000**

31. THUYẾT MINH VỀ CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH (tiếp theo)

31.9 *Tài sản tài chính chưa lưu ký tại VSD của Nhà đầu tư*

Đơn vị tính: VND

	Ngày 30 tháng 6 năm 2025	*Ngày 31 tháng 12 năm 2024*
Cổ phiếu	**8.577.750.000**	**10.760.540.000**

31.10 *Tài sản tài chính được hưởng quyền của Nhà đầu tư*

Đơn vị tính: VND

	Ngày 30 tháng 6 năm 2025	*Ngày 31 tháng 12 năm 2024*
Cổ phiếu	1.068.390.750.000	455.522.080.000
Tổng cộng	**1.068.390.750.000**	**455.522.080.000**

31.11 *Tiền gửi Nhà đầu tư*

Đơn vị tính: VND

	Ngày 30 tháng 6 năm 2025	*Ngày 31 tháng 12 năm 2024*
Tiền gửi của Nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	8.564.821.164.485	4.636.518.614.794
- *Tiền gửi của Nhà đầu tư trong nước về giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý*	*8.433.774.820.023*	4.470.597.443.088
- *Tiền gửi của Nhà đầu tư nước ngoài về giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý*	*131.046.344.462*	*165.921.171.706*
Tiền gửi ký quỹ của Nhà đầu tư tại VSD	291.228.543.115	282.505.300.828
Tiền gửi tổng hợp giao dịch chứng khoán cho khách hàng	12.574.543.423	11.079.681.180
Tổng cộng	**8.868.624.251.023**	**4.930.103.596.802**

31.12 *Tiền gửi của Tổ chức phát hành chứng khoán*

Đơn vị tính: VND

	Ngày 30 tháng 6 năm 2025	*Ngày 31 tháng 12 năm 2024*
Tiền gửi bán chứng khoán bảo lãnh, đại lý phát hành	8.605.000	122.465.000
Tiền gửi thanh toán gốc, tiền lãi và cổ tức của Tổ chức phát hành	20.665.604.065	11.174.732.134
Tổng cộng	**20.674.209.065**	**11.297.197.134**

31. THUYẾT MINH VỀ CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH (tiếp theo)

31.13 Phải trả Nhà đầu tư của CTCK

Đơn vị tính: VND

	Ngày 30 tháng 6 năm 2025	*Ngày 31 tháng 12 năm 2024*
Phải trả Nhà đầu tư - Tiền gửi của Nhà đầu tư về tiền gửi giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	8.856.049.707.600	4.919.023.915.622
- *Của Nhà đầu tư trong nước*	*8.683.787.084.837*	*4.712.758.821.651*
- *Của Nhà đầu tư nước ngoài*	*172.262.622.763*	*206.265.093.971*
Tổng cộng	**8.856.049.707.600**	**4.919.023.915.622**

31.14 Phải trả Tổ chức phát hành chứng khoán

Đơn vị tính: VND

	Ngày 30 tháng 6 năm 2025	*Ngày 31 tháng 12 năm 2024*
Phải trả tổ chức phát hành chứng khoán khác	**8.605.000**	**122.465.000**

31.15 Phải trả cổ tức, gốc và lãi trái phiếu

Đơn vị tính: VND

	Ngày 30 tháng 6 năm 2025	*Ngày 31 tháng 12 năm 2024*
Tiền gửi thanh toán gốc, tiền lãi và cổ tức của Tổ chức phát hành	**20.665.604.065**	**11.174.732.134**

32. LÃI/(LỖ) TỪ CÁC TÀI SẢN TÀI CHÍNH

32.1 *Lãi/(lỗ) bán các tài sản tài chính FVTPL*

Đơn vị tính: VND

STT	*Danh mục các khoản đầu tư*	*Số lượng bán Đơn vị*	*Tổng giá trị bán VND*	*Giá vốn bình quân gia quyền tính đến cuối ngày giao dịch VND*	*Lãi/(lỗ) bán chứng khoán cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2025 VND*	*Lãi/(lỗ) bán chứng khoán cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024 VND*
I	**LÃI BÁN**					
1	Cổ phiếu và chứng khoán niêm yết (bao gồm cổ phiếu phòng ngừa rủi ro cho chứng quyền)	205.801.868	6.529.744.775.097	6.235.607.918.943	294.136.856.154	146.925.840.298
2	Cổ phiếu và chứng chỉ quỹ (CCQ) chưa niêm yết	13.499.990	149.023.326.670	123.425.446.666	25.597.880.004	16.325.691.465
3	Trái phiếu và CCTG	265.115.727	67.799.452.336.531	67.676.864.702.983	122.587.633.548	289.652.082.106
4	Lãi vị thế của hợp đồng CKPS	-	-	-	244.396.016.000	53.250.997.000
5	Chứng quyền do Công ty phát hành	975.555.000	714.382.518.947	476.130.428.600	238.252.090.347	136.111.343.818
	Tổng cộng	**1.459.972.585**	**75.192.602.957.245**	**74.512.028.497.192**	**924.970.476.053**	**642.265.954.687**
II	**LỖ BÁN**					
1	Cổ phiếu và chứng khoán niêm yết (bao gồm cổ phiếu phòng ngừa rủi ro cho chứng quyền)	149.177.478	4.660.905.429.700	4.902.562.410.830	(241.656.981.130)	(93.133.702.943)
2	Cổ phiếu và chứng chỉ quỹ (CCQ) chưa niêm yết	232.712	7.330.428.000	14.620.488.610	(7.290.060.610)	-
3	Trái phiếu và CCTG	70.410.532	17.943.457.901.796	17.957.956.053.475	(14.498.151.679)	(96.667.737.881)
4	Lỗ vị thế của hợp đồng CKPS	-	-	-	(314.253.040.000)	(48.007.654.000)
5	Chứng quyền do Công ty phát hành	591.678.400	670.756.282.384	822.641.475.400	(151.885.193.016)	(72.302.968.512)
	Tổng cộng	**811.499.122**	**23.282.450.041.880**	**23.697.780.428.315**	**(729.583.426.435)**	**(310.112.063.336)**

32. LÃI/(LỖ) TỪ CÁC TÀI SẢN TÀI CHÍNH (tiếp theo)

32.2 *Chênh lệch về đánh giá lại các tài sản tài chính*

Đơn vị tính: VND

STT	Danh mục các loại tài sản tài chính	Giá trị mua theo sổ kế toán	Giá trị hợp lý	Số dư chênh lệch đánh giá lại tại ngày 30 tháng 6 năm 2025	Số dư chênh lệch đánh giá lại tại ngày 31 tháng 12 năm 2024	Chênh lệch thuần điều chỉnh sổ kế toán trong kỳ
I	**Loại FVTPL**	**45.610.879.841.777**	**45.619.146.989.506**	**8.267.147.729**	**(181.490.141.464)**	**189.757.289.193**
1	***Cổ phiếu và chứng khoán niêm yết khác***	***941.303.792.325***	***966.825.024.414***	***25.521.232.089***	***10.263.548.031***	***15.257.684.058***
	VPB	503.014.420.411	495.181.267.500	(7.833.152.911)	(12.044.884.496)	4.211.731.585
	MSN	38.208.043.375	41.564.160.000	3.356.116.625	(266.588.323)	3.622.704.948
	HPG	32.914.276.034	34.574.301.900	1.660.025.866	(519.543.307)	2.179.569.173
	ACB	17.868.227.361	17.764.817.700	(103.409.661)	1.194.679.855	(1.298.089.516)
	MWG	16.527.492.673	17.403.350.000	875.857.327	59.745.178	816.112.149
	Cổ phiếu và chứng khoán niêm yết khác	332.771.332.471	360.337.127.314	27.565.794.843	21.840.139.124	5.725.655.719
2	***Cổ phiếu niêm yết cho hoạt động phòng ngừa rủi ro chứng quyền***	***1.122.370.482.345***	***1.169.894.538.600***	***47.524.056.255***	***25.686.885.742***	***21.837.170.513***
	STB	140.020.871.982	149.383.960.000	9.363.088.018	2.375.649.600	6.987.438.418
	VHM	125.944.152.545	137.741.695.000	11.797.542.455	(292.232.870)	12.089.775.325
	HPG	121.772.537.081	127.914.114.100	6.141.577.019	(1.261.121.840)	7.402.698.859
	ACB	114.844.659.283	114.180.013.200	(664.646.083)	434.448.888	(1.099.094.971)
	MWG	112.955.490.949	118.941.450.000	5.985.959.051	207.928.363	5.778.030.688
	Cổ phiếu khác	506.832.770.505	521.733.306.300	14.900.535.795	24.222.213.601	(9.321.677.806)
3	***Cổ phiếu và chứng chỉ quỹ chưa niêm yết***	***47.306.233.924***	***26.796.014.760***	***(20.510.219.164)***	***(20.818.797.929)***	***308.578.765***
4	***Trái phiếu niêm yết***	***6.926.736.494.745***	***6.882.468.573.294***	***(44.267.921.451)***	***(196.621.777.308)***	***152.353.855.857***
5	***Trái phiếu chưa niêm yết***	***8.166.132.057.295***	***8.166.132.057.295***	-	-	-
6	***Chứng chỉ tiền gửi***	***28.407.030.781.143***	***28.407.030.781.143***	-	-	-

32. LÃI/(LỖ) TỪ CÁC TÀI SẢN TÀI CHÍNH (tiếp theo)

32.2 *Chênh lệch về đánh giá lại các tài sản tài chính* (tiếp theo)

Đơn vị tính: VND

STT	Danh mục các loại tài sản tài chính	Giá trị mua theo sổ kế toán	Giá trị hợp lý	Số dư chênh lệch đánh giá lại tại ngày 30 tháng 6 năm 2025	Số dư chênh lệch đánh giá lại tại ngày 31 tháng 12 năm 2024	Chênh lệch thuần điều chỉnh sổ kế toán trong kỳ
II	**Loại AFS**	**538.549.009.406**	**587.764.759.362**	**49.215.749.956**	**39.613.097.171**	**9.602.652.785**
1	***Cổ phiếu niêm yết***	***119.822.281.044***	***168.094.901.000***	***48.272.619.956***	***44.354.388.557***	***3.918.231.399***
2	***Cổ phiếu và chứng chỉ quỹ chưa niêm yết***	***333.447.211.144***	***334.390.341.144***	***943.130.000***	***(4.741.291.386)***	***5.684.421.386***
3	***Trái phiếu chưa niêm yết***	***85.279.517.218***	***85.279.517.218***	-	-	-
	Tổng cộng	**46.149.428.851.183**	**46.206.911.748.868**	**57.482.897.685**	**(141.877.044.293)**	**199.359.941.978**

32.3 *Chênh lệch về đánh giá lại phải trả chứng quyền*

Đơn vị tính: VND

STT	Danh mục các loại chứng quyền Công ty phát hành	Giá trị phát hành theo sổ kế toán	Giá trị thị trường	Số dư chênh lệch đánh giá lại tại ngày 30 tháng 6 năm 2025	Số dư chênh lệch đánh giá lại tại ngày 31 tháng 12 năm 2024	Chênh lệch thuần điều chỉnh sổ kế toán trong kỳ
	Loại Chứng quyền					
1	MBB/9M/SSI/C/EU/Cash-17	9.612.636.565	10.959.675.000	(1.347.038.435)	(1.525.305)	(1.345.513.130)
2	STB/9M/SSI/C/EU/Cash-17	18.484.691.742	24.696.699.000	(6.212.007.258)	(98.853.204)	(6.113.154.054)
3	TCB/10M/SSI/C/EU/Cash-18	9.532.627.144	11.657.613.000	(2.124.985.856)	-	(2.124.985.856)
4	VRE/10M/SSI/C/EU/Cash-18	15.407.500.259	14.565.808.000	841.692.259	-	841.692.259
5	VHM/5M/SSI/C/EU/Cash-19	18.577.839.401	24.663.190.000	(6.085.350.599)	-	(6.085.350.599)
6	Chứng quyền khác	175.246.093.039	134.164.564.000	41.081.529.039	16.759.710.990	24.321.818.049
	Tổng cộng	**246.861.388.150**	**220.707.549.000**	**26.153.839.150**	**16.659.332.481**	**9.494.506.669**

32. LÃI/(LỖ) TỪ CÁC TÀI SẢN TÀI CHÍNH (tiếp theo)

32.4 *Cổ tức, tiền lãi phát sinh từ tài sản tài chính FVTPL, HTM, AFS, các khoản cho vay và phải thu*

Đơn vị tính: VND

	Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2025	Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024
Từ tài sản tài chính FVTPL	1.126.883.925.710	1.108.990.814.882
Từ tài sản tài chính HTM	188.450.267.496	196.233.578.736
Từ các khoản cho vay và phải thu	1.457.604.967.629	959.668.628.920
Từ tài sản tài chính AFS	29.883.132.515	3.341.059.311
Cổ tức, trái tức phát sinh từ tài sản tài chính AFS	1.726.849.315	3.341.059.311
Chênh lệch đánh giá lại theo giá trị hợp lý tài sản tài chính AFS phân loại lại khi bán	28.156.283.200	-
Tổng cộng	**2.802.822.293.350**	**2.268.234.081.849**

33. THU NHẬP HOẠT ĐỘNG KHÁC

Đơn vị tính: VND

	Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2025	*Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024*
Doanh thu cho thuê tài sản	3.323.253.800	4.032.427.555
Doanh thu từ hoạt động quản lý quỹ và quản lý danh mục ủy thác của công ty con	67.844.155.178	57.921.103.292
Doanh thu khác (*)	42.938.888.173	38.557.274.153
Tổng cộng	**114.106.297.151**	**100.510.805.000**

(*) Bao gồm lãi từ các Hợp đồng đặt mua chứng khoán, doanh thu từ phí dịch vụ cung cấp mô hình nghiên cứu, doanh thu từ phí phong tỏa chứng khoán, doanh thu về phí SMS và các doanh thu khác.

34. CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG CUNG CẤP DỊCH VỤ

Đơn vị tính: VND

	Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2025	*Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024*
Chi phí nghiệp vụ môi giới chứng khoán (chi phí giao dịch phải trả cho Sở, chi phí lương, chi phí theo lương, chi phí khác)	600.082.621.693	704.595.459.113
Chi phí nghiệp vụ bảo lãnh, đại lý phát hành chứng khoán	592.856.170	122.755.729
Chi phí hoạt động tư vấn tài chính	10.243.252.006	12.794.113.210
Chi phí nghiệp vụ tư vấn đầu tư chứng khoán	8.423.098.207	10.853.132.813
Chi phí nghiệp vụ lưu ký chứng khoán	23.396.721.323	20.123.064.489
Chi phí hoạt động khác *(Thuyết minh số 35)*	80.411.053.514	76.087.229.274
Tổng cộng	**723.149.602.913**	**824.575.754.628**

TỔNG HỢP CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG CUNG CẤP DỊCH VỤ THEO KHOẢN MỤC CHI PHÍ

Đơn vị tính: VND

	Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2025	*Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024*
Chi phí môi giới chứng khoán	181.527.903.767	181.571.090.257
Chi phí hoạt động lưu ký	23.396.721.323	20.123.064.489
Chi phí lương và các khoản khác theo lương	304.301.897.601	370.433.178.010
Chi phí BHXH, BHYT, KPCĐ, BHTN	19.552.118.896	22.712.493.143
Chi phí vật tư văn phòng	353.747.951	663.926.243
Chi phí công cụ, dụng cụ	194.075.004	1.398.794.519
Chi phí khấu hao TSCĐ, BĐSĐT	26.043.466.437	32.720.758.615
Chi phí dự phòng	26.392.993	121.753.423
Chi phí dịch vụ mua ngoài	141.363.437.020	170.674.597.978
Chi phí về vốn	4.892.528.791	5.983.448.370
Chi phí khác	21.497.313.130	18.172.649.581
Tổng cộng	**723.149.602.913**	**824.575.754.628**

35. CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG KHÁC

Đơn vị tính: VND

	Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2025	*Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024*
Chi phí hoạt động quản lý quỹ và quản lý danh mục của công ty con	41.309.545.818	39.125.306.080
Chi phí lãi hợp đồng quản lý tiền gửi	-	2.233.296.617
Chi phí hoạt động cho thuê bất động sản đầu tư	9.038.395.126	10.362.099.802
Dự phòng phải thu khó đòi	26.392.993	121.753.423
Dự phòng phải thu các dịch vụ công ty chứng khoán cung cấp	*26.392.993*	*121.753.423*
Chi phí khác	30.036.719.577	24.244.773.352
Tổng cộng	**80.411.053.514**	**76.087.229.274**

36. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

Đơn vị tính: VND

	Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2025	*Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024*
Chênh lệch lãi tỷ giá hối đoái	15.989.927.230	15.845.863.026
Lãi tiền gửi không kỳ hạn và dưới ba (03) tháng	13.499.782.120	15.419.384.127
Lãi chia sẻ từ công ty liên kết *(Thuyết minh số 11)*	18.182.546.282	17.728.991.566
Doanh thu hoạt động tài chính khác	21.383.629.138	45.976.478.631
Tổng cộng	**69.055.884.770**	**94.970.717.350**

37. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

Đơn vị tính: VND

	Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2025	*Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024*
Chênh lệch lỗ tỷ giá hối đoái	13.744.229.921	6.504.533.543
Lỗ bán, thanh lý các khoản đầu tư vào công ty con, liên kết, liên doanh	5.441.360.438	-
Chi phí lãi vay ngắn hạn	1.084.568.359.781	734.500.599.943
Chi phí tài chính khác	7.356.929.656	37.614.942.354
Tổng cộng	**1.111.110.879.796**	**778.620.075.840**

38. CHI PHÍ QUẢN LÝ CÔNG TY CHỨNG KHOÁN

Đơn vị tính: VND

	Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2025	*Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024*
Lương và các khoản phúc lợi	42.280.129.138	53.696.662.438
BHXH, BHYT, KPCĐ, BHTN	7.557.086.219	5.098.285.700
Chi phí văn phòng phẩm	632.093.432	569.485.334
Chi phí công cụ, dụng cụ	869.752.782	1.796.872.607
Chi phí khấu hao TSCĐ	21.668.708.340	22.594.261.381
Chi phí dịch vụ mua ngoài	47.976.825.814	59.306.763.999
Chi phí khác	4.203.396.685	4.790.564.398
Tổng cộng	**125.187.992.410**	**147.852.895.857**

39. THU NHẬP VÀ CHI PHÍ KHÁC

Đơn vị tính: VND

	Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2025	*Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024*
Thu nhập khác		
- *Lãi nhượng bán, thanh lý tài sản*	*323.183.883*	*17.432.196*
- *Thu nhập khác*	*2.853.974.043*	*1.098.552.297*
Tổng thu nhập khác	**3.177.157.926**	**1.115.984.493**
Chi phí khác		
- *Lỗ nhượng bán, thanh lý tài sản*	*(195.388.287)*	*(501.043.738)*
- *Chi phí khác*	*(1.053.695.825)*	*(159.329.990)*
Tổng chi phí khác	**(1.249.084.112)**	**(660.373.728)**
Tổng cộng	**1.928.073.814**	**455.610.765**

40. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP

40.1 Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

Các báo cáo thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với các loại nghiệp vụ khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên báo cáo tài chính có thể sẽ bị thay đổi theo quyết định cuối cùng của cơ quan thuế.

Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành phải trả được xác định dựa trên thu nhập chịu thuế của kỳ kế toán hiện tại. Thu nhập chịu thuế khác với thu nhập được báo cáo trong báo cáo kết quả hoạt động vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản mục thu nhập chịu thuế hay chi phí được khấu trừ cho mục đích tính thuế trong các năm khác và cũng không bao gồm các khoản mục không phải chịu thuế hay không được khấu trừ cho mục đích tính thuế. Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành phải trả của Công ty được tính theo thuế suất đã ban hành đến ngày kết thúc kỳ kế toán. Công ty có nghĩa vụ nộp thuế thu nhập doanh nghiệp với mức thuế suất 20% trên tổng lợi nhuận chịu thuế theo Thông tư số 78/2014/TT-BTC có hiệu lực ngày 2 tháng 8 năm 2014.

40. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP (tiếp theo)

40.1 *Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành* (tiếp theo)

Bảng ước tính thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành của Công ty được trình bày dưới đây:

Đơn vị tính: VND

	Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2025	*Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024*
Lợi nhuận thuần trước thuế	**2.244.860.176.553**	**2.002.140.905.471**
Tổng các khoản điều chỉnh lợi nhuận theo kế toán	***(181.731.394.817)***	***(184.415.203.233)***
Các khoản điều chỉnh tăng	388.617.500.933	241.045.489.628
- *Hoàn nhập dự phòng chứng khoán trong kỳ*	-	-
- *Chênh lệch giảm do đánh giá lại các tài sản tài chính FVTPL*	*100.864.452.882*	*169.678.787.918*
- *Chênh lệch tăng do đánh giá lại phải trả chứng quyền đang lưu hành*	*129.185.629.053*	*71.366.701.710*
- *Dự phòng giảm giá chứng khoán chưa niêm yết cuối năm*	*158.567.418.998*	-
Các khoản điều chỉnh giảm	(570.348.895.750)	(425.460.692.861)
- *Thu nhập từ hoạt động không thuộc diện nộp thuế TNDN - Cổ tức*	*(37.182.329.700)*	*(57.556.752.660)*
- *Chi phí dự phòng giảm giá chứng khoán trong năm*	-	*(35.373.526.095)*
- *Chênh lệch tăng do đánh giá lại các tài sản tài chính FVTPL*	*(290.621.742.075)*	*(130.013.739.937)*
- *Chênh lệch giảm do đánh giá lại phải trả chứng quyền đang lưu hành*	*(138.680.135.722)*	*(73.614.529.004)*
- *Lợi nhuận trước thuế từ công ty con*	*(57.808.764.538)*	*(53.045.330.342)*
- *Lợi nhuận chia sẻ từ công ty liên kết*	*(18.182.546.283)*	*(17.728.991.566)*
- *Các khoản điều chỉnh khác*	*(27.873.377.432)*	*(58.127.823.257)*
Thu nhập chịu thuế ước tính kỳ hiện hành	**2.063.128.781.736**	**1.817.725.702.238**
Thuế suất thuế TNDN	20%	20%
Thuế TNDN phải trả ước tính kỳ hiện hành	**412.625.756.347**	**363.545.140.448**
Thuế TNDN phải trả ước tính tại công ty con	**13.204.647.169**	**10.424.132.397**
Thuế TNDN phải trả đầu kỳ	134.844.586.449	289.075.048.638
Điều chỉnh tăng thuế TNDN theo Quyết toán thuế	1.090.175.524	16.057.826.523
Thuế TNDN đã trả trong kỳ	(331.782.041.956)	(491.750.376.058)
Thuế TNDN phải trả cuối kỳ	**229.983.123.533**	**187.351.771.948**

40. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP (tiếp theo)

40.2 *Thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại*

Biến động của thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại trong kỳ như sau:

Đơn vị tính: VND

	Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2025	*Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024*
Tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại		
Số đầu kỳ	24.001.105.881	19.049.102.491
Thuế TNDN hoãn lại phát sinh do (giảm)/tăng chi phí dự phòng chứng khoán chưa niêm yết không được khấu trừ thuế trong kỳ	(255.728.240)	(117.601.117)
Thuế TNDN hoãn lại phát sinh do phần đánh giá giảm tài sản tài chính FVTPL và AFS	(948.258.278)	-
Thuế TNDN hoãn lại khác	(829.211.468)	-
Số cuối kỳ	**21.967.907.895**	**18.931.501.374**
Thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phải trả		
Số đầu kỳ	26.650.541.290	8.930.544.340
Thuế TNDN hoãn lại phát sinh từ lợi nhuận của công ty con tạm thời không chịu thuế TNDN	(1.480.605.645)	(750.224.175)
Thuế TNDN hoãn lại phát sinh do phần đánh giá tăng tài sản tài chính FVTPL	3.995.104.548	(522.078.834)
Thuế TNDN hoãn lại phát sinh do phần đánh giá lại tài sản tài chính AFS	972.272.280	5.912.352.271
Thuế TNDN hoãn lại phát sinh từ chênh lệch giảm khi đánh giá phải trả chứng quyền đang lưu hành	2.785.043.161	519.438.194
Số cuối kỳ	**32.922.355.634**	**14.090.031.796**

40. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP (tiếp theo)

40.2 *Thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại* (tiếp theo)

Công ty đã ghi nhận (thu nhập)/chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại vào báo cáo kết quả hoạt động hợp nhất giữa niên độ cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2025 và ngày 30 tháng 6 năm 2024 như sau:

Đơn vị tính: VND

	Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2025	*Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024*
Thuế TNDN hoãn lại do giảm/(tăng) chi phí dự phòng giảm giá chứng khoán chưa niêm yết không được khấu trừ thuế trong kỳ	255.728.240	117.601.117
Thuế TNDN phát sinh do chi phí tạm thời chịu thuế	400.000.000	-
Thuế TNDN hoãn lại từ lợi nhuận của công ty con tạm thời không chịu thuế TNDN	(1.480.605.645)	(750.224.175)
Thuế TNDN hoãn lại do phần đánh giá tăng tài sản tài chính FVTPL và đánh giá giảm phải trả chứng quyền đang lưu hành	6.780.147.709	(2.640.640)
(Thu nhập)/chi phí thuế TNDN hoãn lại	**5.955.270.304**	**(635.263.698)**

41. LŨY KẾ THU NHẬP TOÀN DIỆN KHÁC

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	*Ngày 01 tháng 01 năm 2025*	*Số phát sinh*	*Thay đổi từ vốn chủ sở hữu và ghi nhận vào kết quả kinh doanh*	*Ngày 30 tháng 6 năm 2025*
Lãi/(lỗ) từ đánh giá lại các tài sản tài chính sẵn sàng để bán	**31.690.477.740**	**31.097.114.042**	**(23.414.991.810)**	**39.372.599.971**

42. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO BÁO CÁO TÌNH HÌNH BIẾN ĐỘNG VỐN CHỦ SỞ HỮU HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Thu nhập và chi phí, lãi hoặc lỗ hạch toán trực tiếp vào nguồn vốn chủ sở hữu như sau:

Đơn vị tính: VND

	Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2025	*Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024*
Thu nhập hạch toán trực tiếp vào nguồn vốn chủ sở hữu	9.099.437.330	23.649.409.086
- *Lãi từ đánh giá lại tài sản tài chính AFS*	*7.682.122.232*	*23.649.409.086*
- *Lãi khác hạch toán trực tiếp vào nguồn vốn chủ sở hữu*	*1.417.315.098*	-
Chi phí hạch toán trực tiếp vào nguồn vốn chủ sở hữu	(5.916.419.093)	(1.600.311.112)
- *Lỗ khác hạch toán trực tiếp vào nguồn vốn chủ sở hữu*	*(5.916.419.093)*	*(1.600.311.112)*
Tổng cộng	**3.183.018.237**	**22.049.097.974**

43. LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong kỳ. Lợi nhuận sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông được tính bằng lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp còn lại sau khi tạm trích lập các quỹ không thuộc cổ đông. Báo cáo cho giai đoạn tài chính kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2025 được tính trên cơ sở chưa gồm tỷ lệ trích lập các quỹ do chưa có đủ thông tin. Cho mục đích lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ các khoản thu nhập toàn diện khác chưa được cộng vào lợi nhuận sau thuế để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu do chưa có hướng dẫn chi tiết.

	Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2025	*Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024 (trình bày lại)*
Lợi nhuận sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông – VND	1.813.501.223.038	1.532.130.901.323
Bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu	1.962.093.444	1.805.079.462
Lãi cơ bản trên mỗi cổ phiếu – VND	924	849

43. LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU (tiếp theo)

Trình bày lại

Công ty đã thực hiện phân phối lợi nhuận năm 2024 theo Nghị quyết số 01/2025/NQ-ĐHĐCĐ ngày 18 tháng 4 năm 2025 của Đại hội đồng cổ đông năm 2025. Theo đó, số tiền trích vào Quỹ phúc lợi và Quỹ khen thưởng từ lợi nhuận để lại năm 2024 được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt, nên lãi cơ bản trên cổ phiếu cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024 được trình bày lại như sau:

	Số đã trình bày	*Số trình bày lại*
Lợi nhuận sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông – VND	1.612.769.369.814	1.532.130.901.323
Bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu	1.503.259.548	1.805.079.462
Lãi cơ bản trên mỗi cổ phiếu – VND	1.073	849

44. THU NHẬP PHA LOÃNG TRÊN CỔ PHIẾU

Thu nhập pha loãng trên cổ phiếu, hay lãi suy giảm trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận sau thuế đã điều chỉnh phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty cho số lượng cổ phiếu phổ thông sử dụng cho mục đích tính lãi suy giảm.

Theo đó, lợi nhuận sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông được tính bằng lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp còn lại sau khi tạm trích lập các quỹ không thuộc cổ đông theo tỷ lệ Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông phê duyệt hàng năm, điều chỉnh cho các khoản sau:

- Các khoản cổ tức hoặc các khoản khác liên quan tới cổ phiếu phổ thông tiềm năng có tác động suy giảm được giảm trừ vào số lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu của công ty mẹ;
- Bất kỳ khoản lãi nào được ghi nhận trong kỳ liên quan đến cổ phiếu phổ thông tiềm năng có tác động suy giảm; và
- Các thay đổi khác của thu nhập hoặc chi phí do chuyển đổi cổ phiếu phổ thông tiềm năng có tác động suy giảm.

Cho mục đích lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ các khoản thu nhập toàn diện khác chưa được cộng vào lợi nhuận sau thuế để tính lãi trên cổ phiếu do chưa có hướng dẫn chi tiết.

Số lượng cổ phiếu phổ thông để tính lãi suy giảm trên cổ phiếu được xác định bằng tổng của số bình quân gia quyền của số lượng cổ phiếu phổ thông lưu hành trong kỳ với số bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông tiềm năng trong trường hợp tất cả các cổ phiếu phổ thông tiềm năng có tác động suy giảm đều được chuyển đổi thành cổ phiếu phổ thông. Cổ phiếu phổ thông tiềm năng có tác động suy giảm được giả định chuyển đổi thành cổ phiếu phổ thông tại thời điểm đầu kỳ báo cáo hoặc tại ngày phát hành cổ phiếu phổ thông tiềm năng nếu ngày phát hành cổ phiếu này sau thời điểm đầu kỳ báo cáo; hoặc tại thời điểm phát sinh đối với các cổ phiếu phổ thông tiềm năng là quyền chọn mua, chứng quyền và các công cụ tương đương.

44. THU NHẬP PHA LOÃNG TRÊN CỔ PHIẾU (tiếp theo)

	Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2025	*Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024 (trình bày lại)*
Lợi nhuận sau thuế còn lại sau khi tạm trích lập các quỹ không thuộc cổ đông – VND	1.813.501.223.039	1.532.130.901.323
Các khoản điều chỉnh lợi nhuận để tính lãi suy giảm trên cổ phiếu – VND	-	-
Lợi nhuận sau điều chỉnh – VND	1.813.501.223.039	1.532.130.901.323
Số lượng cổ phiếu để tính lãi suy giảm trên cổ phiếu (*)	2.070.168.938	2.063.861.193
Lãi suy giảm trên mỗi cổ phiếu – VND	876	742

Trình bày lại

Công ty đã thực hiện phân phối lợi nhuận năm 2024 theo Nghị quyết số 01/2025/NQ-ĐHĐCĐ ngày 18 tháng 4 năm 2025 của Đại hội đồng cổ đông năm 2025. Theo đó, số tiền trích vào Quỹ phúc lợi và Quỹ khen thưởng từ lợi nhuận để lại năm 2024 được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt, nên thu nhập pha loãng trên cổ phiếu cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024 được trình bày lại như sau:

	Số đã trình bày	*Số trình bày lại*
Lợi nhuận sau thuế còn lại sau khi tạm trích lập các quỹ không thuộc cổ đông – VND	1.612.769.369.814	1.532.130.901.323
Các khoản điều chỉnh lợi nhuận để tính lãi suy giảm trên cổ phiếu – VND	-	-
Lợi nhuận sau điều chỉnh – VND	1.612.769.369.814	1.532.130.901.323
Số lượng cổ phiếu để tính lãi suy giảm trên cổ phiếu (*)	2.064.267.306	2.063.861.193
Lãi suy giảm trên mỗi cổ phiếu – VND	781	742

(*) Số lượng cổ phiếu để tính lãi suy giảm trên cổ phiếu được xác định bằng tổng của:

- số bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông lưu hành;
- số bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông tiềm năng sẽ được phát hành theo chương trình ESOP, chào bán cổ phiếu riêng lẻ với giả định các cổ phiếu này được coi như đã lưu hành vào thời điểm Đại Hội đồng Cổ đông ("ĐHĐCĐ") chấp thuận theo Nghị quyết số 01/2025/NQ-ĐHĐCĐ ngày 18 tháng 4 năm 2025.

45. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

45.1 Nghiệp vụ với các bên liên quan

Danh sách các bên liên quan có giao dịch trọng yếu và mối quan hệ giữa Công ty với các bên liên quan như sau:

Danh sách bên liên quan	*Mối quan hệ*
Công ty TNHH Đầu tư NDH và công ty con	Chủ sở hữu và Chủ tịch của Công ty TNHH Đầu tư NDH là Chủ tịch Hội đồng Quản trị SSI Thành viên Hội đồng Quản trị SSI Nguyễn Duy Khánh đồng thời là Tổng Giám đốc NDH
Daiwa Securities Group Inc và các công ty con	Cổ đông chiến lược nắm giữ tỷ lệ khoảng 15,44% vốn có quyền biểu quyết của SSI
Công ty Cổ phần Tập đoàn PAN và các công ty con	Chủ tịch Hội đồng Quản trị SSI cũng là chủ tịch Hội đồng Quản trị của PAN, công ty liên kết
Quỹ Đầu tư Công nghệ số và Y tế Việt Nam	Công ty liên kết
Công ty TNHH Bất động sản Sài Gòn Đan Linh	Thành viên Hội đồng Quản trị kiêm Tổng Giám đốc SSI là Chủ tịch Hội đồng thành viên của Công ty TNHH Bất động sản Sài Gòn Đan Linh
Công ty TNHH Một thành viên Nguyễn Sài Gòn	Chủ tịch Công ty TNHH Một thành viên Nguyễn Sài Gòn là em Chủ tịch Hội đồng Quản trị SSI
Công ty Cổ Phần Công nghệ số SSI (*)	Công ty liên kết được sở hữu gián tiếp qua Quỹ Đầu tư Thành Viên SSI

(*) Tại ngày 4 tháng 6 năm 2025, Quỹ Đầu tư Thành viên SSI ("SSI IMF") đã bán 40% cổ phần công ty Cổ phần Công nghệ số SSI ("SSID") thay đổi tỷ lệ sở hữu gián tiếp của SSI tại SSID thông qua SSI IMF giảm từ 68,54% xuống còn 38,08%. Theo đó SSI ghi nhận SSID là công ty liên kết gián tiếp qua SSI IMF căn cứ theo các tiêu chí "có ảnh hưởng đáng kể" được quy định tại Chuẩn mực số 07 "Kế toán các khoản đầu tư vào công ty liên kết" từ ngày 04 tháng 06 năm 2025, giá trị thuần của SSID tại ngày 31 tháng 03 năm 2025 được sử dụng để xác định giá trị phần vốn góp tại ngày bán.

45. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC (tiếp theo)

45.1 *Nghiệp vụ với các bên liên quan* (tiếp theo)

Số dư và các giao dịch trọng yếu của Công ty với các bên liên quan tại ngày 30 tháng 6 năm 2025 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày như sau:

Đơn vị tính: VND

		Phải thu/(phải trả)				
Công ty liên quan	*Giao dịch*	*Ngày 01 tháng 01 năm 2025*	*Tăng trong kỳ*	*Giảm trong kỳ*	*Ngày 30 tháng 06 năm 2025*	*Doanh thu/ (chi phí)*
Công ty Cổ Phần Công nghệ số SSI	Thanh toán hợp đồng triển khai phần mềm	-	6.144.408.258	(6.144.408.258)	-	-
	Góp vốn theo phương pháp vốn chủ sở hữu	-	100.924.450.548	(2.315.502.763)	98.608.947.785	(2.315.502.763)
Quỹ đầu tư Công nghệ số và Y tế Việt Nam	Góp vốn theo phương pháp vốn chủ sở hữu	11.037.096.038	135.222.342	-	11.172.318.380	135.222.342
	Phí Quản lý danh mục	277.175.647	551.257.498	(550.253.409)	278.179.736	551.257.498
Công ty TNHH Đầu tư NDH và công ty con	Doanh thu giao dịch và dịch vụ chứng khoán khác	-	687.218.632	(687.218.632)	-	687.218.632
	Phí Quản lý danh mục	7.475.132	44.850.792	(44.850.792)	7.475.132	44.850.792
	Giao dịch bán chứng khoán, CCTG	-	1.938.623.320.000	(1.938.623.320.000)	-	593.850.000
	Giao dịch mua chứng khoán, CCTG	-	(2.094.189.390.000)	2.094.189.390.000	-	-
Công ty TNHH Sài Gòn Đan Linh	Đặt cọc thuê VP PGD Phan Đăng Lưu (Dalico)	691.524.000	-	-	691.524.000	-
	Thuê VP và chi phí phải trả PGD Phan Đăng Lưu (Dalico)	(31.266.963)	(1.785.952.610)	1.817.219.573	-	(1.785.952.610)

45. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC (tiếp theo)

45.1 *Nghiệp vụ với các bên liên quan* (tiếp theo)

Đơn vị tính: VND

		Phải thu/(phải trả)				
Công ty liên quan	*Giao dịch*	*Ngày 01 tháng 01 năm 2025*	*Tăng trong kỳ*	*Giảm trong kỳ*	*Ngày 30 tháng 06 năm 2025*	*Doanh thu/ (chi phí)*
Công ty Cổ phần Tập đoàn PAN và các công ty con	Doanh thu giao dịch và dịch vụ chứng khoán khác	-	1.007.538.916	(1.007.538.916)	-	1.007.538.916
	Doanh thu khác	-	3.004.401.775	(3.004.401.775)	-	3.004.401.775
	Góp vốn đầu tư theo phương pháp vốn chủ	641.981.192.924	21.780.141.802	-	663.761.334.726	20.362.826.703
	Giao dịch bán chứng chỉ tiền gửi, chứng khoán	-	9.768.434.897.150	(9.768.434.897.150)	-	2.490.262.378
	Giao dịch mua chứng chỉ tiền gửi,TP	-	(13.675.976.375.418)	13.675.976.375.418	-	-
	Lãi trái phiếu	5.933.369.863	29.240.328.055	(30.272.876.000)	4.900.821.918	28.878.903.397
	Chi phí mua bán hàng hóa	-	(119.547.000)	119.547.000	-	(119.547.000)
Công ty TNHH MTV Nguyễn Sài Gòn	Doanh thu giao dịch và dịch vụ chứng khoán khác	-	74.176.632	(74.176.632)	-	74.176.632
Daiwa Securities Group Inc và các công ty con	Doanh thu giao dịch và dịch vụ chứng khoán khác	-	1.051.469.747	(1.051.469.747)	-	955.881.588
	Phí hoa hồng phải trả	(2.414.198.129)	(3.495.530.053)	4.279.055.909	(1.630.672.273)	(3.495.530.053)
	Doanh thu tư vấn đầu tư quỹ	1.148.486.435	2.289.863.997	(2.278.609.867)	1.159.740.565	2.289.863.997
	Phí hợp đồng tư vấn	360.926.822	2.321.905.219	(1.358.241.341)	1.324.590.700	2.321.905.219
Thành viên Hội đồng quản trị, ban Tổng Giám đốc và các cá nhân liên quan	Phí quản lý Danh mục	6.932.151	40.251.198	(40.474.816)	6.708.533	40.251.198

45. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC (tiếp theo)

45.1 *Nghiệp vụ với các bên liên quan* (tiếp theo)

Thu nhập của các thành viên của Hội đồng Quản trị (HĐQT) và Ban Tổng Giám đốc

	Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2025 VND	*Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2024 VND*
Lương, thưởng và phúc lợi	10.468.100.000	7.819.600.000
Thù lao HĐQT	1.447.111.112	1.439.111.112
TỔNG CỘNG	**11.915.211.112**	**9.258.711.112**

45. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC (tiếp theo)

45.2 *Thông tin báo cáo bộ phận*

Thông tin báo cáo các bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh

Đơn vị tính: VND

	Môi giới và dịch vụ khách hàng	*Tự doanh*	*Kinh doanh nguồn vốn*	*Quản lý danh mục*	*Ngân hàng đầu tư và các bộ phận khác*	*Tổng cộng*
Giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2025						
1. Doanh thu thuần hoạt động kinh doanh chứng khoán (1)	2.299.471.871.925	2.529.230.758.357	267.118.506.879	85.063.399.383	43.657.541.956	5.224.542.078.500
2. Các chi phí trực tiếp	1.110.177.351.189	1.581.390.443.841	105.317.647.216	35.268.848.983	22.339.618.308	2.854.493.909.537
3. Khấu hao và các chi phí phân bổ	101.026.709.875	4.381.579.735	10.015.039.392	5.758.647.651	4.006.015.757	125.187.992.410
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thuế	**1.088.267.810.861**	**943.458.734.781**	**151.785.820.271**	**44.035.902.749**	**17.311.907.891**	**2.244.860.176.553**
Số dư tại ngày 30 tháng 6 năm 2025						
1. Tài sản bộ phận	33.177.609.400.072	48.237.027.270.356	7.033.765.566.020	132.382.023.700	11.424.642.999	88.592.208.903.147
2. Tài sản phân bổ	552.960.355.702	23.982.171.560	54.816.392.139	31.519.425.480	21.926.556.856	685.204.901.737
3. Tài sản không phân bổ						2.706.099.511.966
Tổng tài sản	**33.730.569.755.774**	**48.261.009.441.916**	**7.088.581.958.159**	**163.901.449.180**	**33.351.199.855**	**91.983.513.316.850**
4. Nợ phải trả bộ phận	21.508.470.207.339	36.350.984.549.654	4.585.844.747.976	6.402.958.997	6.671.605.830	62.458.374.069.796
5. Nợ phân bổ	376.549.979.476	16.331.163.918	37.328.374.669	21.463.815.435	14.931.349.868	466.604.683.366
6. Nợ không phân bổ						452.917.224.145
Tổng công nợ	**21.885.020.186.815**	**36.367.315.713.572**	**4.623.173.122.645**	**27.866.774.432**	**21.602.955.698**	**63.377.895.977.307**

(1) Doanh thu chủ yếu gồm doanh thu nghiệp vụ môi giới, doanh thu cho vay ký quỹ, doanh thu tư vấn đầu tư và doanh thu lưu ký.

45. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC (tiếp theo)

45.2 *Thông tin báo cáo bộ phận* (tiếp theo)

Thông tin báo cáo các bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh (tiếp theo)

Đơn vị tính: VND

	Môi giới và dịch vụ khách hàng	*Tự doanh*	*Kinh doanh nguồn vốn*	*Quản lý danh mục*	*Ngân hàng đầu tư và các bộ phận khác*	*Tổng cộng*
Giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024						
1. Doanh thu thuần hoạt động kinh doanh chứng khoán	1.996.728.446.423	1.976.062.196.098	297.246.419.598	81.808.260.289	24.109.219.233	4.375.954.541.641
2. Các chi phí trực tiếp	1.038.491.477.875	1.020.710.689.593	107.150.491.183	33.459.740.828	26.148.340.834	2.225.960.740.313
3. Khấu hao và các chi phí phân bổ	119.317.286.956	6.209.821.626	9.462.585.335	7.984.056.376	4.879.145.564	147.852.895.857
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thuế	**838.919.681.592**	**949.141.684.879**	**180.633.343.080**	**40.364.463.085**	**(6.918.267.165)**	**2.002.140.905.471**
Số dư tại ngày 30 tháng 6 năm 2024						
1. Tài sản bộ phận	20.420.352.014.954	42.218.600.640.729	7.650.254.498.202	19.250.160.747	206.067.608.409	70.514.524.923.041
2. Tài sản phân bổ	338.768.306.871	17.631.064.298	26.866.383.692	22.668.511.240	13.852.979.091	419.787.245.192
3. Tài sản không phân bổ						173.241.030.480
Tổng tài sản	**20.759.120.321.825**	**42.236.231.705.027**	**7.677.120.881.894**	**41.918.671.987**	**219.920.587.500**	**71.107.553.198.713**
4. Nợ phải trả bộ phận	11.331.475.301.375	23.638.054.701.644	10.547.574.157.146	6.763.882.445	8.101.475.920	45.531.969.518.530
5. Nợ phân bổ	362.961.513.139	18.890.190.275	28.785.051.847	24.287.387.496	14.842.292.359	449.766.435.116
6. Nợ không phân bổ						286.075.348.746
Tổng công nợ	**11.694.436.814.514**	**23.656.944.891.919**	**10.576.359.208.993**	**31.051.269.941**	**22.943.768.279**	**46.267.811.302.392**

Thông tin báo cáo bộ phận theo lĩnh vực địa lý

Hoạt động của Công ty diễn ra chủ yếu trên lãnh thổ Việt Nam.

Công ty có một công ty con hoạt động tại Mỹ là Công ty Quốc tế SSI ("SSIIC") hoạt động trong lĩnh vực đầu tư vào kinh doanh bất động sản, văn phòng tại Mỹ. Tuy nhiên, doanh thu, chi phí từ hoạt động kinh doanh cũng như tổng tài sản của SSIIC chiếm tỷ trọng rất thấp so với tổng doanh thu, chi phí và tổng tài sản của toàn Công ty (nhỏ hơn 5%). Do đó, Công ty không trình bày Báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý trên Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

45. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC (tiếp theo)

45.3 *Cam kết thuê hoạt động*

Công ty hiện đang thuê văn phòng theo các hợp đồng thuê hoạt động. Tại ngày 30 tháng 6 năm 2025 và 31 tháng 12 năm 2024, các khoản tiền thuê phải trả trong tương lai theo hợp đồng thuê hoạt động được trình bày như sau:

Đơn vị tính: VND

	Ngày 30 tháng 6 năm 2025	*Ngày 31 tháng 12 năm 2024*
Đến 1 năm	82.821.659.059	104.913.063.317
Trên 1 – 5 năm	137.111.313.142	165.477.042.408
Trên 5 năm	117.439.451.910	131.277.404.520
Tổng cộng	**337.372.424.111**	**401.667.510.245**

45.4 *Cam kết theo hợp đồng giao dịch ký quỹ*

Công ty đã ký kết hợp đồng giao dịch ký quỹ với các nhà đầu tư, trong đó Công ty sẽ cung cấp tiền cho nhà đầu tư để mua chứng khoán.

Giá trị các cam kết cung cấp cho nhà đầu tư trong khuôn khổ nghiệp vụ ký quỹ tại thời điểm 30 tháng 6 năm 2025 và 31 tháng 12 năm 2024 như sau:

Đơn vị tính: VND

	Ngày 30 tháng 6 năm 2025	*Ngày 31 tháng 12 năm 2024*
Trụ sở chính (tại Thành phố Hồ Chí Minh)	3.680.820.151.585	1.164.972.902.765
Hà Nội	2.786.182.093.384	788.505.038.747
Nguyễn Công Trứ	419.211.847.819	121.298.516.154
Mỹ Đình	195.208.451.656	90.332.287.957
Hải Phòng	57.859.004.275	19.573.264.056
Tổng cộng	**7.139.281.548.719**	**2.184.682.009.679**

45.5 *Mục đích và chính sách quản lý rủi ro tài chính*

Nợ phải trả tài chính của Công ty chủ yếu bao gồm các khoản vay và nợ, các khoản phải trả người bán và các khoản phải trả khác. Mục đích chính của những khoản nợ phải trả tài chính này là nhằm huy động nguồn tài chính phục vụ các hoạt động của Công ty. Công ty có các khoản cho vay, phải thu khách hàng và các khoản phải thu khác, tiền mặt và tiền gửi ngắn hạn phát sinh trực tiếp từ hoạt động của Công ty.

Công ty có rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản.

Nghiệp vụ quản lý rủi ro là nghiệp vụ không thể thiếu cho toàn bộ hoạt động kinh doanh của Công ty. Công ty đã xây dựng hệ thống kiểm soát nhằm đảm bảo sự cân bằng ở mức hợp lý giữa chi phí rủi ro phát sinh và chi phí quản lý rủi ro. Ban Tổng Giám đốc liên tục theo dõi quy trình quản lý rủi ro của Công ty để đảm bảo sự cân bằng hợp lý giữa rủi ro và kiểm soát rủi ro.

Ban Tổng Giám đốc xem xét và thống nhất áp dụng các chính sách quản lý cho những rủi ro nói trên như sau.

45. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC (tiếp theo)

45.5 *Mục đích và chính sách quản lý rủi ro tài chính* (tiếp theo)

Rủi ro thị trường

Rủi ro thị trường là rủi ro mà giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường. Giá thị trường có bốn loại rủi ro: rủi ro lãi suất, rủi ro tiền tệ, rủi ro giá hàng hóa và rủi ro về giá khác, chẳng hạn như rủi ro về giá cổ phần. Công cụ tài chính bị ảnh hưởng bởi rủi ro thị trường bao gồm các khoản vay và nợ, tiền gửi, tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi lỗ, chứng quyền có bảo đảm và các khoản đầu tư sẵn sàng để bán.

Công ty quản lý rủi ro thị trường bằng cách phân tích độ nhạy liên quan đến tình hình tài chính của Công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2025 và 31 tháng 12 năm 2024. Khi tính toán phân tích độ nhạy, Ban Tổng Giám đốc giả định rằng độ nhạy của các công cụ nợ sẵn sàng để bán trên Báo cáo tình hình tài chính và các khoản mục có liên quan trong báo cáo kết quả hoạt động bị ảnh hưởng bởi các thay đổi trong giả định về rủi ro thị trường tương ứng. Phép phân tích này được dựa trên các tài sản và nợ phải trả tài chính mà Công ty nắm giữ tại ngày 30 tháng 6 năm 2025 và 31 tháng 12 năm 2024.

Rủi ro lãi suất

Rủi ro lãi suất là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường. Rủi ro thị trường do thay đổi lãi suất của Công ty chủ yếu liên quan đến tiền và các khoản tiền gửi ngắn hạn của Công ty và các công ty con. Nợ phải trả tài chính có lãi suất cố định.

Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các mức lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty và các công ty con và vẫn nằm trong giới hạn quản lý rủi ro của mình. Công ty đánh giá rủi ro do ảnh hưởng của thay đổi lãi suất đối với Công ty tại ngày lập báo cáo là không đáng kể. Các khoản tiền gửi ngân hàng, chứng chỉ tiền gửi, trái phiếu doanh nghiệp và cho vay của Công ty hầu hết đều có lãi suất cố định và thu hồi theo kỳ đáo hạn quy định của từng khoản mục. Các khoản vay có lãi suất cố định được xác định trong từng khế ước vay cụ thể.

Rủi ro ngoại tệ

Rủi ro ngoại tệ là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính biến động do thay đổi tỷ giá hối đoái. Công ty chịu rủi ro do sự thay đổi của tỷ giá hối đoái liên quan trực tiếp đến các hoạt động kinh doanh của Công ty (khi doanh thu và chi phí được thực hiện bằng đơn vị tiền tệ khác với đồng tiền hạch toán của Công ty) và các khoản đầu tư vào các công ty con ở nước ngoài.

Công ty quản lý rủi ro ngoại tệ bằng cách xem xét tình hình thị trường hiện hành và dự kiến khi Công ty lập kế hoạch mua và bán hàng hóa trong tương lai bằng ngoại tệ. Cho mục đích giảm thiểu rủi ro ngoại tệ, Công ty áp dụng biện pháp phòng ngừa rủi ro thông qua việc ký kết các hợp đồng phái sinh ngoại tệ với ngân hàng thương mại.

Tại ngày lập báo cáo tài chính, Công ty có khoản vay gốc ngoại tệ tại một số ngân hàng có giá trị là 86.000.000 USD (tương ứng 2.245.520.000.000 VND). Sự tăng (hoặc giảm) 10% của USD so với VND có thể làm tăng (hoặc giảm) một tỷ lệ tương ứng trên chi phí tài chính từ chi phí lãi vay của công ty.

45. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC (tiếp theo)

45.5 *Mục đích và chính sách quản lý rủi ro tài chính* (tiếp theo)

Rủi ro thị trường (tiếp theo)

Rủi ro về giá cổ phiếu

Các cổ phiếu đã niêm yết và chưa niêm yết do Công ty nắm giữ bị ảnh hưởng bởi các rủi ro thị trường phát sinh từ tính không chắc chắn về giá trị tương lai của cổ phiếu đầu tư. Công ty quản lý rủi ro về giá cổ phiếu bằng cách thiết lập hạn mức đầu tư. Hội đồng Đầu tư của Công ty cũng xem xét và phê duyệt các quyết định đầu tư vào cổ phiếu.

Tại ngày lập báo cáo tài chính, giá trị hợp lý của các khoản đầu tư vào cổ phiếu của Công ty (FVTPL và AFS) là 2.304.814.464.014 VND. Sự tăng (hoặc giảm) 10% của chỉ số chứng khoán có thể làm tăng (hoặc giảm) một tỷ lệ tương ứng trên doanh thu từ hoạt động đầu tư của Công ty, tùy thuộc vào mức độ trọng yếu và kéo dài của sự suy giảm, và tùy thuộc vào trạng thái nắm giữ của danh mục đối với những cổ phiếu có ảnh hưởng đáng kể tới chỉ số của thị trường.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng khách hàng không thực hiện các nghĩa vụ của mình, dẫn đến tổn thất về tài chính. Công ty có rủi ro tín dụng từ các hoạt động sản xuất kinh doanh của mình (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và từ hoạt động tài chính của mình, bao gồm tiền gửi ngân hàng, nghiệp vụ ngoại hối và các công cụ tài chính khác.

Phải thu khách hàng

Công ty quản lý rủi ro tín dụng khách hàng thông qua các chính sách, thủ tục và quy trình kiểm soát của Công ty có liên quan đến việc quản lý rủi ro tín dụng khách hàng. Chất lượng tín dụng của khách hàng được đánh giá dựa trên đánh giá của Ban Tổng Giám đốc.

Công ty thường xuyên theo dõi các khoản cho vay, phải thu chưa thu được. Đối với các khách hàng lớn, Công ty thực hiện xem xét sự suy giảm trong chất lượng tín dụng của từng khách hàng thường xuyên. Công ty tìm cách duy trì kiểm soát chặt chẽ đối với các khoản phải thu tồn đọng và vận hành một bộ phận kiểm soát tín dụng để giảm thiểu rủi ro tín dụng. Trên cơ sở này và việc các khoản phải thu khách hàng của Công ty có liên quan đến nhiều khách hàng khác nhau, rủi ro tín dụng không bị tập trung đáng kể vào một khách hàng nhất định.

45. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC (tiếp theo)

45.5 *Mục đích và chính sách quản lý rủi ro tài chính* (tiếp theo)

Rủi ro tín dụng (tiếp theo)

Tiền gửi ngân hàng

Công ty chủ yếu duy trì số dư tiền gửi tại các ngân hàng có tín nhiệm cao ở Việt Nam. Rủi ro tín dụng đối với số dư tiền gửi tại các ngân hàng được quản lý bởi Khối Nguồn vốn và Kinh doanh tài chính của Công ty theo chính sách của Công ty. Rủi ro tín dụng tối đa của Công ty đối với các khoản mục trong Báo cáo tình hình tài chính tại mỗi kỳ lập báo cáo chính là giá trị ghi sổ như trình bày trong *Thuyết minh số 5* và *Thuyết minh số 7.3*. Công ty nhận thấy mức độ tập trung rủi ro tín dụng đối với tiền gửi ngân hàng là thấp.

Các khoản cho vay và ứng trước cho khách hàng

Công ty quản lý rủi ro tín dụng khách hàng thông qua các chính sách, thủ tục và quy trình kiểm soát của Công ty có liên quan đến quy trình cho vay ký quỹ và ứng trước tiền bán chứng khoán cho khách hàng. Công ty chỉ thực hiện cho vay ký quỹ với các chứng khoán được phép giao dịch ký quỹ theo Quy chế cho vay ký quỹ và được chấm điểm chọn lọc theo nguyên tắc đánh giá chất lượng cổ phiếu của Công ty. Hạn mức tín dụng được kiểm soát trên cơ sở giá trị tài sản bảo đảm, tín nhiệm giao dịch của khách hàng, và các chỉ tiêu về hạn mức kiểm soát.

Một số các khoản cho vay dưới đây được coi là quá hạn tại ngày 30 tháng 6 năm 2025 (không bao gồm các hợp đồng đã được gia hạn và thanh lý trước ngày ký báo cáo này). Ngoại trừ các tài sản tài chính mà Công ty đã lập dự phòng như trong *Thuyết minh số 8* và *Thuyết minh số 9*, Ban Tổng Giám đốc của Công ty đánh giá rằng các tài sản tài chính còn lại đều không bị suy giảm vì các tài sản tài chính này đều có thanh khoản tốt.

45. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC (tiếp theo)

45.5 *Mục đích và chính sách quản lý rủi ro tài chính* (tiếp theo)

Rủi ro tín dụng (tiếp theo)

Đơn vị tính: VND

	Tổng cộng	*Số dư bị suy giảm (bao gồm số đã trích lập dự phòng)*	*Không quá hạn và không bị suy giảm*	*Quá hạn nhưng không bị suy giảm*			
				< 90 ngày	*91–180 ngày*	*181 - 210 ngày*	*> 210 ngày*
Ngày 31 tháng 12 năm 2024	21.998.601.885.375	115.687.920	21.998.482.346.522	1.408.842	651.692	126.284	1.664.115
Ngày 30 tháng 6 năm 2025	33.133.576.529.861	10.962.775	33.133.498.192.384	64.554.788	1.220.994	189.036	1.409.884

Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính. Rủi ro thanh khoản phát sinh khi Công ty có thể không đủ khả năng thực hiện nghĩa vụ trả nợ khi những công nợ này đến hạn, chủ yếu do các tài sản và nợ phải trả có các thời điểm đáo hạn lệch nhau. Thời gian đáo hạn của các tài sản và công nợ thể hiện thời gian còn lại của tài sản và công nợ tính từ ngày lập báo cáo tài chính đến khi thanh toán theo quy định trong hợp đồng hoặc trong điều khoản phát hành. Đối với các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi lỗ và tài sản tài chính sẵn sàng để bán, thời gian đáo hạn được xác định dựa trên tính thanh khoản (khả năng mua đi bán lại trong thời gian ngắn) của tài sản trên thị trường.

Công ty giám sát rủi ro thanh khoản thông qua việc duy trì một lượng tiền mặt và các khoản tương đương tiền và các khoản vay ngân hàng ở mức mà Ban Tổng Giám đốc cho là đủ để đáp ứng cho các hoạt động của Công ty và để giảm thiểu ảnh hưởng của những biến động về luồng tiền.

45. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC (tiếp theo)

45.5 *Mục đích và chính sách quản lý rủi ro tài chính* (tiếp theo)

Rủi ro thanh khoản (tiếp theo)

Bảng dưới đây tổng hợp thời hạn thanh toán của các tài sản và khoản nợ phải trả của Công ty dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng trên cơ sở chưa được chiết khấu:

Đơn vị tính: VND

	Quá hạn (Đã bao gồm số dư đã trích lập dự phòng)	*Không kỳ hạn*	*Đến 01 năm*	*Từ 01 – 05 năm*	*Trên 05 năm*	*Tổng cộng*
Ngày 30 tháng 6 năm 2025						
TÀI SẢN						
Tiền và các khoản tương đương tiền	**-**	**136.855.294.711**	**2.612.070.071.507**	**-**	**-**	**2.748.925.366.218**
Tài sản tài chính	**78.337.477**	**46.479.769.827.449**	**39.057.291.435.715**	**-**	**1.441.377.059.911**	**86.978.516.660.552**
Tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ	-	45.619.146.989.506	-	-	-	45.619.146.989.506
Giữ đến ngày đáo hạn	-	-	6.196.651.321.912	-	633.362.341.851	6.830.013.663.763
Các khoản cho vay	78.337.477	272.858.078.581	32.860.640.113.803	-	-	33.133.576.529.861
Sẵn sàng để bán	-	587.764.759.362	-	-	-	587.764.759.362
Góp vốn đầu tư dài hạn	-	-	-	-	808.014.718.060	808.014.718.060
Tài sản khác	**233.559.907.489**	**990.614.275.028**	**225.417.823.217**	**599.428.701.605**	**292.778.131.318**	**2.341.798.838.657**
Các khoản cầm cố, ký quỹ, ký cược	-	31.057.837.609	-	-	-	31.057.837.609
Phải thu khác	233.559.907.489	682.894.576.719	225.417.823.217	-	-	1.141.872.307.425
Tài sản khác	-	276.661.860.700	-	-	-	276.661.860.700
Tài sản cố định (bao gồm chi phí xây dựng cơ bản dở dang)	-	-	-	599.428.701.605	292.778.131.318	892.206.832.923
Tổng cộng	**233.638.244.966**	**47.607.239.397.188**	**41.894.779.330.439**	**599.428.701.605**	**1.734.155.191.229**	**92.069.240.865.427**
NỢ PHẢI TRẢ						
Vay và nợ ngắn hạn	-	4.508.195.165.771	56.741.520.000.000	-	-	61.249.715.165.771
Phải trả hoạt động kinh doanh chứng khoán	-	37.173.842.172	220.707.549.000	-	-	257.881.391.172
Chi phí phải trả	-	23.756.735.142	93.295.546.863	-	-	117.052.282.005
Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	-	308.807.165.620	-	-	-	308.807.165.620
Phải trả, phải nộp khác	-	531.414.751.600	-	-	-	531.414.751.600
Tổng cộng	**-**	**5.409.347.660.305**	**57.055.523.095.863**	**-**	**-**	**62.464.870.756.168**
Mức chênh lệch thanh khoản ròng	**233.638.244.966**	**42.197.891.736.883**	**(15.160.743.765.424)**	**599.428.701.605**	**1.734.155.191.229**	**29.604.370.109.259**

45. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC (tiếp theo)

45.5 *Mục đích và chính sách quản lý rủi ro tài chính* (tiếp theo)

Rủi ro thanh khoản (tiếp theo)

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là thấp. Công ty có đủ khả năng tiếp cận các nguồn vốn và các khoản vay đến hạn thanh toán trong vòng 12 tháng có thể được tái tục với các bên cho vay hiện tại.

45.6 *Các khoản mục ngoại bảng của công ty con*

SSIAM, một công ty con của Công ty thực hiện hoạt động quản lý danh mục đầu tư. Tại ngày 30 tháng 6 năm 2025 và ngày 31 tháng 12 năm 2024, các khoản mục ngoại bảng của SSIAM liên quan đến hoạt động quản lý danh mục đầu tư của nhà đầu tư ủy thác bao gồm: tiền gửi, danh mục đầu tư, các khoản phải thu và các khoản phải trả của nhà đầu tư ủy thác như sau:

Đơn vị tính: VND

	Ngày 30 tháng 6 năm 2025	*Ngày 31 tháng 12 năm 2024*
Tiền gửi của nhà đầu tư ủy thác	64.670.478.971	81.793.006.263
Danh mục đầu tư của nhà đầu tư ủy thác	335.885.502.201	337.928.870.946
Các khoản phải thu của nhà đầu tư ủy thác	112.299.338	1.720.998.972
Các khoản phải trả của nhà đầu tư ủy thác	669.328.813	19.853.838.454

Trong đó, danh sách chứng khoán thuộc danh mục đầu tư của nhà đầu tư ủy thác có giá trị suy giảm như sau:

Đơn vị tính: VND

	Ngày 30 tháng 6 năm 2025			*Ngày 31 tháng 12 năm 2024*		
	Số lượng	*Giá mua*	*Giá trị giảm giá*	*Số lượng*	*Giá mua*	*Giá trị giảm giá*
VPB	5.128.200	100.121.284.494	(5.249.584.494)	5.128.200	100.121.284.494	(1.659.844.494)
FPT	223.623	32.330.046.176	(5.897.807.576)	-	-	-
VCB	202.484	12.656.610.457	(1.115.022.457)	87.850	8.172.293.997	(160.373.997)
GAS	131.600	9.104.064.370	(181.584.370)	125.600	8.709.708.744	(156.348.744)
ORI	78.000	8.970.158.340	(8.970.158.340)	78.000	8.970.158.340	(8.970.158.340)
Khác	832.228	22.321.716.859	(1.912.271.759)	2.201.427	68.589.889.006	(5.720.033.707)
Tổng	**6.596.135**	**185.503.880.696**	**(23.326.428.996)**	**7.621.077**	**194.563.334.581**	**(16.666.759.282)**

46. CÁC SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN

Không có sự kiện nào phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán hợp nhất giữa niên độ yêu cầu phải được điều chỉnh hay trình bày trong báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Công ty.

Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam
Ngày 14 tháng 08 năm 2025

Bà Nguyễn Thị An Vi	Bà Nguyễn Thị Hải Anh	Ông Nguyễn Đức Thông
Người lập biểu	Kế toán Trưởng	Tổng Giám đốc